



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 626 / Kỳ II - 7/2022



TIẾP TỤC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ TẬP THỂ TRONG GIAI ĐOẠN MỚI



DOANH NGHIỆP VẬN TẢI
LAO ĐAO GIỮA BÃO GIÁ XĂNG, DẦU



CÁC NỀN KINH TẾ ASEAN
ĐANG TRÊN ĐÀ PHỤC HỒI TRỞ LẠI



NAM ĐỊNH
THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 7/2022 (626) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê họp báo công bố Báo cáo Lao động việc làm Quý II/2022

2. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Luật Thống kê sửa đổi

Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

3. Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế tập thể trong giai đoạn mới

ThS. Cấn Thị Thùy Linh

8. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam 2022

Tiến Long

10. Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam - thực tiễn và một số khuyến nghị

ThS. Hà Thị Giang

14. Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới RCEP: Cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam hậu Covid-19

PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình- Th.S. Vũ Nhật Quang

18. Đầu tư FDI của Australia vào Việt Nam

Thu Hiền

21. Kỳ vọng từ thị trường ô tô năm 2022

Duy Hưng

24. Ngành dệt may Việt Nam - Hướng tới phát triển xanh, bền vững

Thu Hoàng

26. Doanh nghiệp vận tải - Lao đao giữa bão giá xăng, dầu

ThS. Lưu Thị Duyên

29. Xuất khẩu nông sản sang Nhật Bản còn nhiều tiềm năng

Nguyễn Trang

31. Tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2022

35. Tin địa phương

QUỐC TẾ

36. Trung Quốc: Kinh tế số động lực tăng trưởng kinh tế quốc gia

Gia Linh

38. Các nền kinh tế ASEAN - Đang trên đà phục hồi trở lại

Bích Ngọc

SÁCH HAY THỐNG KÊ

42. Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020

Ngọc Linh

NAM ĐỊNH - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

44. Tư duy đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định

Vũ Thị Hoàng

46. Nam Định tập trung phát triển giao thông tạo đòn bẩy cho tăng trưởng

Minh Châu

48. Phát triển kinh tế - xã hội huyện Trực Ninh - Nam Định - Những kết quả nổi bật

Thành Nam

50. Kho bạc nhà nước tỉnh Nam Định - Nâng cao chất lượng dịch vụ, hướng tới xây dựng kho bạc số

Trịnh Long

52. Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định: Góp phần để thành phố ngày càng xanh - sạch - đẹp

Đình Long

Giá: 27.000 đ

Tổng cục Thống kê họp báo công bố BÁO CÁO LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ II/2022

Sáng ngày 06/7/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội họp báo Công bố Báo cáo Lao động việc làm quý II/2022. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì cuộc họp báo. Tham dự họp báo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành; Bà Gulmira Asanbaeva, Cán bộ quản lý chương trình Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam; một số cơ quan truyền thông tại Hà Nội. Buổi họp báo được kết nối trực tuyến với điểm cầu của 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trên cả nước.

Phát biểu khai mạc buổi họp báo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, 6 tháng đầu năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường, kinh tế - xã hội chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng 6,42%, đặc biệt tăng trưởng kinh tế quý II đạt 7,2% so với cùng kỳ, thị trường lao động việc làm quý II/2022 tiếp tục duy trì đà phục hồi.

Tại buổi Hội họp báo, đại diện TCTK đã trình bày Báo cáo tổng quan về tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2022. Theo đó, trong quý II năm 2022 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,6 triệu người, tăng hơn 0,4 triệu người so với quý trước và tăng gần 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II năm 2022 là 68,5%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước.



Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II năm 2022 là 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 23,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không tham gia thị trường lao động (ngoài lực lượng lao động) của quý II năm 2022, có 12,7 triệu người trong độ tuổi lao động, tập trung nhiều nhất ở nhóm 15-19 tuổi (5,9 triệu người).

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II năm 2022 là 50,5 triệu người, tăng 504,6 nghìn người (tương ứng tăng 1,01%) so với quý trước và tăng 701,8 nghìn người (tương ứng tăng 1,41%) so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II là 6,6 triệu đồng, tăng 206 nghìn đồng so với quý trước và tăng 542 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Quý II năm 2022, thu nhập của lao động làm việc ở cả ba khu vực kinh tế đều có mức tăng trưởng khá. Trong đó, lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng thu nhập bình quân cao nhất trong ba khu vực kinh tế.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2022 là gần 1,1 triệu người, giảm 41,6 nghìn người so với quý trước và giảm 112,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Cũng theo TCTK, 6 tháng đầu năm 2022, Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 51,4 triệu người, cao hơn 0,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2022 là 68,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động đã qua đào tạo từ trình độ "Sơ cấp" trở lên 6 tháng đầu năm 2022 ước tính là 13,4 triệu người, chiếm 26,1%, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 6 tháng đầu năm 2022 là 50,3 triệu người, tăng 417,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động 6 tháng đầu năm 2022 là 6,5 triệu đồng, tăng 5,3% (tương ứng tăng 326 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 11% (tương ứng tăng 646 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm 2020.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2022 là gần 1,1 triệu người, giảm 47,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2022 là 2,39%, giảm 0,13 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tại buổi Họp báo, Bà Gulmira Asanbaeva, Cán bộ quản lý chương trình Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam đã trao đổi ý kiến của Tổ chức Lao động quốc tế về tình hình lao động việc làm quý II năm 2022. Theo bà Gulmira Asanbaeva, trong quý II đã chứng kiến nhiều sự thay đổi tích cực, dịch Covid-19 tại Việt Nam đã hạ nhiệt, số lượng ca nhiễm giảm, trong bối cảnh đó thị trường lao động phục hồi nhanh, điều này cũng gắn liền với sự mở cửa của nền kinh tế. Đã có những thay đổi tích cực thông qua số liệu, ngày càng có nhiều lao động quay lại thị trường và thu nhập đã tăng ấn tượng, những thay đổi cũng phù hợp với các dự báo của ILO về lao động thế giới cũng như ở Việt Nam. Chính nhờ sự chuyên sâu và chính xác của báo cáo tình hình Lao động việc làm của TCTK và về lao động ảnh hưởng với dịch Covid-19, không chỉ các nhà hoạch định chính sách mà các tổ chức quốc tế đã sử dụng báo cáo như công cụ quan trọng để giải thích thông tin với công chúng. ILO gần đây khởi động chương trình nghiên cứu về hệ sinh thái năng suất, ILO sẽ hợp tác và triển khai chương trình bằng cách xây dựng khung về lý thuyết và khái niệm để định nghĩa năng suất tại Việt Nam. Qua đó, bà Gulmira Asanbaeva bày tỏ sự mong chờ trong báo cáo quý tới, TCTK sẽ cung cấp thông tin và phân tích về năng suất ở Việt Nam, đồng thời gửi lời chúc mừng TCTK đã hoàn thành rất ấn tượng Báo cáo về Lao động việc làm quý II/2022 tại Việt Nam.

Cũng trong buổi Họp báo, lãnh đạo TCTK và các đơn vị liên quan đã dành nhiều thời gian trả lời thỏa đáng thắc mắc của các cơ quan truyền thông về các nội dung liên quan đến sự thiếu hụt lao động ở nhiều doanh nghiệp trong khi lao động vẫn thiếu việc làm, tình hình việc làm của các lao động về quê do đại dịch, thu nhập của người lao động trong bối cảnh chi phí tăng, phương án giải quyết các vấn đề...

Thu Hiền

Sự cần thiết xây dựng hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ được xây dựng trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê. Kết quả báo cáo của địa phương về việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo Quyết định này, về cơ bản đáp ứng thông tin đầu vào quan trọng cho hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý trên địa bàn trong thời qua.

Đến nay, Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê đã được thay thế bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (gồm 230 chỉ tiêu thống kê) ban hành kèm theo Luật Thống kê sửa đổi. Do đó, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cần phải được thay thế để đảm bảo tính thống nhất với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; và khắc phục một số hạn chế tồn tại, cụ thể như sau:

- Tên gọi chỉ tiêu, phân tổ, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cần thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tế và các quy định hiện hành;

- Nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo địa phương đòi hỏi ngày càng cao để đáp ứng mục tiêu quản lý, điều hành kinh tế - xã hội trong thời kỳ phát triển và hội nhập nên cần bổ sung các kỳ báo cáo tần suất nhanh (kỳ tháng, kỳ quý);

- Bổ sung một số chỉ tiêu thống kê nhằm cung cấp thông tin phản ánh đầy đủ sự vận động của những hiện tượng kinh tế - xã hội mới cũng như để đánh giá, lượng hóa việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế mới như: Chỉ tiêu “Năng suất lao động”, “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn”; “Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn”; “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn”; “Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng”;...

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện đang thiếu vắng những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, chỉ tiêu giá trị để lãnh đạo các cấp có cơ sở trong việc đánh giá, chỉ đạo điều hành và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Nội dung chủ yếu của hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau: Đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và chính quyền địa phương các cấp; Bảo đảm tính thống nhất về tên chỉ tiêu, phương pháp tính,

XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THEO LUẬT THỐNG KÊ SỬA ĐỔI

Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng phụ trách Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp giữa các hệ thống chỉ tiêu thống kê; Bảo đảm tính so sánh giữa các địa phương trên phạm vi cả nước; Bảo đảm tính khả thi về nguồn số liệu và nguồn lực thực hiện; Bảo đảm tính phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các ngành, các cấp.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gồm 2 phần:

Phần 1: Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gồm: Số thứ tự; mã số; nhóm, tên chỉ tiêu.

(1) Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh gồm 21 nhóm với 150 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Nhóm 01. Đất đai, dân số: 17 chỉ tiêu;
- Nhóm 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới: 11 chỉ tiêu;
- Nhóm 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp: 08 chỉ tiêu;
- Nhóm 04. Đầu tư và xây dựng: 10 chỉ tiêu;
- Nhóm 05. Tài khoản quốc gia: 07 chỉ tiêu;
- Nhóm 06. Tài chính công: 02 chỉ tiêu;
- Nhóm 07. Tiền tệ và bảo hiểm: 08 chỉ tiêu;
- Nhóm 08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 14 chỉ tiêu;
- Nhóm 09. Công nghiệp: 03 chỉ tiêu;
- Nhóm 10. Thương mại, dịch vụ: 04 chỉ tiêu;

- Nhóm 11. Chỉ số giá: 01 chỉ tiêu;
- Nhóm 12. Giao thông vận tải: 03 chỉ tiêu;
- Nhóm 13. Công nghệ thông tin và truyền thông: 13 chỉ tiêu;
- Nhóm 14. Khoa học và công nghệ: 02 chỉ tiêu;
- Nhóm 15. Giáo dục: 11 chỉ tiêu;
- Nhóm 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe: 07 chỉ tiêu;
- Nhóm 17. Du lịch: 03 chỉ tiêu;
- Nhóm 18. Mức sống dân cư: 08 chỉ tiêu;
- Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội: 03 chỉ tiêu;
- Nhóm 20. Tư pháp: 04 chỉ tiêu;
- Nhóm 21. Bảo vệ môi trường: 11 chỉ tiêu.

(2) Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện gồm 03 nhóm với 49 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Nhóm 01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới: 07 chỉ tiêu;
- Nhóm 02. Kinh tế: 25 chỉ tiêu;
- Nhóm 03. Xã hội, môi trường: 17 chỉ tiêu.

(3) Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm 03 nhóm với 24 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Nhóm 01. Đất đai và dân số: 05 chỉ tiêu;
- Nhóm 02. Kinh tế: 07 chỉ tiêu;
- Nhóm 03. Xã hội, môi trường: 12 chỉ tiêu.

Phần 2: Nội dung chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gồm: Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Dự thảo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có một số thay đổi so với Hệ thống chỉ tiêu ban hành theo Quyết định 54

So với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành kèm theo Quyết định 54, dự thảo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có một số thay đổi như sau:

Đối với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh

- Về nhóm chỉ tiêu: Sửa tên của nhóm chỉ tiêu “Giá cả” thành “Chỉ số giá” để thống nhất với nhóm chỉ tiêu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Sửa tên nhóm chỉ tiêu “Văn hóa, thể thao và du lịch” thành “Du lịch” vì các chỉ tiêu về văn hóa, thể thao đã được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành; Tách nhóm chỉ tiêu “Trật tự an toàn xã hội và tư pháp” thành 02 nhóm là “Trật tự an toàn xã hội” và “Tư pháp” để thống nhất với nhóm chỉ tiêu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Về tên chỉ tiêu: Giữ nguyên: 81 chỉ tiêu thống kê do vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế, thống nhất với quốc gia, bảo đảm tính khả thi và phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới; Sửa: 24 chỉ tiêu thống kê để phù hợp tình hình thực tế và văn bản pháp luật chuyên ngành; Bổ sung: 45 chỉ tiêu thống kê để phù hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng nhu cầu quản lý,

điều hành của địa phương; Bỏ: 09 chỉ tiêu thống kê do không còn phù hợp với thực tế, không bảo đảm tính khả thi hoặc đã có trong nội dung của các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác.

Đối với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện

- Không thay đổi về nhóm chỉ tiêu

- Về tên chỉ tiêu: Giữ nguyên: 19 chỉ tiêu kê thống kê do vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm tính khả thi và phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới; Sửa: 22 chỉ tiêu thống kê để phù hợp tình hình thực tế và văn bản pháp luật chuyên ngành; Bổ sung: 08 chỉ tiêu thống kê để phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh và đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành của địa phương; Bỏ: 06 chỉ tiêu thống kê do không còn phù hợp với thực tế, không đảm bảo tính khả thi.

Đối với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã

- Không thay đổi về nhóm chỉ tiêu

- Về tên chỉ tiêu: Giữ nguyên: 09 chỉ tiêu thống kê do vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm tính khả thi và phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới; Sửa: 12 chỉ tiêu thống kê để phù hợp tình hình thực tế và văn bản pháp luật chuyên ngành; Bổ sung: 03 chỉ tiêu thống kê để phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện và đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành của địa phương; Bỏ: 03 chỉ tiêu thống kê do không còn phù hợp với thực tế, không đảm bảo tính khả thi.

Điều kiện bảo đảm thi hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Về nhân lực: Dự kiến sau khi Quyết định được ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng

điều chỉnh của Quyết định có trách nhiệm thi hành, trong đó:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Quyết định. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sử dụng bộ máy, nguồn nhân lực có sẵn của hệ thống để triển khai thi hành Quyết định, không phát sinh nhu cầu tuyển dụng số lượng lớn người lao động để thực hiện nhiệm vụ.

- Các Bộ, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định. Trong đó, chú trọng vào đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật sau khi Quyết định ban hành, tránh trường hợp pháp luật có quy định nhưng người dân không được tiếp cận để áp dụng trên thực tế. Các Bộ, ngành sử dụng nguồn nhân lực có sẵn để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Về nguồn lực tài chính

Nguồn kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành Quyết định được dự toán và lấy từ nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên hằng năm của các cơ quan có liên quan, trong đó có kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật. Tuy nhiên, đây là kinh phí dự kiến ban đầu, trong quá trình thực hiện, khuyến khích sự hỗ trợ, bổ sung các nguồn vốn hỗ trợ khác.

Về chuyên môn, nghiệp vụ

(1) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương: Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu

thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời; Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê tập trung thống nhất, đồng bộ về thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; xây dựng hệ thống báo cáo điện tử thống nhất từ Trung ương đến địa phương, từ sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành điều tra bổ sung để tính toán đầy đủ các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện nhằm phục vụ đầy đủ, kịp thời nhu cầu quản lý, điều hành của các cấp địa phương; Tổng hợp thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này.

(2) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo thống nhất với hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành.

(3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm: Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phục vụ quản lý điều hành trên địa bàn; Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) xây dựng hệ thống báo cáo điện tử từ Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bố trí kinh phí thực hiện điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nhằm phục vụ đầy đủ, kịp thời nhu cầu quản lý, điều hành của các cấp địa phương./.



TIẾP TỤC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

ThS. Cấn Thị Thùy Linh
Đại học Nội vụ Hà Nội

Thực hiện chủ trương đổi mới và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, những năm qua, khu vực kinh tế tập thể (KTTT) với trọng tâm là hợp tác xã (HTX) đã bước đầu có nhiều chuyển biến tích cực cả về chất và lượng. Để tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT, ngày 16/6/2022, Ban Chấp hành Trung ương (Hội nghị lần thứ 5, khóa XIII) đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới. Đây là Nghị quyết quan trọng nhằm cụ thể hóa mục tiêu nhiệm vụ và định hướng phát triển KTTT trong giai đoạn mới, từ đó đưa KTTT trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Hiệu quả phát triển kinh tế tập thể trong thời gian qua

Sau 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT, khu vực KTTT nước ta đã có những chuyển biến tích cực. Nhận thức về phát triển KTTT, mà trọng tâm là HTX trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân được nâng lên. Chính sách, pháp luật về KTTT được quan tâm xây dựng, hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển. HTX đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi sang mô hình kiểu mới theo quy định của pháp luật. Số lượng HTX, liên hiệp HTX thành lập mới tăng đáng kể, phát triển đa dạng hơn về ngành nghề, quy mô và trình độ, hỗ trợ tốt hơn cho các thành viên, tạo việc làm

và nâng cao thu nhập thường xuyên cho người lao động. Tổ hợp tác với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, nội dung hoạt động đơn giản nhưng thiết thực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu liên kết linh hoạt và mang tính ngắn hạn của người dân. Liên kết giữa các HTX với nhau, với doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác bước đầu phát triển. Khu vực KTTT cơ bản đã khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài, góp phần xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, từng bước khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương về đổi mới, phát triển kinh tế tập thể của Ban Chỉ đạo đổi mới phát triển

kinh tế tập thể, hợp tác xã, trong 20 năm (2001-2021) cho thấy, số lượng HTX thành lập mới là 37.810 HTX, giải thể khoảng 21.390 HTX. Trong đó, giai đoạn 2001-2011 thành lập mới 11.640 HTX, giải thể 6.080 HTX; giai đoạn 2012-2021 thành lập mới 26.170 HTX, giải thể 15.310 HTX.

Đến ngày 31/12/2021, cả nước có 27.342 HTX, tăng 16.420 HTX (gấp 2,5 lần) so với năm 2001; khu vực HTX thu hút gần 6 triệu thành viên và tạo việc làm cho khoảng 1 triệu lao động. Trong tổng số 27.342 HTX, HTX nông nghiệp chiếm 67,03%; HTX thương mại, dịch vụ chiếm 7,49%; HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 9,05%; HTX giao thông vận tải chiếm 6,7%; Quỹ tín dụng nhân dân chiếm 4,32%; HTX xây dựng,

sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 3,23%, HTX môi trường chiếm 1,75% và HTX khác chiếm 0,43%.

Hiệu quả hoạt động của các HTX ngày càng ổn định và được nâng lên. Số HTX sản xuất kinh doanh có lãi tăng lên, số HTX yếu kém giảm xuống. Doanh thu bình quân của một HTX năm 2021 đạt 2.657 triệu đồng/HTX, gấp 2,5 lần năm 2001, lãi trong năm của một HTX bình quân tăng từ 92,05 triệu đồng (năm 2001) lên 215,65 triệu đồng (năm 2021), tăng hơn 2,34 lần.

Trong 20 năm (2001-2021), doanh số cho vay đối với khu vực KTTT, HTX là 68.878 tỷ đồng, đến hết năm 2020, có 56 Quỹ hỗ trợ phát triển HTX được thành lập, vốn hoạt động 2.450 tỷ đồng, tổng doanh số cho vay đạt 12.865 tỷ đồng... Ngoài ra, hàng trăm dự án, hàng nghìn công nghệ mới được chuyển giao và ứng dụng ở các HTX, trong đó tính riêng từ năm 2016 đến 2021 đã có 24 dự án với tổng kinh phí 82,9 tỷ đồng do các HTX chủ trì đã được thực hiện. Trong 5 năm (2013-2018), các địa phương đã hỗ trợ cho 3.877 lượt HTX ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới với kinh phí 95,5 tỷ đồng... Trong 20 năm thực hiện Nghị quyết cũng đã đào tạo, bồi dưỡng được 622.068 lượt cán bộ cho HTX và thu hút được 858 cán bộ trẻ, có trình độ về làm việc ở các HTX...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, khu vực KTTT hiện chưa phát triển như mục tiêu, yêu cầu Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX đề ra: Tốc độ tăng trưởng, tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTT vào GDP còn thấp và có xu hướng giảm; HTX phát triển không đồng đều giữa các địa phương, vùng, miền, giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; Số lượng HTX

tuy tăng, nhưng số lượng thành viên bình quân trong HTX có xu hướng giảm; Năng lực nội tại của HTX còn yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao, mô hình tổ chức lỏng lẻo, chưa phù hợp, trình độ cán bộ quản lý HTX còn hạn chế. Các hoạt động liên doanh, liên kết giữa các HTX và giữa HTX với các tổ chức kinh tế khác chưa phổ biến.

Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế tập thể trong giai đoạn mới

Nghị quyết số 20-NQ/TW, đã nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo KTTT là thành phần kinh tế quan trọng, phải được củng cố và phát triển cùng kinh tế nhà nước, trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Phát triển KTTT là xu thế tất yếu trong bối cảnh hội nhập quốc tế, phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển KTTT cả về số lượng và chất lượng, trong đó chú trọng chất lượng, bảo đảm sự hài hòa trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn; có chính sách ưu tiên cho các tổ chức KTTT trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với chuỗi giá trị sản phẩm, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên phát triển các tổ chức KTTT gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức...

Với quan điểm nêu trên, Nghị quyết số 20-NQ/TW nêu rõ mục tiêu tổng quát phát triển KTTT năng động, hiệu quả, bền vững, cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân với nhiều mô hình hợp tác, liên kết trên cơ sở tôn trọng bản chất, giá trị và nguyên tắc của KTTT, thu hút ngày càng nhiều nông dân, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tham gia; góp phần nâng cao thu nhập

và chất lượng cuộc sống của các thành viên, hộ gia đình, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu cụ thể, đến năm 2030 cả nước có khoảng 140.000 tổ hợp tác, với 2 triệu thành viên; 45.000 HTX với 8 triệu thành viên; 340 liên hiệp HTX với 1.700 HTX thành viên. Bảo đảm trên 60% tổ chức KTTT đạt loại tốt, khá, trong đó có ít nhất 50% tham gia liên kết theo chuỗi giá trị. Có trên 5.000 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển các chuỗi giá trị nông sản hàng hóa gắn với liên kết sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh tham gia vào các chuỗi cung ứng đưa sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài.

Đến năm 2045, phần đầu thu hút tối thiểu 20% dân số tham gia các tổ chức KTTT. Mở rộng quy mô hoạt động của các tổ chức KTTT, chất lượng hoạt động ngang tầm các nước trong khu vực và trên thế giới. Bảo đảm trên 90% tổ chức KTTT hoạt động hiệu quả, trong đó có ít nhất 75% tham gia các chuỗi liên kết. Phần đầu có ít nhất 3 tổ chức KTTT nằm trong bảng xếp hạng 300 HTX lớn nhất toàn cầu do Liên minh HTX quốc tế (ICA) công nhận. Các tổ chức KTTT đều áp dụng công nghệ, nhất là chuyển đổi số vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Giải pháp phát triển kinh tế tập thể trong giai đoạn mới

Để tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới, Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương đã đề ra các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu như:

Một là, nhận thức đúng, đầy đủ về bản chất, vị trí, vai trò và tầm quan trọng của KTTT trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và nhân dân, nhận thức đúng, đầy đủ về phát triển KTTT là yêu cầu và xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực và hiệu quả, hình thức đa dạng, phong phú; kịp thời khen thưởng, tôn vinh và nhân rộng các tổ chức KTTT hoạt động hiệu quả.

Hai là, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển KTTT như: Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về KTTT. Sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển KTTT theo hướng xác định các tổ chức KTTT là chủ thể phù hợp để kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công - quản trị cộng đồng). Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù cho KTTT. Xây dựng chương trình tổng thể về phát triển KTTT trên phạm vi toàn quốc để thống nhất, tập trung nguồn lực, phù hợp với yêu cầu phát triển của KTTT và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Ba là, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức KTTT, theo đó có chính sách phù hợp để tập trung giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng của KTTT. Phát huy tinh thần dân chủ, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thành viên trong các tổ chức KTTT; kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần,

khơi dậy phong trào quần chúng nhân dân tham gia phát triển KTTT. Khuyến khích mở rộng thành viên, đa dạng hóa các loại thành viên trong tổ chức KTTT tùy theo nhu cầu, khả năng đóng góp và mức độ tham gia. Khuyến khích việc tăng vốn góp và vốn huy động từ thành viên để tăng nguồn vốn hoạt động, tăng vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia của tổ chức KTTT; thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ, thành lập doanh nghiệp tại những tổ chức KTTT có đủ điều kiện; nghiên cứu ủy thác một số dịch vụ công cho các tổ chức KTTT. Tăng cường liên kết giữa tổ chức KTTT với các tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp nhà nước.

Bốn là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với KTTT. Trong đó, tăng cường quản lý nhà nước đối với KTTT trong phạm vi cả nước; Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KTTT. Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về KTTT tập trung, thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành từ Trung ương đến địa phương. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo chuyên sâu về KTTT, có tư tưởng chính trị vững vàng, có năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến

lược, quy hoạch, kế hoạch để KTTT phát triển lành mạnh, đúng định hướng. Tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước về KTTT, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về KTTT, liên thông với hệ thống đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Chính phủ kiện toàn và nâng cao vai trò của Ban Chỉ đạo quốc gia về KTTT. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế về phát triển KTTT. Khẩn trương sửa đổi Luật Hợp tác xã năm 2012 và các quy định pháp luật liên quan đến KTTT, HTX.

Năm là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và Liên minh HTX Việt Nam đối với phát triển KTTT. Cùng cố, tăng cường hoạt động của hệ thống Liên minh HTX và các tổ chức đại diện. Liên minh HTX là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức KTTT, giữ vai trò nòng cốt và thúc đẩy phát triển KTTT, làm cầu nối giữa Đảng và Nhà nước với thành phần KTTT, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát huy vai trò hướng dẫn, chia sẻ thông tin, vận động thực hiện các chính sách đối với KTTT./



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM 2022

Tiến Long

Tại Diễn đàn "Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam năm 2022", các nhà lãnh đạo Việt Nam đã xác định kinh tế biển là động lực phát triển của nền kinh tế. Đến nay, kinh tế biển và ven biển đã đóng góp tỷ lệ lớn vào tổng sản phẩm quốc nội, là nguồn thu ngoại tệ mạnh phục vụ phát triển đất nước. Đồng thời, phát triển kinh tế biển có vai trò quan trọng trong tăng cường sức mạnh tổng hợp, thế và lực của quốc gia, cũng như nâng cao "thể trận lòng dân" trên các vùng biển, đảo, đảm bảo quốc phòng, an ninh của đất nước.

Kinh tế biển ngày càng có vai trò quan trọng

Trong bối cảnh thế giới đầy biến động, Việt Nam không chỉ đối mặt với những thách thức chung mà còn phải đối mặt với các nguy cơ của bão thu nhập trung bình, nguy cơ bỏ lỡ cơ hội vàng để phát triển vươn lên, các vấn đề về dịch bệnh, ô nhiễm môi trường... Trước thực tế đó, phát triển kinh tế biển nổi lên như là một động lực tăng trưởng mới, bù đắp vào sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế nội địa; đồng thời, cũng là giải pháp để các quốc gia gia tăng ảnh hưởng tại các vùng biển, hải đảo, đặc biệt là các khu vực có nguồn lợi hải sản, trữ lượng tài nguyên, dầu mỏ lớn, các khu vực có tranh chấp và các khu vực có các tuyến thương mại quan trọng của thế giới.

Trong tiến trình bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước,

Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt coi trọng vai trò của biển. Theo đó, các chủ trương, chính sách lớn về biển và phát triển bền vững kinh tế biển đã được Trung ương xem xét, ban hành để thống nhất tổ chức triển khai thực hiện.

Năm 2007, Hội nghị Trung ương lần thứ 4, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về "Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020".

Sau 10 năm, thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", với quan điểm "Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn;

phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định và phát triển...".

Sau 04 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, các cơ quan Trung ương đến các địa phương có biển đã ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết trên; nhận thức của toàn bộ hệ thống chính trị và người dân về vị trí, vai trò của biển, đảo đối với phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia được nâng lên. Chủ quyền an ninh quốc gia trên biển được giữ vững; công tác tìm kiếm cứu nạn, an toàn hàng hải được tăng cường; công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển được chủ động triển khai toàn diện; hệ thống kết cấu hạ tầng

được quan tâm đầu tư, nhất là đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển được cải thiện rõ rệt. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng được chú trọng...

Nhằm cụ thể hóa, triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 5/3/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP về Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW. Kết quả thực hiện đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận: Du lịch biển, đảo mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước; vận tải hàng hóa đạt 85,1 triệu tấn; sản lượng khai thác quy đổi ra dầu đạt 18,43 triệu tấn; sản lượng thủy hải sản khai thác đạt hơn 3,9 triệu tấn; nuôi trồng thủy hải sản đạt hơn 4,8 triệu tấn...

Mạng lưới giao thông được quan tâm đầu tư, bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước; các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các bến cảng được xây dựng dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc-Nam, Đông-Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế; công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng, chống thiên tai đã được tăng cường.

Cả nước hiện có 18/19 khu kinh tế ven biển nằm trong quy hoạch đã được thành lập. Chuỗi đô thị biển với gần 600 đô thị được hình thành, chiếm khoảng 8% số lượng đô thị cả nước với dân số khoảng 19 triệu người.

Quy hoạch không gian biển quốc gia được định hướng phân vùng sử dụng không gian biển

bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn, lợi ích giữa bên liên quan, các thế hệ hôm nay và mai sau; từng bước xây dựng liên kết, hình thành 4 vùng kinh tế ven biển bao gồm: Vùng biển và ven biển phía Bắc; Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ; Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển luôn được quan tâm; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai. Đến nay, cả nước có 12 khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích hơn 206 nghìn ha, trong đó có 185 nghìn ha biển. Cùng với đó, Việt Nam cũng đã tham gia nhiều diễn đàn khu vực và thế giới về kinh tế biển xanh, chống rác thải nhựa biển, bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái... qua đó từng bước khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tạo lập chính sách hợp lý, hướng tới phát triển bền vững

Tại Diễn đàn "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045", Thứ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường Lê Minh Ngân nhấn mạnh, thế kỷ 21 được xem là thế kỷ của đại dương, biển đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng "ra biển là thịnh vượng, ngược biển là suy tàn".

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay, quy mô kinh tế biển của nước ta còn khiêm tốn, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý; hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học-công nghệ biển, đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển; các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn... ở ven biển còn nhỏ, trang bị thô sơ, năng lực còn yếu; môi trường biển biến đổi theo chiều hướng xấu; đa dạng sinh học biển và nguồn lợi thủy sản đang sa sút nghiêm trọng, thiếu bền vững...

Trong khi đó, phương thức quản lý biển mới, tiên tiến như quản trị theo không gian, quản lý tổng hợp vùng bờ còn chậm được áp dụng; tình trạng khai thác, sử dụng biển và hải đảo còn thiếu bền vững, vẫn còn tình trạng khai thác tận diệt; lãng phí tài nguyên biển làm suy giảm đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản, gây ô nhiễm môi trường; đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng biển, đảo còn dàn trải, thiếu chiều sâu, chưa tạo đột phá và vươn ra vùng biển quốc tế.

Trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, các chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho rằng, nhiệm vụ trước mắt cần tập trung thực hiện một số nội dung cụ thể như kiến tạo môi trường chính sách hợp lý cho nền kinh tế biển bền vững, kinh tế xanh để khai thác

bảo vệ hiệu quả tài nguyên môi trường biển; thúc đẩy thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế biển mới như: Điện gió ngoài khơi, nuôi, đánh bắt xa bờ, tập trung thăm dò, khai thác các loại khoáng sản chiến lược...; khẩn trương triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển và hải đảo...

Để trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, các vùng biển, ven biển; hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch liên quan đến biển, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ giữa các ngành, địa phương. Trọng tâm là Quy hoạch không gian biển quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng kết nối các vùng kinh tế động lực ven biển; khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực thực hiện các dự án thí điểm để tiếp cận tất cả các nguồn năng lượng tái tạo biển như: Năng lượng gió, sóng, thủy triều, nhiệt và năng lượng mặt trời, nhằm phát huy tối đa năng lượng tái tạo của biển Việt Nam.

Các địa phương có biển cần phát triển các khu bảo tồn biển tại các đảo tiền tiêu, kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học biển và khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển; khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học biển, phục hồi các hệ sinh thái biển, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; xử lý tốt các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương từ đất liền, nhất là rác thải nhựa, thông qua việc tăng cường kiểm soát việc thu gom, vận chuyển, xử lý trên đất liền, khu vực ven biển và các đảo.

Ngoài ra, các địa phương cần thúc đẩy các hoạt động hợp tác, quan hệ với các đối tác, tổ chức quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phát triển bền vững kinh tế biển, đan xen lợi ích để bảo vệ các quyền và lợi ích của Việt Nam; đồng thời tham gia tích cực và chủ động vào các cơ chế hợp tác quốc tế liên quan biển và đại dương./.

KINH TẾ TUẦN HOÀN

TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM - THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

ThS. Hà Thị Giang

Khoa Cơ bản, Học viện Dân tộc

Nông nghiệp tuần hoàn vừa là yêu cầu bắt buộc, vừa là động lực tiến tới nền nông nghiệp xanh, chi phí thấp, gia tăng chuỗi giá trị, góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen canh tác lạc hậu, hạn chế sử dụng tài nguyên, giảm phát thải nhà kính, giảm ô nhiễm môi trường... Đây là hướng đi tất yếu của nền nông nghiệp bền vững.

Thực tiễn phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam

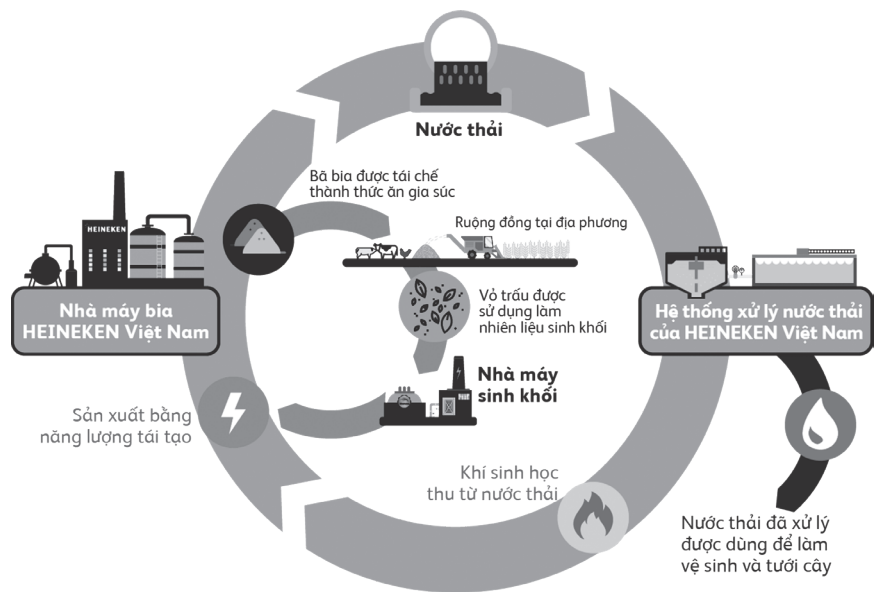
Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là quá trình sản xuất nông nghiệp theo chu trình khép kín, chất thải và phế, phụ phẩm của quá trình này là đầu vào của quá trình sản xuất khác thông qua áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp sẽ khai thác và sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu sự lãng phí, thất thoát sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao và nhất là giảm thiểu đi đến triệt tiêu chất thải gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người.

Ở nước ta, phát triển bền vững nền nông nghiệp đang đứng trước những áp lực của sự suy giảm tài nguyên, gia tăng phát thải và biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh do giảm thiểu chi phí sử dụng tài nguyên (giảm chi phí sử dụng nước, tái sử dụng các chất thải, xử lý biogas giúp giảm chi phí nhiên liệu...), giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “nông nghiệp tuần hoàn” còn rất mới mẻ, song chủ trương về phát triển kinh tế tuần hoàn trong đó có nông nghiệp đã được Đảng ta đưa ra từ sớm. Những chính sách này đã thể hiện sự chuyển dịch theo hướng kinh tế tuần hoàn của Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp. Một số mô hình gắn với kinh tế tuần hoàn đã và đang xuất hiện, tạo cơ hội cho kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp phát triển. Mô hình Vườn - Ao - Chuồng (VAC). Mô hình VAC đã được áp dụng phổ biến ở Việt Nam từ những năm 1980 và được coi là hình thức nông nghiệp tuần hoàn đơn giản nhất. Trong đó, vườn là hoạt động trồng trọt, ao là nuôi trồng thủy sản và chuồng là chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các hộ gia đình, gia trại, trang trại.

VAC đã tạo ra một mô hình sản xuất nông nghiệp tổng hợp, gắn kết trồng trọt với chăn nuôi, hạn chế chất thải, thuận theo tự nhiên và hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn. Hiện nay, mô hình VAC đã phát triển rộng khắp trên cả nước với các hình thức đã được cải tiến cùng những ứng dụng linh hoạt trong quá trình tổ chức sản xuất và kinh doanh tại nhiều hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn.

Mô hình “lúa, tôm”; “lúa, cá”: Mô hình “lúa, tôm” được áp dụng từ đầu những năm 2000 ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, mô hình “lúa, cá” được thực hiện ở các tỉnh vùng trũng, hay ngập úng ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Trong mô hình này, khi nuôi tôm hoặc cá trong ruộng lúa, phân của tôm, cá và thức ăn còn dư (của tôm, cá) sẽ làm phân bón bổ sung dinh dưỡng cho cây lúa; ngược lại, khi gặt lúa xong, thả tôm (cá)



vào ruộng, gốc rạ, thóc rơi vãi trở thành nguồn thức ăn cho tôm, cá. Với mô hình luân canh này hầu như cây trồng, vật nuôi không phải dùng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh, tạo ra sản phẩm sạch và bảo vệ môi trường. Mô hình “lúa, tôm”, “lúa, cá” được triển khai trong thực tiễn đã giúp giảm dịch bệnh, giảm ô nhiễm môi trường, tạo sản phẩm an toàn, nhất là giúp nông dân nâng cao thu nhập gấp từ 5-10 lần trên cùng một đơn vị diện tích so với chỉ trồng lúa. Đến nay, mô hình này đang được cải biến thành mô hình “lúa thơm - tôm sạch” và “lúa thơm - cá sạch”. Trong mô hình cải biến này, chất thải sau vụ nuôi tôm, cá là nguồn phân bón để sản xuất lúa thơm, đồng thời, kết hợp sử dụng nấm xanh để trừ sâu rầy trong canh tác lúa thơm hữu cơ. Khi vùng nuôi tôm liên kết với nhà máy chế biến tôm thì vỏ tôm được tận dụng để sản xuất chitin (chất có tác dụng giúp kéo dài thời gian bảo quản rau quả, thịt; phụ gia dùng trong chế biến một số đồ uống), qua đó, tận dụng phụ, phế phẩm trong nuôi trồng thủy sản, nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tối đa

tác động xấu lên môi trường, hệ sinh thái, cộng đồng dân cư.

Mô hình trồng lúa - trồng nấm - sản xuất phân hữu cơ - trồng cây ăn quả: Mô hình này được phổ biến ở hầu khắp các tỉnh, thành trong cả nước. Trong mô hình này, người nông dân đã tận dụng nguyên liệu từ phụ phẩm rơm rạ trong trồng lúa để trồng nấm, bã rơm rạ sau khi thu hoạch nấm được tận dụng để bón cho cây trồng (cây ăn quả, rau màu) rất tốt. Thực tế cho thấy, lượng rơm rạ từ một ha trồng lúa có thể tạo ra được 200m³ nấm và sau khi trồng nấm từ 25-30 ngày có thể thu được 250-300kg nấm tươi. Với giá bán từ 25.000-27.000đ/kg nấm tươi, một ha trong mô hình này, ngoài tiền lúa ra người nông dân có thể thu được từ 6 triệu - 8 triệu đồng.

Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp: Mô hình này đã được nhiều địa phương trong cả nước thực hiện. Mô hình đã sử dụng các phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, cây ngô, cây đậu...), rác thải sinh hoạt, phế phẩm từ chăn nuôi (phân lợn, phân gà, phân bò) qua quá trình ủ (bổ sung thêm phân chuồng, lân), phân hủy làm

phân bón hữu cơ để chăm sóc, cải tạo đất bạc màu, đất thiếu dinh dưỡng, trả lại độ phì cho đất, canh tác rau hữu cơ và rau an toàn. Nhờ đó, lượng chất thải nông nghiệp được tái sử dụng làm phân bón ổn định, vừa tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có để đáp ứng yêu cầu sản xuất ngày càng sạch hơn và giảm thiểu phát thải, giảm khí nhà kính.

Mô hình sản xuất tổng hợp bò - trùn quế - cỏ/ngô - gia súc, gia cầm - cá: Mô hình tận dụng phụ phẩm chăn nuôi (phân) để nuôi trùn quế; lấy phân trùn quế bón cỏ/ngô; trùn quế làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, cá, đem lại hiệu quả kinh tế cao, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường.

Mô hình chăn nuôi an toàn sinh học 4F (Farm-Food-Feed-Fertilizer: trồng trọt - thực phẩm - chăn nuôi - phân bón): Có thể coi đây là mô hình kinh tế tuần hoàn đúng nghĩa đầu tiên trong nông nghiệp được ra mắt ngày 17-8-2020 của Tập đoàn Quế Lâm. Mô hình là chu trình sản xuất khép kín, gồm: Chăn nuôi lợn hữu cơ, sản xuất các chế phẩm sinh học, sản xuất thức ăn chăn nuôi hữu cơ và sản xuất phân bón vi sinh. Trong mô hình này, chất thải trong trang trại được thu gom và xử lý để sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh phục vụ trồng trọt, tạo thành quy trình sản xuất nông nghiệp khép kín từ chăn nuôi đến trồng trọt, từ cây đến đất. Thực hiện mô hình chăn nuôi an toàn sinh học 4F vừa tăng hiệu quả kinh tế, phòng ngừa dịch bệnh, vừa góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính.

Mô hình “vòng tuần hoàn xanh” trong các trang trại bò sữa: Đây là mô hình chăn nuôi được Công ty Vinamilk áp dụng để phát triển trang trại bò sữa thân thiện với môi trường. Trong mô hình

chăn nuôi này, Vinamilk đã xây dựng và vận hành hệ thống trang trại bò sữa theo tiêu chuẩn quốc tế (Global GAP) và tiêu chuẩn hữu cơ châu Âu (EU Organic). Trong các trang trại bò sữa, Vinamilk thực hiện quy trình chăn nuôi khép kín: Từ làm đất, trồng cỏ, chăm sóc bò đến xử lý chất thải để tạo “vòng tuần hoàn xanh”. Nhờ công nghệ biogas, chất thải gia súc được xử lý để tiếp tục bón cho đồng cỏ, cải tạo đất và một phần khác được biến đổi thành khí metan dùng để đun nước nóng dùng cho hoạt động của trang trại. Việc tái tạo và tái sử dụng năng lượng vừa mang lại hiệu quả về kinh tế, vừa giảm thiểu đáng kể lượng phát thải CO₂, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam còn đang gặp phải một số vấn đề sau:

Một là, nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và nông dân về nông nghiệp tuần hoàn chưa đầy đủ. Ở nước ta, mầm mống của kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp đã có từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, song thuật ngữ “nông nghiệp tuần hoàn” mới được đề cập. Vì vậy, vai trò, lợi ích, bản chất, nội dung, tiêu chí của nông nghiệp tuần hoàn chưa rõ, thậm chí chưa có, dẫn đến nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và nhất là nông dân về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp còn mơ hồ, chưa đầy đủ. Đây là một trong những rào cản cho phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Việt Nam.

Hai là, chưa tạo ra động lực để phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Mặc dù gần đây, sản xuất nông nghiệp nước ta đã và đang từng bước quan tâm đến sản xuất nông nghiệp bền vững,

nông nghiệp hữu cơ, song về cơ bản vẫn chủ yếu chú trọng đến gia tăng sản lượng thông qua gia tăng đầu vào. Vì vậy, trong sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, sử dụng chất kích thích tăng trưởng, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón vô cơ, nên chưa tạo ra động lực áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.

Ba là, năng lực tái chế, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp còn hạn chế. Hiện nay, nước ta thiếu đội ngũ cán bộ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, phế phẩm trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ, lẻ nên việc thu gom, phân loại phụ phẩm nông nghiệp cũng như đầu tư cho công nghệ tái chế chưa được quan tâm. Các doanh nghiệp nông nghiệp phần lớn hạn chế về công nghệ tái chế, tái sử dụng cũng như vốn và nhân lực nên chủ yếu mới quan tâm tới tận thu, tái sử dụng lại phụ phẩm chính trong quá trình sản xuất. Một số địa phương chưa quan tâm đến quản lý chất thải hay đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật đối với các cơ sở sản xuất. Vì vậy, hiện nay mới có khoảng hơn 10% phụ phẩm trồng trọt được sử dụng làm chất đốt tại chỗ, 5% là nhiên liệu công nghiệp, 3% làm thức ăn gia súc; còn hơn 80% chưa được sử dụng và thải trực tiếp ra môi trường hoặc đốt bỏ gây ô nhiễm môi trường.

Bốn là, chưa có hành lang pháp lý, thiếu hướng dẫn và tiêu chuẩn hóa cho triển khai kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Đến nay, kinh tế tuần hoàn trên thế giới đã được nhiều nước áp dụng, song ở Việt Nam còn khá mới mẻ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Vì vậy, các mô hình kinh tế tuần hoàn được áp dụng trong nông nghiệp chưa đầy đủ, đúng nghĩa, hầu như

chỉ là tự phát. Bên cạnh đó, thiếu hướng dẫn và chưa có tiêu chuẩn hóa về kinh tế tuần hoàn, chưa đưa ra được các quy định, các tiêu chí để nhận diện, đánh giá, cũng như chưa có cơ quan đầu mối về vấn đề này, trong khi kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp liên quan đến nhiều lĩnh vực nên khó thực hiện trong thực tế. Hiện nay, các quy định liên quan đến kinh tế tuần hoàn nói chung, nông nghiệp tuần hoàn nói riêng nằm rải rác ở các luật, nghị định khác nhau, một số vấn đề về tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn liên quan đến thu gom, vận chuyển và tái sử dụng, điều kiện cấp vốn còn bỏ ngỏ nên rất khó khăn trong triển khai, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế tuần hoàn trong nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng.

Một số khuyến nghị

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, các doanh nghiệp và nông dân về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Cần xây dựng chiến lược truyền thông về mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, bao gồm: Vai trò, lợi ích, bản chất, nội dung, tiêu chí đến cách thức thực hiện... Từ đó, đẩy mạnh tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, các chương trình đào tạo từ các cấp phổ thông đến bậc đại học, các lớp tập huấn nông nghiệp, chương trình khuyến nông.

Thứ hai, tạo động lực để các địa phương, các doanh nghiệp, người nông dân đầu tư vào nông nghiệp tuần hoàn. Hỗ trợ về vốn, công nghệ, thị trường; hướng dẫn doanh nghiệp, nông dân thực hiện sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị theo từng chu trình: Sản xuất - phân phối - tiêu dùng - tái chế; sản xuất - chế biến

(tái chế) - phân phối - tiêu dùng (sản xuất). Đẩy mạnh triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất sử dụng phế phẩm nông nghiệp vào trồng nấm, đậu tương, ngô, khoai tây...; khuyến khích mở rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao...; khuyến cáo, thậm chí cấm đốt rơm rạ, đốt nương rẫy, cấm các cơ sở chăn nuôi xả thải gây ô nhiễm...

Thứ ba, nâng cao năng lực tái chế, tái sử dụng phụ, phế phẩm nông nghiệp. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động nghiên cứu, triển khai công nghệ xử lý phụ, phế phẩm trong nông nghiệp. Đầu tư nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong xử lý phế phẩm nông nghiệp, nhất là ở các địa phương có diện tích trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn. Khuyến cáo và hỗ trợ (mặt bằng, vốn, công nghệ) các chủ thể sản xuất nông nghiệp để họ chú trọng thu gom, phân loại phụ, phế phẩm nông nghiệp cũng như đầu tư cho công nghệ tái chế. Khuyến khích các địa phương trên cả nước, dựa vào các mô hình đã có và điều kiện cụ thể của mình phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp cho phù hợp. Đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân. Khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn có tiềm lực lớn đầu tư khai thác, chế biến phụ, phế phẩm nông nghiệp để tạo phân bón và giá thể hữu cơ; đẩy mạnh quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện môi trường; xây dựng và nhân rộng các mô hình sử dụng thức ăn chăn nuôi phối trộn, sử dụng chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Thứ tư, xây dựng hành lang pháp lý và tiêu chuẩn hóa kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.

Để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp phát triển, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo hình thành hành lang pháp lý minh bạch, ổn định, thuận lợi để thu hút doanh nghiệp, các tổ chức ngành nghề, người dân tham gia, trong đó, xác định doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm và là hạt nhân nòng cốt. Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thông qua cơ chế, chính sách phát triển công nghệ sạch, tái sử dụng, tái chế chất thải, chất thải phải trở thành nguồn tài nguyên trong nền kinh tế ở cả khía cạnh sản xuất và tiêu dùng. Có chính sách ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư công nghệ tái chế một số phụ phẩm nông nghiệp có giá trị cao./

Tài liệu tham khảo

1. PGS, TS Nguyễn Xuân Hồng: Cơ sở thực tiễn và động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp tuần hoàn Việt Nam: kinh tế VAC, <https://www.nongthonmoihat-inh.vn>.
2. TS. Nguyễn Thị Miên: Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam: một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị; Tạp chí Lý luận chính trị, Số 3, năm 2021, tr 105-110.
3. Vũ Bá Quan: Sản xuất tuần hoàn - nội dung mới trong tái cơ cấu nông nghiệp, <https://soc-trang.dcs.vn>.
4. <https://kinhtenongthon.vn/co-so-thuc-tien-va-dong-luc-thuc-day-phat-trien-nong-nghiep-tuan-hoan-tai-viet-nam-kinh-te-vac-post38469.html>
5. <http://nongthonmoi.gov.vn/Pages/kinh-te-tuan-hoan-trong-nong-nghiep.aspx>
6. <http://tapchikhoahocnongnghiep.vn/Pages/can-co-co-che-chinh-sach-de-phat-trien-nong-nghiep-tuan-hoan-tai-viet-.aspx>



HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI RCEP: CƠ HỘI CHO NỀN KINH TẾ VIỆT NAM HẬU COVID-19

PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
Th.S. Vũ Nhật Quang - Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

Hiệp định RCEP khi được thực thi tạo ra khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực - RCEP (Regional Comprehensive Economic Partnership) là một trong ba Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, bắt đầu có hiệu lực tháng 1/2022. Là hiệp định thương mại tự do chất lượng cao kết nối khu vực kinh tế năng động và phát triển nhất hiện nay, bao gồm 10 nước ASEAN và Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), châu Đại Dương (Australia, New Zealand) và Ấn Độ (chưa tham gia). Khi RCEP được thực thi sẽ tạo ra khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới với các cam kết về mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ tạo thuận lợi cho thương mại. Vì vậy, RCEP sẽ góp phần tạo lập cấu trúc thương mại mới trong khu vực, thúc đẩy toàn cầu hóa theo hướng tự do hóa,

thuận lợi hóa thương mại một cách bền vững. RCEP giúp gắn doanh nghiệp Việt Nam với mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng lớn trong khu vực.

RCEP hướng tới mục tiêu hình thành quan hệ đối tác toàn diện giữa khối ASEAN với 6 đối tác (ASEAN + 6) chủ yếu tập trung vào việc cắt giảm thuế quan và tự do hóa dịch vụ, được bắt đầu sớm hơn trên một số phương diện, chủ yếu là về quy tắc hoạt động và không có sự phân biệt đối xử nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại trong khuyến khích hợp tác khu vực.

RCEP gồm nhiều đối tác ở các trình độ phát triển khác nhau, thậm chí là mức độ tự do hóa của các thành viên cũng khác nhau nên mục tiêu kỳ vọng RCEP sẽ là nâng cao mức hợp lý về thuế quan, hài hòa về quy tắc xuất xứ, chuẩn hóa ở mức phù hợp về các hàng rào phi thuế quan. Tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại giữa các thành viên.

Hiệp định RCEP được ký kết vào thời điểm đại dịch Covid-19 gây cú sốc đối với kinh tế thế giới, ảnh hưởng lớn đến thương mại và đầu tư, dẫn đến đổ vỡ chuỗi cung ứng. Do vậy, tầm quan trọng của RCEP càng trở nên đặc biệt hơn. Với số lượng thành viên tham gia đông nhất, đa dạng nhất và tiềm năng phát triển lớn nhất, RCEP được kỳ vọng sẽ thúc đẩy mạnh mẽ chuỗi cung ứng của khu vực và giúp nền kinh tế các nước thành viên phát triển thịnh vượng.

Các nước thành viên RCEP có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn các nền kinh tế Mỹ và châu Âu. Nhiều quốc gia RCEP có dân số trẻ. RCEP dựa trên "kiềng ba chân" gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử. Vì vậy, RCEP được coi là động lực tăng trưởng mới cho thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, RCEP hội tụ những yếu tố cơ bản sau:

Một là, RCEP là FTA duy nhất hội tụ đa dạng, không đồng nhất từ các nền kinh tế lớn nhất

thế giới (Trung Quốc và Nhật Bản), những nền kinh tế có thu nhập bình quân đầu người cao (Singapore, New Zealand, Brunei, Australia), các nền kinh tế công nghiệp hóa lớn (Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc), các nền kinh tế có thu nhập trung bình với nguồn tài nguyên thiên nhiên rộng lớn (Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines và Việt Nam) và các nền kinh tế có thu nhập thấp, kém phát triển (Campuchia, Lào, Myanmar). Hiệp định RCEP gồm nhiều đối tác ở các trình độ phát triển khác nhau, thậm chí mức độ tự do hóa của các thành viên cũng khác nhau nên quá trình đàm phán gặp rất nhiều khó khăn.

Ngay cả khi không có Ấn Độ tham gia, RCEP vẫn là hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới, bao trùm thị trường khổng lồ gồm 2,27 tỷ dân với tổng GDP là 27.000 tỷ USD, chiếm 30,5% GDP thế giới, lớn hơn thỏa thuận Mỹ-Mexico-Canada (28% GDP) và EU (17,9% GDP)¹.

Hai là, Hiệp định RCEP do ASEAN lãnh đạo và được Trung Quốc hỗ trợ tích cực, chủ yếu tập trung vào việc cắt giảm thuế quan và tự do hóa dịch vụ. ASEAN là trung tâm của RCEP. Trong khi các thành viên không thuộc ASEAN của RCEP được kết nối với ASEAN thông qua các FTA ASEAN + 1. Tương lai, RCEP sẽ thay thế tất cả các FTA ASEAN+1. Hiện ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ hai của Trung Quốc. RCEP được ký kết, thương mại và đầu tư giữa ASEAN-Trung Quốc sẽ tăng nhanh và ảnh hưởng tích cực đến chuỗi giá trị khu vực. Với mức độ tự do hóa cao

và những quy tắc vượt quá quy định của WTO, Hiệp định RCEP sẽ góp phần xây dựng chuỗi cung ứng mạnh hậu Covid-19 và thúc đẩy khả năng cạnh tranh quốc tế, đặc biệt cho các công ty Nhật Bản hoạt động ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nhật Bản sẽ sử dụng RCEP để thúc đẩy thương mại và đầu tư trong khu vực.

Ba là, RCEP được tạo thành từ các nền kinh tế đa dạng có trình độ phát triển cũng như các hệ thống chính trị và xã hội khác nhau, phạm vi mở rộng hơn. RCEP tiến tới loại bỏ ít nhất 92% dòng thuế nhập khẩu giữa các quốc gia ký kết trong vòng 20 năm (2020-2040)². Với các qui định tạo thuận lợi thương mại, vượt ra ngoài hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO, Hiệp định RCEP thiết lập các quy tắc mới về tạo thuận lợi cho thương mại điện tử và quyền sở hữu trí tuệ, quy định mạnh mẽ hơn về thương mại dịch vụ và đầu tư nước ngoài xuyên biên giới. RCEP được thiết kế nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho các thương nhân khi xuất khẩu hàng hóa sang bất kỳ quốc gia đã ký thỏa thuận mà không cần đáp ứng các yêu cầu riêng biệt của từng quốc gia. RCEP góp phần vào cuộc chiến chống lại chủ nghĩa bảo hộ đang ngày càng phát triển trên thế giới.

Về chiến lược kinh tế, sự ra đời của RCEP kéo trung tâm kinh tế thế giới về khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nền tảng hoạt động thương mại ở châu Á. RCEP mang lại thêm 209 tỷ USD doanh thu mỗi năm cho khu vực và 500 tỷ USD cho thương mại thế giới vào năm 2030. Cùng với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình

Dương (CPTPP), Hiệp định RCEP sẽ bù đắp những tổn thất kinh tế toàn cầu do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc gây ra, giúp các nền kinh tế của Đông Bắc Á và Đông Nam Á hoạt động hiệu quả hơn, kết nối các thế mạnh về công nghệ, sản xuất, nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên.

Về chiến lược địa - chính trị, RCEP thể hiện cam kết chính trị của các nước thành viên trong việc tăng cường hội nhập kinh tế và sự thịnh vượng lâu dài của khu vực. RCEP sẽ nâng tầm vị thế khu vực châu Á - Thái Bình Dương lên vai trò trung tâm của thương mại toàn cầu.

Lợi ích của Hiệp định RCEP đối với kinh tế Việt Nam

Điểm khác biệt tạo nên tính đặc thù của RCEP chính là gắn các doanh nghiệp Việt Nam với mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng của khu vực. RCEP không chỉ là hiệp định thương mại đầu tư mà còn giúp Việt Nam kết nối vào sân chơi lớn, đó là chuỗi sản xuất trong khu vực. RCEP có tác động mạnh tới nền kinh tế cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. RCEP đem lại lợi ích kinh tế cho Việt Nam trên những khía cạnh sau:

Thứ nhất, tiếp cận dễ dàng hơn tới các thị trường đầu tư và xuất khẩu của ASEAN và các đối tác. RCEP là khu vực có quy mô thị trường lớn nhất từ trước đến nay mà Việt Nam đã tham gia. Các doanh nghiệp kỳ vọng RCEP sẽ tạo ra một thị trường "khổng lồ". Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường với sự đa dạng về nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ. Đặc biệt là được tiếp cận với thị trường mua sắm chính phủ (vốn lâu nay vẫn bị đóng cửa để dành cho doanh nghiệp trong nước).

Việt Nam được đánh giá là điểm đến đầu tư an toàn và hấp dẫn.

1. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển - UNCTAD (2022), Who wins and who loses in the RCEP trade deal? Investment Monitor (googleusercontent.com)

2. Charmaine Ng: "Singapore among 15 nations to sign world's largest trade pact", The Straits Times, ngày 16-11-2020

Cơ hội tăng tốc thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nước thành viên RCEP sẽ lớn hơn, nhất là khi Việt Nam đang nỗ lực xây dựng nhiều cơ chế, chính sách vượt trội để đón đầu dòng vốn đầu tư đang dịch chuyển, tạo điều kiện tiếp cận các thị trường lớn hơn ở khu vực, như Trung Quốc, Nhật Bản. Hơn nữa, các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc cũng là những doanh nghiệp có thế mạnh trong phát triển, đầu tư vào ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam.

Cơ hội xuất, nhập khẩu từ RCEP, ưu đãi thuế quan sẽ được cải thiện hơn nữa, quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng; thống nhất trong các quy trình về hải quan, tạo thuận lợi thương mại; giảm chi phí dưới tác động của mở cửa thị trường dịch vụ sản xuất. Tham gia RCEP, Việt Nam có cơ hội tăng thêm từ 2-4% GDP (2020) so với trường hợp không tham gia³. RCEP chiếm 32,5% luồng vốn đầu tư toàn cầu, ký kết RCEP giúp cho các nhà đầu tư được đối xử công bằng, bình đẳng, được bảo hộ an toàn và đầy đủ.

Thứ hai, mở cơ hội đẩy mạnh xuất - nhập khẩu hàng hóa rẻ hơn (là đầu vào cho sản xuất) và nhập khẩu máy móc thiết bị có công nghệ cao hiện đại phù hợp (tạo cơ sở xuất khẩu mặt hàng có giá trị gia tăng cao). Khi RCEP được ký kết và có hiệu lực, nguồn nguyên liệu sản xuất doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ các nước trong khối ASEAN + 6 sẽ được xem như là nguồn nguyên liệu sản xuất tại Việt Nam khi xuất khẩu sản phẩm sang các nước có ký kết hiệp định song phương, đa phương với Việt Nam. Các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam

sẽ được hưởng lợi bao gồm công nghệ thông tin, giày dép, nông nghiệp, ô tô và viễn thông. Tuy nhiên, do Việt Nam đã có FTA với cả 14 nước tham gia RCEP và thuế nhập khẩu tại các thị trường này giảm thấp hơn cả mức cam kết trong RCEP. Do đó, trong ngắn hạn, RCEP sẽ không tạo ra cú hích lớn cho xuất khẩu, nhưng về trung và dài hạn, Hiệp định RCEP sẽ tạo ra chuỗi cung ứng mới trong khu vực. Lợi ích sẽ rõ khi chuỗi cung ứng dịch chuyển về khu vực, Việt Nam trở thành một thành phần của chuỗi cung ứng đó và xuất khẩu của Việt Nam có điều kiện tăng mạnh. Khi xuất khẩu theo chuỗi cung ứng tăng, nguy cơ bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại sẽ thấp hơn. Nhập khẩu hàng hóa rẻ hơn như thép của Trung Quốc, sản phẩm nhựa của Hàn Quốc và Nhật Bản. RCEP tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại phù hợp từ Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước ASEAN với mức thuế quan hợp lý.

Thứ ba, tham gia vào mạng lưới chuỗi giá trị và sản xuất khu vực. RCEP thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó giúp tận dụng cơ hội trong chuỗi giá trị. RCEP bao trùm toàn bộ chuỗi sản xuất một số loại hàng hóa của Việt Nam.

Các thị trường trong khối RCEP hiện bao trùm gần như toàn bộ chuỗi sản xuất của nhiều loại hàng hóa mà Việt Nam có thế mạnh, như sản phẩm điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm chế biến... Với sự tham gia của các đối tác là nguồn cung nguyên liệu lớn cho Việt Nam (Trung Quốc, Hàn Quốc...), việc hài hòa quy tắc xuất xứ cùng các quy định tạo thuận lợi thương mại trong RCEP sẽ tạo ra những chuỗi giá trị

khu vực mới, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các ưu đãi thuế quan trong RCEP. Hiệp định tạo ra chuỗi cung ứng mới trong khu vực và Việt Nam trở thành một "mắt xích" của chuỗi cung ứng đó. Đây là cơ hội lớn cho xuất khẩu của Việt Nam. Khi xuất khẩu theo chuỗi cung ứng gia tăng, Việt Nam sẽ giảm được nguy cơ bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

Thứ tư, cắt giảm chi phí giao dịch và hưởng môi trường kinh doanh thân thiện hơn. RCEP là thị trường có mức độ phát triển kinh tế mạnh nên nhu cầu rất lớn. Đặc điểm của người tiêu dùng trong RCEP không đòi hỏi quá cao về chất lượng sản phẩm. Thị trường RCEP có nhu cầu lớn với sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh như điện thoại, sản phẩm điện tử, dệt - may, giày - dép... Nhờ hài hòa hóa các quy định hiện hành và áp dụng chung trong các FTA khác nhau của ASEAN, ưu đãi thuế quan được cải thiện hơn nữa, quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng hơn. Bên cạnh đó, các quy trình về hải quan sẽ được thống nhất, tạo thuận lợi thương mại. RCEP có đàm phán mở cửa tốt hơn cho ngành dịch vụ logistics, viễn thông...; nền tảng thương mại điện tử tốt hơn, môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, cạnh tranh hơn. Việc đơn giản hóa các thủ tục như hải quan và quy tắc xuất xứ sẽ giúp giảm bớt tình trạng quan liêu, cho phép nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hơn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 98% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, đóng góp vào 40% GDP. Do đó RCEP mang lại cơ hội đáng kể cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam trong việc nâng cao chuỗi giá trị.

3. Cơ hội từ Hiệp định đối tác toàn diện khu vực RCEP

Khó khăn, thách thức kinh tế Việt Nam phải đối diện

Bên cạnh những thuận lợi, lợi ích có được, RCEP cũng mang tới những sức ép cạnh tranh đối với hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu từ bên ngoài. Việt Nam phải đối diện với không ít khó khăn, thách thức:

Một là, áp lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu lớn: RCEP lại là khu vực tập trung nhiều nhất các đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam, cũng là khu vực Việt Nam nhập siêu lớn nhất. Vì vậy, cạnh tranh trong RCEP sẽ gay gắt hơn. Trung Quốc và Nhật Bản hiện chưa có FTA chung, nhưng với RCEP thì sẽ là có. Vì vậy, cạnh tranh của Việt Nam tại 2 thị trường này sẽ tăng lên. Việt Nam sẽ bị cạnh tranh trực tiếp từ các doanh nghiệp Trung Quốc tại hai thị trường rộng lớn của Nhật Bản và Ấn Độ.

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam khá tương đồng với một số đối tác lớn tham gia RCEP (Trung Quốc và một số nước ASEAN) nhưng có năng lực cạnh tranh mạnh hơn. Đây sẽ là một bất lợi. Việc xuất khẩu sang các nước đối tác sẽ ngày một khó khăn hơn, khi các nước này đặt những tiêu chuẩn chất lượng cao hơn. Dịch vụ ngân hàng là lĩnh vực mà Việt Nam sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các nước RCEP, đặc biệt là Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia. Dịch vụ viễn thông sẽ có sự cạnh tranh gia tăng từ Ấn Độ, dịch vụ phân phối có sự cạnh tranh lớn từ những nhà bán lẻ hiện hữu trên thị trường và từ các nhà bán lẻ mới, đặc biệt là từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Thái Lan.

Hai là, áp lực thâm hụt thương mại gia tăng: Những đối tác mà

Việt Nam thâm hụt thương mại lớn nhất đều nằm ở khu vực RCEP. Việt Nam nhập siêu 33,8 tỷ USD với thị trường Trung Quốc và 27 tỷ USD với thị trường Hàn Quốc năm 2019. Vì vậy, một mặt Việt Nam không nên kỳ vọng quá nhiều vào việc gia tăng xuất khẩu ở khu vực RCEP, trừ khi có thể thay đổi cơ cấu sản xuất; mặt khác, Việt Nam đang phụ thuộc lớn vào khu vực này để gia tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, nhằm tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất của thế giới.

Ba là, khó có thể cùng đạt được mức độ mở cửa thị trường chung: Trong RCEP, có những đối tác đã ký kết hiệp định FTA với nhau (đã cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ cho nhau ở mức độ nhất định). ASEAN đã ký kết các FTA với từng đối tác trong số 6 đối tác ở RCEP, nhưng cũng có nhiều nước chưa có FTA với nhau. Vì vậy, cả 16 nước cùng đạt được một mức độ mở cửa thị trường chung là điều rất khó. Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với Trung Quốc trong xuất khẩu hàng may mặc, giày dép và gạo vào thị trường Nhật Bản, trong việc xuất khẩu thực phẩm và may mặc vào Hàn Quốc.

Trình độ phát triển kinh tế của các nước thành viên RCEP cũng rất khác biệt, bản thân ASEAN cũng có trình độ phát triển khác nhau, chính sách khác nhau về các lĩnh vực đàm phán như: Chính sách cạnh tranh, đầu tư, sở hữu trí tuệ. Do vậy, các bên luôn phải tìm các giải pháp xử lý vướng mắc, đồng thời, hài hòa được lợi ích giữa các bên.

Bốn là, những hạn chế, khó khăn của nền kinh tế: Kinh tế Việt Nam còn nhiều bất cập: Trình độ công nghệ kém dẫn đến hạn chế cải thiện vị thế của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất của RCEP. Thương mại của Việt Nam

chủ yếu tập trung vào một số đối tác lớn với một số sản phẩm xuất nhập khẩu chủ yếu, do đó dễ dẫn đến bị ảnh hưởng tiêu cực trước những thay đổi cung cầu của thị trường RCEP.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi của khu vực và thế giới (hòa bình và hợp tác, tự do hóa thương mại vẫn là xu thế lớn), Hiệp định RCEP vẫn tồn tại những thách thức, tiềm ẩn nhiều nguy cơ đòi hỏi Việt Nam cần có những định hướng ưu tiên phù hợp để tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi; đồng thời vượt qua những khó khăn thách thức nhằm thúc đẩy thương mại đầu tư, tập trung vào nhập khẩu công nghệ tiên tiến để tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để dần trở thành một nền kinh tế tri thức và thân thiện môi trường./

Tài liệu tham khảo chính:

Kristie Pladson (2021), RCEP: Asia readies world's largest trade deal | Business | Economy and finance news from a German perspective | DW | 30.12.2021 (googleusercontent.com)

Eric Johnston (2021), What does RCEP mean for Japan and its Asian neighbors? | The Japan Times

Feng Difan, Gao Ya: "World's Biggest Free Trade Pact to Bring China, Japan, South Korea Closer to Trilateral Deal, Experts Say", <https://www.yicaiaglobal.com/>

Ravi Velloor: "East Asia takes big leap of faith with RCEP", The Straits Times, ngày 16-11-2020

Saori Natada (2020), Japan's New Regional Reality: Geoeconomic Strategy in the Asia Pacific, Columbia University Press.

Nguyễn Quỳnh (2022), Hiệp định RCEP đưa Việt Nam tiếp cận thị trường 2,2 tỷ dân (vov.vn)

Hiệp định RCEP mở ra hy vọng hồi sinh cho nền kinh tế Nhật Bản, Báo Nhân Dân ngày 31/12/2021.

Minh Ngọc (2020), RCEP - Cú hích mới cho nền kinh tế Nhật Bản (googleusercontent.com)

Thùy Dương (2021), Rcep và những tác động đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương (googleusercontent.com)

ĐẦU TƯ FDI CỦA AUSTRALIA VÀO VIỆT NAM

Thu Hiền

Nằm trong số 20 quốc gia thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhiều nhất thế giới nhưng nguồn FDI của Australia vào Việt Nam những năm qua còn khá khiêm tốn. Vì vậy, những Hiệp định thương mại tự do (FTA) mới ký gần đây được kỳ vọng sẽ mở ra những cơ hội đáng kể thu hút các doanh nghiệp FDI của Australia đầu tư và phát triển mạnh mẽ hơn tại Việt Nam.



Kể từ khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các dòng vốn FDI vào Việt Nam đã gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt trong những năm gần đây. Điều này đã khiến Việt Nam trở thành một trong những nước thu hút FDI lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Năm 2020, Việt Nam nằm trong số 20 quốc gia thu hút nhiều FDI nhất thế giới, đứng vị trí thứ 19, tăng 5 bậc so với năm trước đó và đứng thứ 3 khu vực ASEAN. Lũy kế đến 20/12/2021, có trên 34,52 nghìn dự án với giá trị đầu tư đạt 408,09 nghìn tỷ USD

của các đối tác nước ngoài vào Việt Nam còn hiệu lực. Từ 01/01/2022 đến 20/6/2022, có 14,03 nghìn tỷ USD vốn FDI đầu tư vào Việt Nam với 752 dự án mới, 487 lượt dự án điều chỉnh và 1,7 nghìn lượt góp vốn mua cổ phần. Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Quần đảo vương quốc Anh, Hà Lan, Thái Lan, Malaysia, Mỹ... lần lượt là những quốc gia có lượng FDI lớn đầu tư vào Việt Nam theo thứ tự giá trị từ cao xuống thấp.

Trong khi đó, Australia là một trong số các quốc gia có đầu tư

trực tiếp ra nước ngoài khá lớn, đứng thứ 15 thế giới năm 2020. Giá trị đầu tư ra nước ngoài của Australia tính đến 31/12/2020 đạt 627,3 tỷ USD, đứng thứ 2 trong số các quốc gia đầu tư vào khu vực ASEAN với 1,9 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 19,5%. Tuy nhiên, trong thời gian qua, đầu tư FDI của Australia vào Việt Nam còn khá khiêm tốn. Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, lũy kế đến 20/6/2022, Australia có 562 dự án đầu tư vào Việt Nam với số vốn đạt 1,96 tỷ USD. Như vậy, FDI của Australia chỉ chiếm 1,59%

tổng số dự án với số vốn chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ bằng khoảng 0,45% tổng lượng vốn FDI, dù đang đứng ở vị trí thứ 20 về giá trị đầu tư trên tổng số 139 quốc gia đang đầu tư tại Việt Nam. Lượng vốn cấp mới cũng chỉ tương đương vốn điều chỉnh, trong khi với tất cả các FDI khác, lượng vốn cấp mới luôn gấp 2-3 lần lượng vốn điều chỉnh cũng là một đặc thù của FDI từ Australia rót vào các dự án tại Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, các nhà đầu tư Australia đã triển khai 14 dự án mới, điều chỉnh 3 lượt dự án và tăng thêm 43 lượt góp vốn mua cổ phần với tổng giá trị vốn đăng ký là 29,07 triệu USD tại Việt Nam. Điều đáng nói là, tính trung bình các dự án của Australia vào Việt Nam có giá trị tương đối nhỏ so với giá trị trung bình của các dự án đầu tư FDI vào Việt Nam, trung bình khoảng 555 nghìn USD/dự án; đối với các dự án mới chỉ khoảng 167,14 nghìn USD/dự án; trong khi mức trung bình chung của các FDI Việt Nam là 12,16 triệu USD/dự án.

Giáo dục và đào tạo tại Việt Nam là lĩnh vực thu hút các nhà đầu tư Australia nhiều nhất với 28% tổng số dự án theo Khảo sát doanh nghiệp 2021 của Auscham ASEAN. Tiếp theo đó là Vận tải - khách sạn - giải trí với 20% số dự án, dịch vụ chuyên môn và công nghiệp - chế tạo cùng chiếm đồng thời 16% số dự án, nông nghiệp chiếm 8%, còn lại 12% cho các ngành nghề khác. Còn về cơ cấu theo nguồn vốn, có đến 47,1% tổng số FDI của Australia vào Việt Nam là dành cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; còn lại phân bổ nhỏ hơn với 8,1% dành cho dịch vụ lưu trú và ăn uống; 7,1% cho xây dựng, bất động sản; 6,4% cho nông, lâm và thủy sản; 6,1% cho y tế; 5,9% cho khai khoáng;

5,5% cho nghệ thuật, giải trí. Dù chiếm số lượng lớn dự án, nguồn FDI của Australia dành cho giáo dục tại Việt Nam chỉ khiêm tốn chiếm 4,1%, còn lại phân bổ nhỏ dần cho các lĩnh vực vận tải kho bãi, khoa học công nghệ, bán buôn bán lẻ, tài chính, bảo hiểm...

Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), yếu tố thu hút đầu tư hàng đầu đối với các doanh nghiệp FDI Australia tại Việt Nam chính là môi trường chính trị ổn định, không có bạo động, chiến tranh, vũ lực, do đó, có tới 100% các doanh nghiệp được khảo sát đều đồng ý với điều này. Yếu tố thứ 2 là chi phí nhân công thấp hơn khi Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, chất lượng lao động ngày càng cải thiện, năng động và nhiệt tình với 86% doanh nghiệp FDI Australia bình chọn. Khả năng ứng phó tốt hơn khi xảy ra tình trạng khẩn cấp và Rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh thấp hơn với cùng 71% doanh nghiệp đồng ý; đặc biệt là sự thể hiện qua khả năng kiểm soát dịch bệnh Covid-19 với sự điều hành của Chính phủ và sự tuân thủ tốt các nguyên tắc chống dịch của người dân Việt Nam. 57% doanh nghiệp khảo sát cho rằng các bất ổn chính sách tại Việt Nam

thấp hơn đồng thời chất lượng lao động cao hơn và 43% doanh nghiệp cho rằng mức thuế xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang các nước khác thấp hơn... Ngoài ra, các doanh nghiệp Australia cũng thể hiện sự hài lòng cao với các yếu tố tích cực khác như: Vị trí địa lý thuận lợi, triển vọng thị trường tốt, địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp FDI, vị trí địa lý, nguồn nguyên liệu sẵn có với chi phí rẻ... Hơn thế nữa, mức độ mở của nền kinh tế Việt Nam được đánh giá khá cao với những Hiệp định thương mại tự do với Australia và các quốc gia khác trên thế giới.

Mặt khác, so với các quốc gia có FDI vào Việt Nam, đầu vào FDI của Australia hiện đang sử dụng nhiều đầu vào từ đối tác Việt Nam, tức là nhà cung cấp của doanh nghiệp Australia tại Việt Nam. Điều này cho thấy mức độ liên kết giữa doanh nghiệp Australia với các đối tác tại Việt Nam cao hơn so với các FDI khu vực khác. Có tới 50% đầu vào các dự án FDI Australia sử dụng các đối tác nội địa là các cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam. Lý do chính doanh nghiệp đưa ra là do nguồn cung từ doanh nghiệp Việt Nam có giá cả cạnh tranh và thuận tiện hơn các nguồn khác.



Do đó, trong một khảo sát sâu để thực hiện “Đánh giá của FDI Australia về môi trường đầu tư và kinh doanh Việt Nam” năm 2021, đa số các doanh nghiệp FDI Australia đều có kế hoạch gia tăng sử dụng đầu vào từ đối tác Việt Nam. Auscham ASEAN cũng cho rằng, trải qua giai đoạn dịch bệnh bùng nổ, doanh nghiệp Australia tại Việt Nam bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19 nhẹ hơn tại một số nước ASEAN khác. Thậm chí khi đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 tới lợi nhuận của các doanh nghiệp Australia, số doanh nghiệp bị giảm trên 10% lợi nhuận ở Việt Nam chỉ chiếm 20%, trong khi mức giảm trung bình của khu vực ASEAN là 28%. Ở chiều ngược lại, có tới 28% doanh nghiệp Australia tại Việt Nam có lợi nhuận tăng trưởng hơn 10%, cao hơn mức tăng trung bình của cả khu vực ASEAN (20%).

Bên cạnh những đánh giá lạc quan, nhà đầu tư đến từ Australia cho rằng, có 5 thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp FDI khi quyết định kinh doanh tại Việt Nam đó là: Tình trạng tham nhũng, quan liêu vẫn còn tồn tại; Hệ thống thuế còn nhiều bất cập; Thiếu nguồn lao động trình độ cao; Hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao và cuối cùng là thị trường còn tồn tại nhiều hành vi cạnh tranh không bình đẳng. Cùng với đó, các doanh nghiệp FDI Australia cũng nhận định các thủ tục hành chính còn khá phiền hà, nhất là về các lĩnh vực thuế, phí, lệ phí; bảo vệ môi trường; bảo hiểm xã hội, lao động, phòng cháy chữa cháy, xuất nhập khẩu... Nhiều FDI Australia gặp khó khăn trong việc tuyển dụng giám đốc điều hành/quản lý tài chính và đang tìm kiếm quản lý/giám sát, nguồn công nhân và lao động phổ thông

chất lượng, đáp ứng những yêu cầu cao của công việc.

Chính vì vậy, nhà đầu tư Australia tỏ ra khá thận trọng với kế hoạch phát triển kinh doanh tại Việt Nam so với các quốc gia khác. Trong 2 năm 2021 và 2022, chỉ có khoảng gần 25% doanh nghiệp có kế hoạch gia tăng quy mô kinh doanh, trên 60% doanh nghiệp cho biết tiếp tục kinh doanh với quy mô đang có và trên 10% doanh nghiệp giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa. Trong khi đó, có tới 60% doanh nghiệp FDI của Mỹ tại Việt Nam gia tăng quy mô kinh doanh, con số này với doanh nghiệp FDI Đức là 50%, với Singapore và Nhật Bản đều trên 40%. Lý giải cho điều này, đại diện Phòng thương mại Australia tại Việt Nam cho rằng, nhiều doanh nghiệp Australia còn thiếu thông tin về Việt Nam.

Mặc dù còn nhiều rào cản, vẫn có tới 48% doanh nghiệp Australia đánh giá Việt Nam rất tiềm năng và họ sẽ cân nhắc đầu tư trong thời gian tới. Hiện nay, Việt Nam và Australia đang có 3 FTA chung, trong đó có 2 FTA thế hệ mới là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP) với nhiều cam kết đáng kể của Việt Nam dành cho các nhà đầu tư Australia. Cả 2 Hiệp định này đều có các chương quy định về đầu tư. Các chương về đầu tư cũng tuân theo

những thông lệ tốt nhất của các FTA thế hệ mới, đồng thời cung cấp nền tảng pháp lý vững chắc nhằm tạo thêm cơ hội cho các nhà đầu tư Australia. Quan trọng hơn cả là những nền tảng và thông lệ đó đang được triển khai. Các chuyên gia kinh tế cũng cho rằng, tác động cộng hưởng từ 3 FTA này và 12 FTA khác của Việt Nam sẽ mở ra những cơ hội đáng kể thu hút các doanh nghiệp FDI Australia đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam.

Một trong những giải pháp thúc đẩy các nhà đầu tư đến từ Australia chịu bỏ vốn kinh doanh vào Việt Nam là thông qua hình thức tiếp cận toàn diện hơn nữa giữa cấp chính phủ của 2 quốc gia và khu vực tư nhân, tăng cường giới thiệu cơ hội đầu tư, quảng bá về môi trường đầu tư thuận lợi tại Việt Nam. Cụ thể Việt Nam cần: Cải cách thủ tục hành chính; Tăng cường kiểm soát tham nhũng; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Thúc đẩy các hoạt động thông tin xúc tiến đầu tư; Tăng cường đối thoại với các nhà đầu tư nước ngoài; Hỗ trợ kết nối với đối tác nội địa. Bên cạnh đó, Chiến lược tăng cường hợp tác kinh tế Việt Nam – Australia cũng mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới cho doanh nghiệp đôi bên; đồng thời đem lại ý nghĩa quan trọng nhằm đẩy mạnh hiệu quả hợp tác song phương trong thương mại và đầu tư tương xứng với mối quan hệ Đối tác chiến lược giữa hai nước./.





Kỳ vọng từ thị trường ô tô năm 2022

Duy Hưng

Thị trường ô tô Việt Nam năm 2022 được các chuyên gia đánh giá sẽ có nhiều điểm sáng, giúp tăng trưởng mạnh sau khi nền kinh tế dần vượt qua giai đoạn khó khăn do đại dịch và trở lại bình thường. Đặc biệt, những chính sách ưu đãi của Chính phủ cùng với khả năng tài chính và nhu cầu thực tế của người tiêu dùng đã tạo lực đẩy cho kỳ vọng tăng trưởng của thị trường ô tô trong năm 2022.

Những tín hiệu tích cực từ nguồn cung cho thị trường

Năm 2021, thị trường ô tô Việt Nam đã chứng kiến nhiều biến động với những tác động tiêu cực đến thị trường ở cả 2 chiều cung - cầu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài từ đầu năm 2020. Các nhà máy sản xuất ô tô của một số hãng xe trong nước cũng bị ảnh hưởng vì thiếu chip,

linh kiện lắp ráp do chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy; doanh số bán hàng của thị trường “chạm đáy”. Sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước đã phải dựa vào sự hỗ trợ của Chính phủ. Tuy nhiên, bước sang những tháng đầu năm 2022, thị trường ô tô Việt Nam đang nhận được nhiều đánh giá tích cực với những điểm sáng đến từ nguồn cung lẫn cầu.

Nhờ sự hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đang được hưởng lợi như một trung tâm chuỗi cung ứng chính, tạo động lực định hướng lại một số chính sách ưu tiên tăng trưởng, trong đó có ngành Ô tô. Những năm gần đây, Chính phủ luôn quan tâm đến việc đi tắt đón đầu chuỗi giá trị sản xuất, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng

của ngành công nghiệp ô tô thông qua các biện pháp bảo hộ và ưu đãi thuế quan đối với sản phẩm sản xuất trong nước.

Bên cạnh đó, do dịch Covid-19 đang dần được kiểm soát tại Việt Nam cũng như hầu hết các nước trên thế giới, các doanh nghiệp đã thích ứng với bối cảnh mới, khắc phục khó khăn để phục hồi sản xuất kinh doanh nên tình hình sản xuất ô tô trong nước cũng dần tăng trưởng trở lại. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, lượng xe ô tô sản xuất mỗi tháng trong nước kể từ đầu năm đến nay luôn ở mức tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm trước. 2 tháng đầu năm, lượng xe lắp ráp và sản xuất trong nước là 38,3 nghìn và 29 nghìn chiếc, tăng lần lượt 11,7% và 12,2%. Bước sang tháng 3 và 4, số lượng xe sản xuất và lắp ráp trong nước tăng lên 42,5 và 44,4 nghìn chiếc, tăng trưởng lần lượt 13,4% và 15,3% nghìn chiếc. Đến tháng 5/2022, Việt Nam đã sản xuất được 44,5 nghìn chiếc xe ô tô, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 5 tháng đầu năm, số lượng ô tô sản xuất trong nước là 190,5 nghìn chiếc, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, lượng ô tô nhập khẩu từ đầu năm đến hết tháng 5/2022 vẫn đang tiếp tục gia tăng về số lượng. Nếu như tháng 1 đầu năm, lượng xe nhập khẩu nguyên chiếc vào Việt Nam là 5,5 nghìn xe với trị giá 162 triệu USD, thì đến tháng 2, số lượng xe nhập khẩu đã tăng lên 13,5 nghìn chiếc, trị giá 307 triệu USD và tiếp tục tăng trong các tháng về sau. Đến tháng 5/2022, số lượng xe nhập khẩu là 19 nghìn chiếc với trị giá 489 triệu USD. Qua số liệu trên có thể thấy, lượng ô tô nhập khẩu qua các tháng vẫn ghi nhận sự gia tăng do nhu cầu của người tiêu dùng tăng

nhưng số lượng đã giảm từ 14,9-33,9% so với các tháng của năm 2021. Lý giải cho điều này, các chuyên gia cho rằng các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong nước đang dần khẳng định vai trò, vị trí đối với thị trường ô tô trong nước và đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về lượng và chất, dần lấy được niềm tin và sự tín nhiệm của người tiêu dùng. Do đó, lượng xe lắp ráp và sản xuất trong nước ngày càng được người tiêu dùng Việt ưa chuộng.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng dành nhiều sự quan tâm và các chính sách ưu đãi đối với thị trường ô tô Việt Nam ở cả 2 chiều cung - cầu. Tháng 4 vừa qua, Bộ Tài chính đã công bố dự thảo Nghị định gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 của Chính phủ. Trong đó, nhóm nhiệm vụ giải pháp hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có nêu rõ: Gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất trong năm 2022. Cụ thể Nghị định nhấn mạnh, thời hạn nộp thuế TTĐB phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 6, 7, 8, 9/2022 chậm nhất ngày 20/11/2022. Sau thời gian gia hạn theo Nghị định này, việc nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước được thực hiện theo quy định hiện hành. Dự kiến, tổng số tiền thuế TTĐB phát sinh được gia hạn từ kỳ tính thuế tháng 6 đến kỳ tính thuế tháng 9 là khoảng 9,3-11,4 nghìn tỷ đồng. Do đó, không chỉ các doanh nghiệp ô tô mà người tiêu dùng cũng rất mong chờ chính sách này sớm ban hành. Bởi khi chính sách

được thông qua sẽ tạo ra dòng tiền cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh; hứa hẹn đem lại những lợi ích cho cả bên sản xuất, kinh doanh và giá xe giảm sẽ kích thích, tạo cơ hội cho người tiêu dùng mua ô tô.

Doanh số “bùng nổ” ấn tượng

Nhận định của các nhà phân tích, dự kiến GDP bình quân đầu người của Việt Nam sẽ tăng lên và đạt 5000 USD vào năm 2025. Khi mức thu nhập tăng lên, người tiêu dùng hiển nhiên sẽ muốn sở hữu cho mình chiếc xe ô tô riêng cho bản thân hoặc gia đình hoặc phục vụ mục đích kinh tế. Điều này sẽ trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy tiêu thụ xe ô tô bước sang một giai đoạn mới.

Thêm vào đó, Nghị định 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 được Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 1/12/2021 đến ngày 31/5/2022 quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ-moóc hoặc sơ mi rơ-moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự được sản xuất, lắp ráp trong nước bằng 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với các loại xe này được quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP và các quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã góp phần gia tăng lực cầu của thị trường. Điều đáng nói, đây là lần thứ 2 trong vòng 2 năm liên tiếp Chính phủ ban hành chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô lắp ráp, sản xuất trong nước. Trước đó, chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ cũng đã được áp dụng từ ngày 28/6/2020 đến hết ngày 31/12/2020, giúp thị trường ô tô Việt Nam có bước phục hồi mạnh mẽ. Chính vì vậy, chính sách giảm lệ phí trước bạ lần này cũng đã, đang cho thấy những kết quả khá lạc quan và những kỳ vọng

về mức tăng trưởng cao hơn của thị trường ô tô trong năm 2022, bù lại 2 năm sóng gió của thị trường do ảnh hưởng của dịch bệnh. Người tiêu dùng đã tận dụng những tháng cuối cùng chọn mua xe lắp ráp trong nước để được hưởng chính sách ưu đãi giảm 50% lệ phí trước bạ theo Nghị định 103/2021/NĐ-CP của Chính phủ trước khi hết hiệu lực vào 31/5/2022.

Báo cáo của Hiệp hội các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA), những tháng đầu năm 2022, doanh số bán ra của mỗi tháng luôn đạt mức tăng so với cùng kỳ năm 2021. Tháng 1 và 2 đầu năm 2022, dù doanh số bán ra chỉ đạt 30,7 và 22,8 nghìn xe, giảm lần lượt 34% và 26% so với tháng liền kề trước, nhưng so với cùng kỳ năm 2021 mức tăng rất mạnh với 16% và 68%. Trong tháng 3/2022, doanh số xe bán ra của toàn thị trường vụt tăng trưởng mạnh với 36,9 nghìn xe, tăng 60% so với tháng trước. Trong đó có 28,4 nghìn xe du lịch; 7,7 nghìn xe thương mại và 677 xe chuyên dụng; tăng lần lượt 62%, 63% và 41%. Doanh số bán hàng của xe lắp ráp trong nước đạt 21,8 nghìn xe, tăng 50% so với tháng trước và doanh số xe nhập khẩu nguyên chiếc là 15 nghìn xe, tăng 82% so với tháng trước.

Dù không bùng nổ như tháng 3, thị trường ô tô tiếp tục diễn biến tích cực trong tháng 4 với mức tăng trưởng 14% so với tháng 3 và tăng 40% so với tháng 4/2021, đạt 42,3 nghìn xe xuất ra, bao gồm: 33,5 nghìn xe du lịch, 7,7 nghìn xe thương mại và 776 xe chuyên dụng; tăng lần lượt 18%, 2,6% và 15%. Sức tiêu thụ của toàn thị trường gia tăng cũng kéo theo doanh số của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

xe tăng lên. Trong hơn 42,3 nghìn xe bán ra của tháng 4, có 25,2% là xe lắp ráp trong nước và 17 nghìn xe nhập khẩu nguyên chiếc, tăng lần lượt 16% và 13% so với tháng trước. Con số này có thể cao hơn nữa bởi chưa tính các đơn vị kinh doanh khác như: TC Group, VinFast, Nissan, Mercedes-Benz Việt Nam... do các đơn vị này không nằm trong VAMA hoặc không công bố số liệu. Nếu tính thêm doanh số của TC Group, tổng lượng bán xe của thị trường tháng 4/2022 sẽ là 51.754 xe, tăng 4.243 xe so với tháng 3/2022.

Nhiều đại lý phân phối xe cho rằng, doanh số của các hãng xe trong tháng 4/2022 có thể còn cao hơn nữa nếu thị trường không bị ảnh hưởng bởi tình trạng khủng hoảng chip, linh kiện khiến nhiều mẫu xe không thể đủ hàng để giao cho khách và người mua phải chịu chênh lệch giá. Điều này xảy ra nhiều hơn với các mẫu xe lắp ráp trong nước đang được hưởng ưu đãi 50% phí trước bạ được áp dụng đến hết tháng 5/2022. Chính vì thế, nhiều đại lý đã ký đơn đặt hàng cho một số mẫu xe tới tận cuối năm hoặc không nhận đặt cọc do không xác định được thời điểm có thể trả xe cho khách. Thậm chí một số hãng xe đã công bố tăng giá bán với nhiều sản phẩm và nguyên nhân chung được đưa ra là do tình trạng thiếu linh kiện, giá nhiên liệu đầu vào tăng cao và cước vận chuyển đắt đỏ.

Về thị hiếu, Toyota tiếp tục là thương hiệu đứng đầu thị trường xe du lịch với 8,69 nghìn xe, Kia vươn lên vị trí số 2 với 7,09 nghìn xe và đẩy Hyundai tụt xuống vị trí số 3 với 6,95 nghìn xe. Bất ngờ đứng ở số 4 là Honda với 6,1 nghìn xe bán ra, tăng 1,69 lần so với tháng 3/2022 và số 5 là Mazda do Tập đoàn Trường Hải phân phối

với hơn 4 nghìn xe được bán ra. Mẫu xe Vios và Corolla Cross của Toyota tiếp tục nằm trong top 10 các mẫu xe bán chạy nhất thị trường với doanh số lần lượt là đạt 2.522 xe và 2.299 xe. Lý giải cho việc là thương hiệu thường xuyên dẫn đầu doanh số, giới kinh doanh cho rằng Toyota hiện đang có khá nhiều lựa chọn về các dòng xe, các phiên bản cải tiến của hàng cũng mang đến nhiều thay đổi giúp thu hút được khách hàng với mức giá hợp lý nên nhiều mẫu xe mới thường trong tình trạng cháy hàng do cung không đủ cầu.

Tuy nhiên, đáng chú ý hơn cả là sự quan tâm của người tiêu dùng đối với mẫu xe của Honda khiến doanh số bán ra của hãng này trong tháng 4 tăng trưởng vượt bậc tới 69,3% so với tháng trước và 216,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tiêu điểm phải kể đến 2 mẫu Honda City và CR-V lần lượt gây bất ngờ khi trở thành mẫu xe bán chạy nhất các phân khúc sedan hạng B và Crossover hạng C. Nhờ đó, cả 2 mẫu xe đều góp mặt trong danh sách ô tô bán chạy nhất thị trường Việt Nam trong tháng 4.

Hiện nay, một số mẫu xe được người tiêu dùng ưa chuộng vẫn có thể bị bán ra với mức giá cao hơn giá niêm yết như: Hyundai Santa Fe, Hyundai Tucson, Hyundai Creta, Ford Explorer, Ford Ranger, Toyota Raize, KIA Seltos... Dù tình trạng khan hiếm xe chưa thể kết thúc ngay nhưng các chuyên gia dự báo sẽ dịu bớt vào 6 tháng cuối năm. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của ô tô điện mà tiên phong là sản phẩm xe điện của Tập đoàn VinGroup trong bối cảnh giá nhiên liệu tăng cao và nhu cầu sở hữu ô tô cá nhân của người Việt đang ngày càng tăng cao cũng là một trong những tín hiệu tích cực cho thị trường ô tô khởi sắc trong năm 2022/.



NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN XANH, BỀN VỮNG

Thu Hường

Để thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 về biến đổi khí hậu (COP26) giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, nhiều ngành nghề; trong đó có dệt may đang nỗ lực tìm hướng giảm phát thải ra môi trường. Với việc "xanh hóa", ngành dệt may được cho là sẽ có lợi thế hơn khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Xu hướng tất yếu

Trong những năm qua, ngành dệt may luôn là một trong ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, giải quyết việc làm cho khoảng 3 triệu lao động và đang có đà tăng trưởng tốt, với xuất khẩu năm 2021 đạt mức 39 tỷ USD (tăng 11,2% so với năm 2020 và tăng 0,3% so với năm 2019). Song theo đánh giá của giới chuyên gia, đây cũng là một trong các ngành kinh tế tạo ra nhiều rủi ro cho môi trường và xã hội hơn so với các ngành, lĩnh vực khác. Trong quá trình sản xuất, ngành dệt may cần phải khai thác, sử dụng và xả thải một lượng nước lớn, sử dụng nhiều năng lượng cho đun nóng, dẫn đến tác động lên nguồn nước và góp phần gia tăng khí thải nhà kính. Vì thế, dệt may là một trong các ngành được xếp vào đối tượng ảnh hưởng rủi ro về môi trường.

Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS) và Cơ quan phát triển Hoa Kỳ (USAID), ngành dệt may đã chi khoảng 3 tỷ USD mỗi năm cho tiêu thụ năng lượng. Thống kê cho thấy, dệt may chiếm khoảng 8% nhu cầu năng lượng của toàn bộ ngành công nghiệp và phát thải khoảng 5 triệu tấn CO₂ mỗi năm. Đặc biệt, các quy trình xử lý ướt hàng dệt may (sợi, vải và hàng may) thường gây bất lợi nhất cho môi trường vì sự thâm dụng nước cho các khâu giặt, giũ, tiến xử lý, nhuộm và hoàn tất. Nước thải xả ra với lưu lượng lớn và chứa nhiều hóa chất sau các quy trình xử lý. Nhiều loại hóa chất có thể được dùng trong sản xuất như thuốc nhuộm có chứa azo, PFOS và PFAS (các chất per- và poly-fluoro-alkyl) làm chất chống thấm nước, deca-BDEs làm chất chống cháy

và clo để tẩy trắng. Những chất này đều có tác động nghiêm trọng đến môi trường, an toàn và sức khỏe con người. Trong các cơ sở nhuộm và hoàn tất, tùy vào trình độ công nghệ và trang thiết bị, trung bình tiềm năng tiết kiệm tính trên mỗi tấn sản phẩm là khoảng 0,2 đến 0,5 kg thuốc nhuộm; 100 - 200kg hóa chất và các chất phụ trợ; 50 - 100m³ nước; giảm tiêu thụ khoảng 150 kg dầu và 50 - 150 KWh điện...

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), hiện tại hầu hết các nhãn hàng thời trang tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu... thậm chí là Trung Quốc đều đòi hỏi khắt khe hơn về những sản phẩm may mặc. Cụ thể, các nhà nhập khẩu yêu cầu đơn vị sản xuất phải tiết kiệm nguồn nước, không chấp nhận việc sử dụng than làm khí đốt vì ảnh hưởng môi trường.

Các đối tác cũng yêu cầu người bán hàng phải sử dụng nguyên vật liệu xanh, nguyên liệu tái chế để đáp ứng xu thế của người tiêu dùng trên toàn cầu. Điều này cho thấy, doanh nghiệp sản xuất dệt may muốn tham gia cuộc chơi toàn cầu sẽ buộc phải tự đổi mới mình, minh bạch hơn trong sản xuất, cũng như đảm bảo sản phẩm được truy xuất nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo các yếu tố phát triển xanh.

Mới đây, EU, thị trường nhập khẩu trên 4 tỷ USD/năm hàng dệt may Việt Nam, đã đề xuất áp dụng một số quy định sinh thái mới đối với hàng dệt may tiêu thụ tại 27 nước thành viên. Theo đó, hàng dệt may vào EU phải có tuổi thọ cao, có thể tái sử dụng và tái chế được. Tất cả những thông tin trên phải được nhà sản xuất cung cấp cho người tiêu dùng thông qua việc gắn hộ chiếu kỹ thuật số cho từng sản phẩm.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu và rộng hơn, ngành dệt may Việt Nam đang hướng tới mục tiêu “xanh hóa” để chứng minh trách nhiệm xã hội với môi trường, đồng thời, mang lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Theo VITAS, doanh nghiệp, nhà sản xuất thời trang Việt Nam đã và đang tự sáng tạo, sử dụng các nguyên vật liệu thân thiện môi trường hơn, tìm giải pháp xanh hóa quy trình sản xuất.

Hiện nay, nhiều loại sợi từ cà phê, sen, hàu, bạc hà đã và đang được các doanh nghiệp nghiên cứu cho ra đời, đáp ứng nhu cầu xanh hóa của Ngành. Mới đây, Công ty CP Kết nối Thời trang (Faslink) đã cho ra mắt sản phẩm mới từ sợi vải cà phê, giúp giảm nhiều chất thải bảo vệ môi trường và khử mùi hiệu quả.

Hay với sen, VITAS cho biết, ước tính hàng năm, hàng trăm nghìn thân sen và lá sen bị thải

vào môi trường sau mỗi vụ thu hoạch. Nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu này, nhiều nhà cung ứng nguyên liệu đã sử dụng sợi tơ trong thân sen và sợi cellulose từ lá để dệt vải và đem đến dòng vải sợi sen. Vải sợi sen cũng là dòng vải đầu tiên mang tính năng đặc biệt bổ sung collagen và thúc đẩy i-on âm trên da.

Và để đáp ứng yêu cầu của các nhãn hàng, các doanh nghiệp Việt đang đầu tư chuyển đổi hệ thống máy móc, dây chuyền hoạt động nhằm tiết kiệm nước, sử dụng năng lượng mặt trời... Về nguyên liệu, họ tìm đến những đơn vị cung ứng nguyên liệu xanh, nguyên liệu tái chế.

Là doanh nghiệp đang được các công ty sản xuất chọn làm đối tác cung cấp nguyên liệu sản xuất, Công ty CP Kết nối Thời trang Faslink cho biết, những sợi vải được Faslink nghiên cứu và sản xuất như sợi bạc hà, sợi cà phê, sợi từ vỏ hàu, xơ dừa... đang là lựa chọn hàng đầu của các nhãn hàng như Owen, Belluni, Ivy, Yody, Aristino, Routine, Gumac, Real Clothes, Yame. Chỉ riêng năm 2021, Faslink đã cung ứng cho thị trường khoảng 8 triệu mét vải thành phẩm từ nguyên liệu xanh.

Có thể nói, việc “xanh hóa” ngành dệt may không phải vấn đề mới được nhắc đến mà yêu cầu về sản xuất xanh đã được đề cập và thực hiện từ lâu và càng trở nên cấp bách hơn từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. “Xanh hóa” chuỗi sản xuất trong ngành dệt may là xu thế toàn cầu mà doanh nghiệp bắt buộc phải triển khai để đạt mục tiêu phát triển bền vững. Đây là yêu cầu tất yếu đối với các nhà cung ứng nếu không muốn bị đẩy lại phía sau... Đặc biệt mới đây, Chính phủ cam kết sẽ giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050

tại hội nghị COP26, điều này càng thúc đẩy ngành dệt may đẩy nhanh quá trình xanh hóa.

Cần sự đầu tư bài bản, nguồn lực lớn

Theo đánh giá của VITAS, sự chuyển đổi tích cực của doanh nghiệp đang hình thành chuỗi cung ứng thời trang xanh, phù hợp với xu thế. Tuy vậy, việc phát triển chuỗi cung ứng này vẫn còn khó khăn, khi phần lớn doanh nghiệp trong ngành mới dừng lại ở đầu tư máy móc hiện đại, sử dụng năng lượng mặt trời trong nhà máy, đầu tư hệ thống nước thải... Trong khi đó, việc nghiên cứu, phát triển nguyên liệu xanh còn chưa nhiều.

Ở góc độ doanh nghiệp, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) cho biết, xanh hóa ngành dệt may là hướng đi mới nhưng đòi hỏi cần có sự đầu tư bài bản, nguồn lực lớn. Vinatex sẽ tập trung phần đầu giảm 30% lượng nước thải sau nhuộm bằng công nghệ mới; sử dụng lại 30% nước thải sau xử lý cho các công đoạn giặt, rửa, vệ sinh. Đối với ngành sợi, sẽ sử dụng ít nhất 20% xơ polyester tái chế, 15% bông organic để giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Đầu tư điện mặt trời tại các nhà máy đủ điều kiện tự nhiên để phần đầu 10% lượng điện sử dụng có nguồn gốc từ năng lượng tái tạo...

Đồng quan điểm với Vinatex, Tổng công ty May 10 cũng cho biết, riêng với chương trình “xanh hóa”, một mặt doanh nghiệp luôn phải tiến đến những xu thế của thế giới. Mặt khác, doanh nghiệp cũng bị áp lực bởi chính những khách hàng nhập khẩu, khi họ yêu cầu những tiêu chuẩn về nhà máy xanh, môi trường làm việc cho người lao động, giảm khí thải ô nhiễm, giảm chất thải độc hại... Tuy nhiên, với một số chứng chỉ mới, May 10 cũng đang còn phải

phần đầu. Ngoài câu chuyện nhà máy xanh, một yếu tố nữa phải nói đến là nguyên liệu xanh. Hiện nay, rất nhiều khách hàng yêu cầu May 10 phải sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên, nguyên liệu tái chế để không khai thác nhiều nguồn tài nguyên và sau khi sử dụng xong chỉ 5-10 năm tự phân hủy. Đây cũng chính là mục tiêu Tổng công ty May 10 đang tập trung triển khai nhằm bắt kịp xu thế chung trên thế giới.

Ở góc độ lợi nhuận, Tập đoàn may mặc TAL cho rằng, không có lợi nhuận thì doanh nghiệp không thể tồn tại, nhưng để phát triển bền vững, lợi nhuận phải có cách thức đúng. TAL đã xây dựng bộ phận quản lý nguyên liệu độc lập, thiết lập tiêu chuẩn riêng biệt cho từng loại vải, tối ưu hóa marker (sơ đồ cắt bàn vải), quản lý thất thoát, phân loại và tận dụng vải vụn. Với 1% tiết kiệm vải, TAL đã tiết kiệm tối thiểu 90.000 USD, 37 triệu lít nước và 64.000 kg khí CO₂. Lượng nước sử dụng để giặt một chiếc áo đã giảm từ 11 lít xuống còn 1,5 lít...

Mới đây, H&M - nhà sản xuất hàng may mặc toàn cầu có 31 nhà cung cấp tại Việt Nam đã cam kết phát triển chuỗi cung ứng trung hòa carbon cho các nhà máy chế tạo và chế biến thuộc sở hữu của họ hoặc qua ký hợp đồng thầu phụ với các nhà cung cấp vải, chế biến vải, sản xuất sợi, thuộc da vào năm 2030. Nike cũng công bố các kế hoạch tương tự, có ảnh hưởng đến trên 100 nhà cung cấp của Nike tại Việt Nam.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may Việt Nam giảm phát thải, Tổ chức Hợp tác phát triển Đức GIZ và Công ty Decathlon đã ký biên bản ghi nhớ, cam kết cải thiện hiệu suất môi trường chuỗi cung ứng dệt may tại Việt Nam với Dự án Thúc đẩy phát triển bền vững ngành dệt may tại các nước châu Á (FABRIC). Dự án này sẽ tổ chức các khóa học kết hợp

đào tạo và tư vấn, nhằm thúc đẩy cải thiện năng lực tại các nhà cung cấp kiến thức chuyên biệt cho ngành thời trang về biến đổi khí hậu, các giải pháp tính toán và giảm thiểu khí nhà kính; giúp các nhà máy hoàn thiện và thực hiện hệ thống quản lý hóa chất bền vững.

Theo Dự án FABRIC, ứng phó với biến đổi khí hậu đòi hỏi sự hợp tác với các nhãn hàng quốc tế nhằm cải thiện năng lực các nhà máy trong chuỗi cung ứng - nơi tác động đến môi trường và gây phát thải nhiều nhất. Những tiếp cận sáng tạo này sẽ nâng cao năng lực bảo vệ môi trường cho nhà máy, giúp họ tăng năng lực cạnh tranh tổng thể trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Giới chuyên gia cho rằng, ngoài sự nỗ lực từ doanh nghiệp và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, Việt Nam cần sớm hoàn thiện Luật Môi trường (sửa đổi) nhằm đáp ứng yêu cầu chung của Luật môi trường thế giới nhưng vẫn phải phù hợp với thực tế tại Việt Nam. Cùng với đó, Chính phủ cần quy hoạch các khu công nghiệp dành riêng cho dệt may nhưng phải đạt các chuẩn mực về xử lý nước thải. Với các giải pháp đồng bộ, ngành may mặc, thời trang Việt Nam mới xanh hóa và đáp ứng được các yêu cầu của nhà nhập khẩu, đối tác nước ngoài.

Có thể nói, "xanh hóa" là yêu cầu bắt buộc với mỗi doanh nghiệp nói chung, trong ngành dệt may nói riêng phải thích ứng để thay đổi và đi xa hơn nữa vì một thế giới hội nhập và phát triển bền vững. Hiệp hội Dệt may Việt Nam đặt ra mục tiêu "xanh hóa" với kế hoạch năm 2023 sẽ giảm 15% tiêu thụ năng lượng, 20% tiêu thụ nước, trong đó, có hai khu công nghiệp dệt may cải thiện hiệu quả năng lượng và tuần hoàn nước. Đến năm 2030, chuyển đổi "xanh hóa" ngành dệt may Việt Nam, đồng thời xây dựng được 30 thương hiệu mang tầm quốc tế./



Khó khăn chống chất khó khăn

Đợt bùng phát mạnh nhất của dịch bệnh Covid-19 bắt đầu vào cuối năm 2021 và kéo dài sang tận đầu năm 2022. Đây là "cơn bão" đánh gục hầu hết doanh nghiệp vận tải nói chung và vận tải hành khách đường bộ nói riêng. Hàng loạt doanh nghiệp vận tải lớn phải tạm dừng hoạt động.

Chỉ khi "cơn bão" Covid-19 thật sự lắng xuống, hoạt động vận tải hành khách đường bộ mới từng bước lấy lại "sức sống", các nhà xe đã bắt đầu hoạt động "rôm rả" hơn và lượng khách trên xe được lấp đầy hơn. Dù vẫn còn cách rất xa so với thời kỳ dịch bệnh chưa bùng phát, nhưng đây cũng là một tín hiệu rất đáng mừng.

Theo thống kê của Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam, đến nay, lượng khách di chuyển từ các khu vực Đồng bằng đến Trung du miền núi đạt 80 - 90% so với trước dịch, khách đi từ các tỉnh đến những trung tâm lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh tăng nhưng ít hơn. Riêng các chuyến xe liên tỉnh xuất phát từ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đạt 30% trong các ngày thường và tăng lên 80 - 90% trong dịp Lễ 30/4 - 1/5. Trong khi đó, số lượng xe của các



DOANH NGHIỆP VẬN TẢI LAO ĐAO GIỮA BÃO GIÁ XĂNG, DẦU

ThS. Lưu Thị Duyên
Đại học Thương mại

Sau một thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, các doanh nghiệp vận tải chưa kịp phục hồi lại, đã tiếp tục phải đối mặt với khó khăn khi giá xăng, dầu tăng cao ngất ngưỡng. Giá xăng, dầu liên tục tăng cao thời gian qua khiến các doanh nghiệp vận tải điều đứng, thậm chí đứng trước nguy cơ phá sản, khi liên tiếp lập đỉnh mới.

công ty ký hợp đồng vận tải tuyến cố định vào các bến vẫn còn từ 10 - 20% chưa quay lại hoạt động.

Tuy nhiên, chưa kịp phục hồi sau đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp vận tải lập tức phải đối mặt với cơn "bão giá" nhiên liệu, mà cụ thể là giá xăng, dầu. Thời gian qua, giá xăng, dầu liên tục tăng phi mã và liên tiếp tự phá "kỷ lục". Nhiều doanh nghiệp vận tải cho biết, chưa bao giờ hoạt động vận tải lại rơi vào cảnh khốn khó như hiện nay. Hơn 2 năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, hoạt động vận tải ngưng trệ, chưa kịp phục hồi, thì xăng dầu lại liên tục tăng giá lên mức kỷ lục. Hiện tại, để duy trì hoạt động, các doanh nghiệp đang cố gắng duy trì 50% số lượng phương tiện để phục vụ khách hàng, đồng thời phải cắt giảm chuyến, dồn khách... nhưng cũng không ăn thua.

Theo Bộ Tài chính, từ đầu năm 2022, giá dầu thô và giá xăng dầu thành phẩm thế giới có xu hướng

tăng cao. Giá xăng dầu bán lẻ trong nước đã được điều chỉnh 17 lần, trong đó giá xăng tăng 13 lần và giảm 4 lần. Đặc biệt, tại kỳ điều chỉnh ngày 21/6/2022, giá xăng trong nước thiết lập mức cao nhất trong lịch sử. Với việc giá dầu thô thế giới vẫn đang tiếp tục duy trì ở mức trên 100 USD/thùng. Giá bán lẻ xăng dầu tại Việt Nam nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng cao trong thời gian tới, gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế do chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận tải tăng cao. Đây là thách thức không nhỏ đối với hoạt động vận tải.

Bên cạnh đó, xăng, dầu chiếm tỷ trọng từ 35-40% cơ cấu giá cước vận tải, giá xăng dầu điều chỉnh tăng ảnh hưởng đến 50% giá cước và tác động đến 50% giá các mặt hàng khác khi sử dụng dịch vụ vận tải. Vì vậy, khi giá xăng, dầu tăng cao, hầu hết doanh nghiệp vận tải đều phải chịu lỗ.

Theo các doanh nghiệp vận tải, giá xăng, dầu tăng phi mã

như hiện nay sẽ đẩy chi phí hoạt động của các nhà xe lên cao, nếu không sớm có biện pháp sẽ khiến doanh nghiệp tiếp tục rơi vào khó khăn. Nếu giá nhiên liệu giữ ở mức cao và kéo dài, các đơn vị vận tải sẽ buộc phải điều chỉnh tăng giá cước. Điều này sẽ ảnh hưởng đến cả hành khách đi xe và nhà xe.

Các doanh nghiệp vận tải cho rằng, tác động tiêu cực của giá xăng, dầu tăng cao với hoạt động vận tải không kém gì so với dịch bệnh Covid-19. Dù hai "cơn bão" này tàn phá ở những mặt khác nhau, nhưng thiệt hại mà doanh nghiệp vận tải hứng chịu đều chung quy về một mối, đó là doanh thu sụt giảm nghiêm trọng. Điều đáng nói, "bão giá" xăng dầu diễn ra ngay sau "bão" Covid-19, nó mang tới tác động cộng hưởng khiến cho độ "sát thương" càng lớn.

Covid-19 khiến cho hành khách đi xe sụt giảm, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp

vận tải bỏ việc rất nhiều. Để giữ chân người lao động, doanh nghiệp phải tăng chi phí phúc lợi. Trong khi đó, để kéo được hành khách quay trở lại với xe khách, các doanh nghiệp không dám tăng giá vé hoặc có tăng cũng chỉ ở mức độ rất thận trọng. Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp tình thế và chắc chắn không thể kéo dài. Vì thế, nếu giá xăng, dầu vẫn tiếp tục tăng phi mã như hiện nay, nhiều doanh nghiệp vận tải sẽ bị quật ngã, như cái cách mà đại dịch Covid-19 quật ngã họ trước kia.

Trong điều kiện giá xăng, dầu tăng cao, dù cơ quan quản lý đã cho phép điều chỉnh giá lên nhưng các doanh nghiệp vận tải vẫn đang tính toán rất thận trọng, tiết giảm chi phí tối đa và duy trì để giữ khách, bảo đảm luồng tuyến.

Theo các chuyên gia kinh tế, việc giá xăng dầu liên tiếp tục tăng cao kỷ lục đã đẩy các doanh nghiệp kinh doanh vận tải rơi vào tình hình "khó khăn chồng chất khó khăn". Mặc dù các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đã và đang tìm cách để chống chọi lại "cơn bão" giá xăng, dầu nhưng vẫn bế tắc và rất cẩn sự vào cuộc của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước.

Tìm giải pháp tháo gỡ khó khăn

Chia sẻ với những khó khăn chồng chất mà các doanh nghiệp vận tải đang phải gánh chịu hiện nay, Hiệp hội Vận tải Hà Nội bày tỏ, doanh nghiệp vận tải càng chạy càng lỗ, nếu tăng giá vé để bù đắp chi phí do nhiên liệu tăng cao không có khách, nghỉ thì không có tiền trả lãi vay ngân hàng, mất nguồn khách quen.

Nhiều doanh nghiệp vận tải khách liên tỉnh cũng không thể điều chỉnh ngay bởi thủ tục

xét duyệt phức tạp, in lại vé, đổi vé cũ cũng gây tốn kém, mà cũng khó lòng đuổi kịp mức tăng của xăng dầu.

Cùng quan điểm trên, Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam cho rằng, chi phí nhiên liệu hiện chiếm tỷ lệ lớn nên sớm muợn doanh nghiệp vận tải sẽ phải tính tới việc tăng giá cước. Tuy nhiên, điều này sẽ khiến giá cả hàng hoá, dịch vụ nhích tăng, ảnh hưởng đến sự phục hồi của nền kinh tế và nhu cầu đi lại người dân, người tiêu dùng sẽ phải gánh chịu. Trong khi thuế bảo vệ môi trường thu qua xăng dầu được áp mức kịch trần trong giá xăng, lên đến 3.800-4.000 đồng/lít, vì vậy, Nhà nước cần xem xét điều chỉnh giảm loại thuế này để giảm được giá nhiên liệu, từ đó, hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp và người dân.

Gần đây, ngày 11/7/2022, Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã thực hiện việc điều hành giá xăng dầu. Theo đó, giá các mặt hàng xăng, dầu cũng đồng loạt giảm mạnh. Có hai yếu tố kết hợp giúp giá xăng dầu giảm mạnh kỳ này, đó là do giá thế giới giảm và việc giảm thuế bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 1/7/2022 (xăng giảm 1.000 đồng/lít và 500-700 đồng/lít đối với dầu diesel, dầu mazut, dầu nhớt...). Với mức giảm mạnh trên 3000 đồng/lít xăng, giới chuyên gia kỳ vọng, giá xăng trong kỳ điều chỉnh tới tiếp tục giảm, góp phần kéo mặt bằng giá xuống thấp hơn, cuộc sống của người dân, doanh nghiệp bớt khó khăn hơn.

Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vận tải, Hiệp hội taxi Hà Nội kiến nghị Liên Bộ Công Thương và Tài chính sớm vào cuộc, đề xuất với Chính phủ quyết định cho doanh nghiệp tạm dừng đóng quỹ bảo vệ môi trường

đến hết ngày 31/12/2022. Theo Hiệp hội taxi Hà Nội, các chính sách đưa ra phải mạnh mẽ, sát sườn với hoạt động vận tải thì các doanh nghiệp vận tải mới có thể sớm phục hồi.

Bên cạnh đó, xăng dầu là mặt hàng thiết yếu, là đầu vào của hầu hết các ngành sản xuất, do đó, khi xăng tăng giá không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến người tiêu dùng mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh cho nên vấn đề cấp bách hiện nay là cần phải nhanh chóng kìm hãm đà tăng giá xăng dầu cũng như các loại hàng hóa khác.

Các chuyên gia kinh tế phân tích, theo quy luật, bất cứ khi nào giá xăng, dầu tăng cao sẽ kéo theo nhiều mặt hàng tiêu dùng tăng. Giá xăng, dầu tác động trực tiếp đến cả những mặt hàng tiêu dùng nhỏ nhất như mớ rau, cân thịt hay các mặt hàng chế biến sẵn. Tuy nhiên, mặt hàng chịu tác động trực tiếp nhất, chịu tác động đầu tiên từ giá xăng, dầu tăng đó chính là dịch vụ vận tải.

Theo quy luật kinh doanh, cước vận tải cao sẽ kéo dài và tác động kéo giá hàng hóa tiêu dùng toàn xã hội ở mức cao tương ứng. Nhiên liệu tăng giá đang trở thành nền tảng then chốt kiến tạo mặt bằng giá mới với mọi loại chi phí, hàng hóa trong xã hội. Chính vì vậy, các chuyên gia kinh tế cho rằng, Bộ Công Thương cùng Bộ Tài chính và doanh nghiệp cần bám sát diễn biến thị trường xăng, dầu, tình hình chính trị thế giới ảnh hưởng đến nguồn cung để có giải pháp ứng phó linh hoạt khi giá dầu thế giới tăng cao; đồng thời, nâng cao năng lực khai thác, lọc hóa dầu trong nước nhằm giảm thiểu tác động xấu đến tăng trưởng và lạm phát của năm 2022 và các năm tiếp theo./.

Xuất khẩu nông sản sang Nhật Bản CÒN NHIỀU TIỀM NĂNG

Nguyễn Trang



Thị phần khiêm tốn

Việt Nam và Nhật Bản có cơ cấu hàng hóa mang tính bổ sung chứ không mang tính cạnh tranh trực tiếp. Nhiều mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm của Việt Nam có cơ hội tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh hợp tác hai bên ngày càng phát triển. Những mặt hàng có chất lượng cao của các doanh nghiệp đạt danh hiệu “Thương hiệu quốc gia” được tăng cường giới thiệu, quảng bá thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại. Đến nay, một số sản phẩm của Việt Nam đã thâm nhập thành công vào chuỗi phân phối tại Nhật Bản như: Các sản phẩm nước dừa, sữa dừa... mang nhãn hiệu VIETCOCO đã được công ty KOMA nhập khẩu và phân phối cho chuỗi các cửa hàng bán đồ Việt tại Tokyo và các tỉnh lân cận. Sản phẩm cà phê Việt Nam được nhập khẩu và bán tại chuỗi siêu thị OK một chuỗi siêu thị bình dân rất được

Nhật Bản là thị trường có nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ lớn đối với các sản phẩm nông, thủy sản và thực phẩm từ nước ngoài như: Cá và sản phẩm chế biến từ cá, tôm, lươn, thịt và những sản phẩm từ thịt, đậu nành, sản phẩm từ ngũ cốc, rau quả tươi và chế biến, cà phê... Đây cũng là những mặt hàng Việt Nam có thể mạnh và có khả năng cung ứng tốt cho thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, thị phần mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm của Việt Nam tại Nhật Bản còn rất khiêm tốn vì thế dư địa và tiềm năng để thâm nhập vào thị trường này còn khá lớn.

ưa chuộng tại Tokyo. Ngoài ra, một số mặt hàng trái cây của Việt Nam cũng đang chiếm thị phần lớn và ngày càng phổ biến trên thị trường Nhật Bản như: Thanh long, xoài, dưa, vải, chuối...

Trong bối cảnh xuất nhập khẩu bị tác động do dịch Covid-19, thị trường Nhật Bản vẫn là điểm sáng khi duy trì được mức tăng trưởng đáng khích lệ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2021, hàng thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt giá trị 1,3 tỷ USD; hàng rau quả đạt 153 triệu USD; hạt điều 59 triệu USD; cà phê 226 triệu USD; hạt tiêu 11 triệu 858 ngàn USD. Tính riêng 4 tháng năm 2022, mặt hàng thủy sản đạt giá trị 490 triệu 205 ngàn USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2021; hàng rau quả đạt 50 triệu 140 ngàn USD, tăng 7,5%; hạt điều đạt 15 triệu 789 ngàn USD, tăng 7,0%; cà phê đạt 110 triệu 127 ngàn USD, tăng 45,4%; hạt tiêu đạt 6 triệu 455 ngàn USD, tăng 121,1%.

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam cung cấp cho thị trường Nhật Bản hơn 1.500 tấn chuối, trị giá 166 triệu yen (tương đương 1,3 triệu USD), tăng 38,5% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Với giá bán cạnh tranh và chất lượng tốt, trái chuối Việt Nam có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại ở thị trường Nhật Bản.

Tuy nhiên, thị phần nông sản Việt tại Nhật Bản còn khá khiêm tốn, nhất là so với các nước như: Trung Quốc, Philippines, Brazil, Ấn Độ, Malaysia... Cụ thể, các loại rau tươi và đông lạnh của Việt Nam xuất sang Nhật Bản chỉ chiếm 1,3%, trong khi nước chiếm tỷ trọng lớn nhất là Trung Quốc với 49,5%; hoa quả 2,7% (Philippines 18,9%); cà phê 14,7% (Brazil 30,1%); hạt tiêu 25% (Malaysia 34,7%); hạt điều 42,3% (Ấn Độ 55,2%); cá và thủy sản chế biến 8,8% (Mauritania 33,2%); tôm 19,4% (Ấn Độ 22,3%); mực và bạch tuộc 9,4% (Trung Quốc 41,2%); gỗ và sản phẩm gỗ 6,9% (Canada 30,1%)..

Tăng thị phần nông sản Việt tại Nhật Bản

Hiện, Việt Nam và Nhật Bản đều đang là thành viên của 4 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương như: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định Đối tác Toàn diện Kinh tế Khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Đây là cơ hội và điều kiện thuận lợi để hai nước mở rộng hợp tác giao thương trên nhiều lĩnh vực, trong đó có nông, thủy sản và thực phẩm với các cam kết ưu đãi đối với hàng hoá Việt Nam. Đơn cử, hiệp định CPTPP

là hiệp định đầu tiên Nhật Bản cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Theo đó, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực với khoảng 65% dòng sản phẩm thủy sản; cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo lộ trình 6 - 16 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực với một số dòng thuế thủy sản từ Việt Nam.

Cùng với việc rộng đường cho hàng nông, thủy sản Việt Nam thâm nhập vào thị trường Nhật Bản thông qua các FTA mà hai bên tham gia ký kết, hàng nông thủy sản-thực phẩm nhập khẩu từ Việt Nam cũng ngày càng được người Nhật, cộng đồng người Việt và người dân các nước châu Á khác biết đến và đón nhận với lượng tiêu thụ tốt tại thị trường Nhật Bản. Dự báo trong tương lai, người tiêu dùng Nhật Bản ngày càng phụ thuộc vào hàng nhập khẩu, đồng thời ưu tiên lựa chọn các sản phẩm có giá rẻ hơn nhưng có chất lượng và công dụng gần tương tự như nhau. Khách hàng Nhật cũng sẵn sàng trả giá cao, tương xứng với chất lượng sản phẩm để DN có điều kiện đầu tư nâng cao chất lượng. Đây là những tiền đề cho thấy hàng nông thủy sản Việt Nam còn nhiều tiềm năng để xuất khẩu hơn nữa sang Nhật Bản trong thời gian tới.

Ngoài ra, cơ hội mở rộng thị phần còn xuất phát từ cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và Nhật Bản có tính bổ sung chứ không cạnh tranh trực tiếp.

Nhìn chung, Nhật là thị trường ổn định, uy tín, điều khó nhất khi xuất khẩu hàng nông, thủy sản vào Nhật đòi hỏi các doanh nghiệp phải kiểm soát tốt chất lượng theo tiêu chuẩn của đối tác và xây dựng được vùng nguyên liệu đảm bảo đáp ứng yêu cầu.

Để tiếp cận tốt thị trường, biến các tiềm năng, cơ hội thành hiện thực, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam tại Nhật Bản. Hai bên đã và đang phối hợp triển khai kết nối đưa hàng Việt vào hệ thống các khu trung tâm thương mại của thành viên Hiệp hội chuyên về hàng thực phẩm, hàng tiêu dùng... nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của đông đảo cộng đồng người Việt Nam tại Nhật Bản.

Các cơ quan chức năng tại Nhật Bản tiếp tục tăng cường trao đổi về diễn biến thị trường, chính sách, yêu cầu hàng hóa nhập khẩu với các cơ quan chức năng trong nước để kịp thời thông tin tới doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản để triển khai hoạt động xúc tiến thương mại kết nối, giới thiệu sản phẩm, mở ra cơ hội giao thương cho doanh nghiệp hai nước.

Về phía các doanh nghiệp, cần nâng cao năng lực sản xuất, bảo đảm ổn định nguồn cung, chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Chủ động tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, thường xuyên phân tích, cập nhật thông tin, dự báo về chủng loại được ưa chuộng, yêu cầu chất lượng từng mặt hàng, mức giá phù hợp... cũng như văn hoá người dân bản địa để đảm bảo tiêu thụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần nắm rõ các quy định trong các hiệp định FTA đã ký để tận dụng tốt lợi thế những ưu đãi mà các FTA mang lại để xuất khẩu nông sản thế mạnh của mình. Tham tán thương mại Việt Nam tại Nhật Bản cũng sẽ hỗ trợ tích cực để doanh nghiệp Việt tăng kết nối./.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Với sự nỗ lực, quyết tâm cao và phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương, đặc biệt là các lực lượng tuyến đầu chống dịch, các lực lượng cơ sở và sự đoàn kết, đồng tình ủng hộ, tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, đến nay, tình hình dịch bệnh trên cả nước cơ bản đã được kiểm soát; các hoạt động kinh tế - xã hội đã cơ bản trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới; đồng thời, Chính phủ đã đẩy mạnh thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, do đó thị trường lao động trong quý II năm 2022 tiếp tục duy trì đà phục hồi. Lực lượng lao động, số người có việc làm quý II năm 2022 tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt lao động trong ngành dịch vụ tăng đáng kể so với quý trước; Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng; Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động đều giảm.

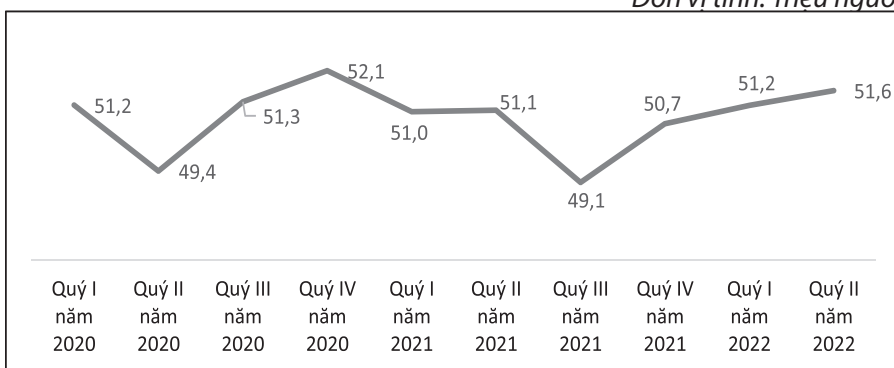
TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ II NĂM 2022

Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2022 là 51,6 triệu người, tăng hơn 0,4 triệu người so với quý trước và tăng gần 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị đều tăng (tương ứng tăng 0,3 triệu người và 0,1 triệu người), lực lượng lao động nữ tăng nhiều hơn so với lực lượng lao động nam (0,3 triệu lao động của nữ so với gần 0,2 triệu lao động của nam). So với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động tăng ở khu vực thành thị (tăng 0,6 triệu người) và giảm nhẹ ở nông thôn (0,06 triệu người).

Lực lượng lao động theo quý, 2020 – 2022

Đơn vị tính: Triệu người



Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II năm 2022 là 68,5%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 62,6%, thấp hơn 12,2 điểm phần trăm so với nam (74,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 66,1%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 70,1%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II năm 2022 là 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 23,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không tham gia thị trường lao động (ngoài lực lượng lao động) của quý II năm 2022, có 12,7 triệu người trong độ tuổi lao động, tập trung nhiều nhất ở nhóm 15-19 tuổi (5,9 triệu người).

Số người có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II năm 2022 là 50,5 triệu người, tăng 504,6 nghìn người (tương ứng tăng 1,01%) so với quý trước và tăng 701,8 nghìn người (tương ứng tăng 1,41%) so với cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 18,7 triệu người (tăng 127,9 nghìn người so với quý trước và tăng 673,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước), và ở khu vực nông thôn là 31,9 triệu người (tăng 376,6 nghìn người so với quý trước và tăng 27,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước). Xu hướng tăng lao động có việc làm cũng được ghi nhận ở cả nam và nữ, tuy nhiên tốc độ tăng lao động

có việc làm ở nữ giới cao hơn so với nam giới¹.

Trong quý II năm 2022, lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,9 triệu người, tăng 12,6 nghìn người với quý trước và tăng 138,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng có 16,8 triệu người đang làm việc, tăng 62,1 nghìn người so với quý trước, và tăng 210,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm trong ngành dịch vụ là 19,8 triệu người, tăng 429,8 nghìn người so với quý trước và tăng 353,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

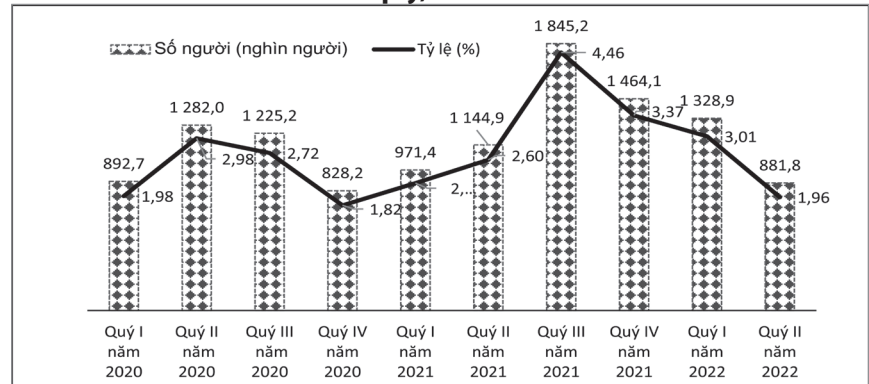
Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý II năm 2022 là 55,6%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ phi chính thức khu vực thành thị là 47,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 62,3%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Lao động thiếu việc làm

Việc thực hiện chương trình phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội theo Nghị quyết 11/NQ-CP với các giải pháp cụ thể, như hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp được triển khai đồng bộ trên cả nước đã góp phần thúc đẩy thị trường lao động quý II năm 2022 phục hồi mạnh mẽ. Cụ thể, số người thiếu việc làm trong độ tuổi² quý II năm 2022

là khoảng 881,8 nghìn người, giảm 447,1 nghìn người so với quý trước và giảm 263,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý II năm 2022 là 1,96%, giảm 1,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,64 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 1,37% và 2,32%). Như vậy, tình hình thiếu việc làm của người lao động đã được cải thiện đáng kể, với tỷ lệ này giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn (tương ứng là 2,39% và 3,40% ở quý I năm 2022)³.

Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý, 2020-2022



Thu nhập bình quân tháng của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II là 6,6 triệu đồng, tăng 206 nghìn đồng so với quý trước và tăng 542 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,34 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (7,5 triệu đồng so với 5,6 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,38 lần khu vực nông thôn (8,0 triệu đồng so với 5,8 triệu đồng).

Quan sát thu nhập bình quân của người lao động theo từng quý trong những năm gần đây, kể cả những năm chưa chịu tác động của đại dịch Covid-19, có thể thấy, biến động thu nhập của người lao động trong quý II so với quý I năm nay khác với xu hướng thường thấy của các năm trước. Trong các năm từ 2019 đến 2021, thu nhập lao động quý II thường giảm so với quý I do các khoản thu nhập phụ trội bổ sung từ tiền làm thêm cuối năm, tiền thưởng dịp Tết Nguyên đán thường được chi trả chủ yếu trong quý I. Ngược lại, trong năm nay, thu nhập bình quân của người lao động trong quý II không chứng kiến sự sụt giảm so với quý trước như mọi năm mà tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng dương so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Đây là dấu hiệu chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng tích cực

2019, trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 4 tháng (năm 2021); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng (năm 2022).

1. Tốc độ tăng lao động có việc của nam giới và nữ giới so với quý trước lần lượt là 0,79% và 1,25%; so với cùng kỳ năm trước thì tốc độ tăng này lần lượt là 1,40% và 1,42%.

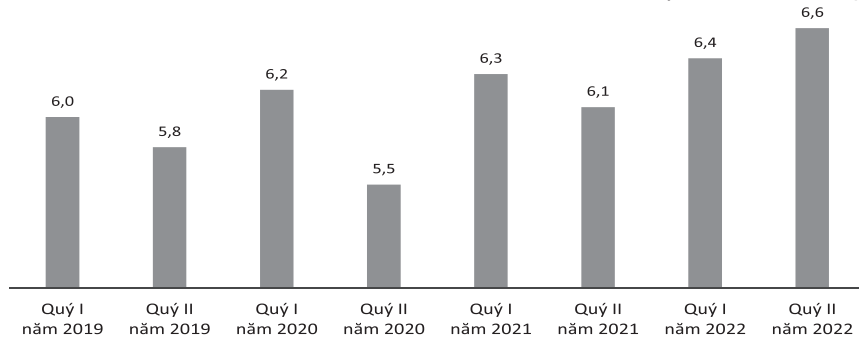
2. Theo quy định tại Bộ Luật Lao động năm

3. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị theo quý năm 2020 là 1,07% (Quý I), 2,36% (Quý II), 1,96% (Quý III), 1,10% (Quý IV); ở khu vực nông thôn là 2,47% (Quý I), 3,32% (Quý II), 3,14% (Quý III), 2,20% (Quý IV). Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị theo quý năm 2021 là 1,52% (Quý I), 2,80% (Quý II), 5,33% (Quý III), 4,06% (Quý IV); ở khu vực nông thôn là 2,60% (Quý I), 2,49% (Quý II), 3,94% (Quý III), 2,95% (Quý IV).

và mạnh mẽ. So với cùng kỳ năm 2021, khi dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương, thu nhập bình quân của người lao động quý II năm nay có tốc độ tăng trưởng khá, tăng 8,9%, tương ứng tăng khoảng 542 nghìn đồng; so với cùng kỳ năm 2020 khi dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam, thu nhập bình quân của người lao động tăng 19,7%, tương ứng tăng gần 1,1 triệu đồng. Đời sống của người lao động đang dần trở lại trạng thái bình thường như trước khi dịch Covid-19 xuất hiện.

Thu nhập bình quân tháng của lao động quý I, II, giai đoạn 2019-2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

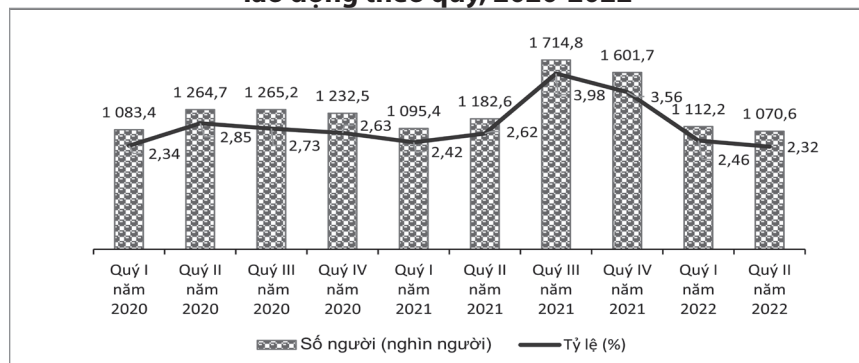


Quý II năm 2022, thu nhập của lao động làm việc ở cả ba khu vực kinh tế đều có mức tăng trưởng khá. Trong đó, lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng thu nhập bình quân cao nhất trong ba khu vực kinh tế. So với cùng kỳ năm 2021, thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 7,5 triệu đồng, tăng 11,5%, tăng tương ứng khoảng 774 nghìn đồng; lao động làm việc trong ngành dịch vụ có thu nhập bình quân là 7,8 triệu đồng, tăng 8,7%, tăng tương ứng khoảng 623 nghìn đồng. Lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập bình quân là 3,8 triệu đồng, tăng 3,6%, tăng tương ứng khoảng 132 nghìn đồng.

Thất nghiệp trong độ tuổi lao động

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2022 là gần 1,1 triệu người, giảm 41,6 nghìn người so với quý trước và giảm 112,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2022 là 2,32%, giảm 0,14 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,30 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý, 2020-2022



Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi quý II năm 2022 là 7,63%, giảm 0,30 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,16 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,13%, cao hơn 2,30 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn.

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu

Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý II năm 2022 là 4,3 triệu người (giảm mạnh so với quý trước (giảm hơn 0,4 triệu người) nhưng vẫn cao hơn 0,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước), số lao động này chủ yếu ở khu vực nông thôn. Gần hai phần ba số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu quý II năm 2022 là nữ giới (chiếm 63,2%).

Trong tổng số 4,3 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có khoảng gần 2,3 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 52,2%). Hầu hết tất cả lao động sản xuất tự sản tự tiêu đều không có bằng cấp, chứng chỉ. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng đòi hỏi, yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như mở cửa nền kinh tế sau đại dịch Covid-19, cơ hội để nhóm lao động này có một công việc trên thị trường lao động là rất khó khăn.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 6 tháng đầu năm 2022 đạt 51,4 triệu người, cao hơn 0,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 19,1 triệu người, chiếm 37,2% lực lượng lao động; lực lượng lao động nữ đạt 24,0 triệu người, chiếm 46,8% lực lượng lao động của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2022

là 68,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên 6 tháng đầu năm 2022 ước tính là 13,4 triệu người, chiếm 26,1%, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

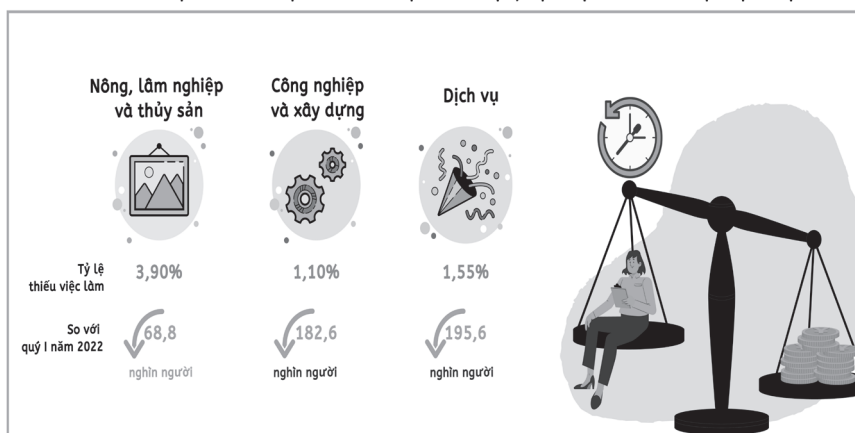
Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 6 tháng đầu năm 2022 là 50,3 triệu người, tăng 417,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 18,6 triệu người, tăng 762,0 nghìn người. Lao động nam là 26,7 triệu người, chiếm 53,1% tổng số lao động và tăng 286,5 nghìn người, tương ứng tăng gần 1,1% so với cùng kỳ năm trước và mức tăng lao động nam giới cao hơn gấp 2 lần so với mức tăng này ở lao động nữ (1,1% so với 0,6%).

Lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2022 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,9 triệu người, (chiếm 27,7%), giảm 27,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,8 triệu người (chiếm 33,4%), tăng 435,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ là 19,6 triệu người (chiếm 38,9%), tăng 8,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2022 là 55,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; xu hướng giảm có thể thấy được ở cả khu vực thành thị, nông thôn, ở cả nam giới và nữ giới. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức lần lượt là 47,8% (giảm 0,7 điểm phần trăm), 62,6% (giảm 1,9 điểm phần trăm), 60,3% (giảm 1,0 điểm phần trăm) và 50,8% (giảm 1,9 phần trăm).

TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM ĐÃ ĐƯỢC CẢI THIỆN, ĐẶC BIỆT LÀ Ở KHU VỰC DỊCH VỤ



Lao động thiếu việc làm

Thiếu việc làm trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2022 là hơn 1,1 triệu người, giảm 30,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2022 là 2,48%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 1,88% và 2,85%).

Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của người lao động 6 tháng đầu năm 2022 là 6,5 triệu đồng, tăng 5,3% (tương ứng tăng 326 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 11% (tương ứng tăng 646 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm 2020. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,35 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (7,4 triệu đồng so với 5,5 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,43 lần khu vực nông thôn (8,0 triệu đồng so với 5,6 triệu đồng).

Thất nghiệp trong độ tuổi lao động

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2022 là gần 1,1 triệu người, giảm 47,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2022

là 2,39%, giảm 0,13 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15-24 tuổi) thất nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 là khoảng 410,3 nghìn người, chiếm 36,8% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong 6 tháng đầu năm 2022 là 7,78%, tăng 0,33 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,21%, giảm 0,76 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Lao động tự sản tự tiêu

Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu 6 tháng đầu năm 2022 là gần 4,6 triệu người, cao hơn 0,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động này chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 89,6%).

Gần 2/3 số lao động tự sản tự tiêu là nữ giới (chiếm 62,8%). Số lao động nữ giới làm công việc tự sản tự tiêu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 432 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Đây là nhóm lao động yếu thế và chịu nhiều ảnh hưởng từ diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 ngay cả khi thị trường lao động mở cửa trở lại. Trong tổng số hơn 4,6 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, gần 2,5 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 52,1%).

(Nguồn: TCTK)

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Lào Cai: Đẩy mạnh về tiến độ và chất lượng thực hiện công tác quy hoạch xây dựng

Theo Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, công tác quy hoạch xây dựng được đẩy mạnh về tiến độ và chất lượng thực hiện với các quy hoạch trọng điểm như: Quy hoạch chung xây dựng Khu đô thị du lịch Sa Pa, Quy hoạch phân khu Khu du lịch Y Tý, Quy hoạch chung hai bên dọc sông Hồng,... 6 tháng đầu năm 2022, một số công trình và hạng mục công trình chuyển tiếp đã hoàn thành như: Khu nhà ở tái định cư phường Bắc Lệnh; Dự án phát triển các đô thị loại vừa; Kè bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 104(2) + 500 đến mốc 104 + 3800 m phường Lào Cai, thành phố Lào Cai,... ngoài ra các công trình do các đơn vị ở Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai cũng đang được đẩy nhanh tiến độ thi công như: Đường nối cao tốc Nội Bài – Lào Cai đến Sa Pa; Cảng hàng không Sa Pa,... bên cạnh đó, dịch Covid 19 đến nay đã được khắc phục trên diện rộng nên các đơn vị tập trung thi công một số công trình mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ năm trước sang như: Nút giao Phố Lu kết nối tỉnh lộ 152 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai với tổng mức đầu tư 150 tỷ đồng bằng nguồn ngân sách của tỉnh; Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị xã Sa Pa; Dự án khu nhà ở thương mại và các công trình hỗn hợp - dịch vụ, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường đã được khởi công xây với tổng mức đầu tư hơn 4.000 tỷ đồng; Trường Quốc tế Canada - Lào Cai với tổng vốn đầu tư 420 tỷ đồng,.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

TP. Đà Nẵng: 6 tháng đầu năm 2022, tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng nhẹ

Theo Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, từ đầu năm đến nay, công tác kiểm tra đăng ký đăng kiểm tàu cá và các điều kiện đảm bảo an toàn phương tiện được chú trọng; các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được cơ quan chuyên môn quan tâm và thực hiện tốt.

Trong quý II năm 2022, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố thuận lợi hơn so với quý I năm 2022. Tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn thành phố ước đạt 10.008,7 tấn, tăng 3,1% so với quý I năm 2022 và tăng 6 3% so với quý II năm 2021.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng là 19,7 nghìn tấn tăng 3 % so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cá đạt 16,6 nghìn tấn, tăng 3 %; tôm 641,5 tấn, giảm 0,04%; thủy sản khác 2,5 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2021./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Thái Bình: Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực

Thái Bình là tỉnh có mật độ dân số đông, lực lượng lao động dồi dào, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế khá cao so với các tỉnh trong khu vực (trên 1.127,3 nghìn lao động). Cơ cấu lao động của tỉnh đang có sự chuyển dịch tích cực: Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp - thủy sản theo xu hướng giảm, lao động làm việc trong các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng lên (năm 2021 lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp - thủy sản hiện chiếm khoảng 28,5%, công nghiệp - xây dựng chiếm 44,9%, dịch vụ - thương mại giảm còn khoảng 26,6%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế quý II năm 2022 ước đạt 1.127,3 nghìn lao động, tăng 0,32% so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 320,2 nghìn người; lao động khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 506,2 nghìn người và khu vực dịch vụ là 300,9 nghìn người. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý II năm 2022 ước tính khoảng 1,61%.

Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, ước 6 tháng đầu năm 2022, toàn tỉnh có khoảng 18.990 lao động có việc làm tăng thêm (đạt 57,55% kế hoạch năm, bằng 119,4% so với cùng kỳ năm 2021), trong đó: Tạo việc làm tại địa phương cho 13.200 lao động, lao động đi làm việc ở tỉnh ngoài 4.070 lao động, lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 1.720 lao động. Hướng dẫn 21 doanh nghiệp xây dựng nội quy lao động; 16 doanh nghiệp thực hiện các quy định về chính sách tiền lương, tiền thưởng, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Phối hợp kiểm tra thông tin, nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài của 19 doanh nghiệp; trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động đối với 113 lao động nước ngoài của 50 lượt doanh nghiệp, cơ sở; cấp giấy phép lao động cho 242 lao động nước ngoài (trong đó cấp mới 182 lao động, cấp lại 24 lao động, gia hạn 36 lao động). Thực hiện chính sách trợ cấp thất nghiệp cho 3.570 trường hợp.

6 tháng đầu năm 2022, đã có 10.505 người tham gia học nghề (đạt 29,09% kế hoạch năm, bằng 135% so với cùng kỳ năm 2021)/.

Nguồn Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

TRUNG QUỐC: KINH TẾ SỐ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUỐC GIA

Gia Linh

Được đánh giá là quốc gia có nền kinh tế số lớn thứ 2 thế giới, Trung Quốc hiện dẫn đầu về đổi mới toàn cầu trong trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), thương mại điện tử và phát video trực tiếp (live-streaming)... Quốc gia này đang thực hiện chiến lược mở rộng nền kinh tế kỹ thuật số và xác định đây là động lực chính cho tăng trưởng trong vài thập kỷ tới.



"Sách trắng về phát triển nền kinh tế kỹ thuật số của Trung Quốc 2021" do Học viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Trung Quốc công bố tháng 4/2021 cho biết, tỷ trọng của nền kinh tế kỹ thuật số của Trung Quốc trong GDP đã tăng lên hàng năm từ 14,2% năm 2005 đến 38,6% năm 2020.

Giai đoạn 2015-2020, kinh tế số ở Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 16,6% cao nhất thế giới và về quy mô, đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ). Năm 2020, kinh tế số Trung Quốc tăng trưởng 9,7%, đạt 39.200 tỷ nhân dân tệ (6.100 tỷ USD), chiếm 38,6% GDP. Theo đó, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế kỹ thuật số ở Trung Quốc cao gấp hơn ba lần GDP. Điều này cho thấy vai trò then chốt của kinh tế số trong thúc đẩy phát triển kinh tế của Trung Quốc.

Sách trắng cũng cho biết, năm 2020 có 13 tỉnh, thành phố và khu tự trị Trung Quốc đạt được quy mô

nền kinh tế kỹ thuật số hơn 1.000 tỷ nhân dân tệ, 8 khu vực khác vượt 500 tỷ nhân dân tệ. Kinh tế số ở hai trung tâm hàng đầu là Bắc Kinh và Thượng Hải có đóng góp đến hơn một nửa GDP của khu vực. Các thống kê mới đây cho biết, năm 2021, Trung Quốc đã có 23 thành phố gia nhập câu lạc bộ GDP 1000 tỷ nhân dân tệ, tương đương khoảng 150 tỷ USD và đang hướng tới nền kinh tế số.

Các chuyên gia cho biết, Trung Quốc với lợi thế của thị trường quy mô lớn, dân số chiếm gần 1/5 dân số toàn cầu (1,44 tỷ người – tại thời điểm Quý I/2021) đã chuyển đổi thành cường quốc về sản xuất và công nghệ, hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh, cùng hệ sinh thái internet dẫn đầu về đổi mới. Phát triển kinh tế số hiện được xem là lựa chọn tất yếu của Trung Quốc và đã đạt được nhiều dấu ấn, thành tựu.

Kinh tế số tăng trưởng mạnh của Trung Quốc được thể hiện

qua tốc độ tăng đột biến các giao dịch thương mại điện tử. Giao dịch thương mại điện tử của Trung Quốc hiện lớn hơn 5 nền kinh tế hàng đầu thế giới gồm Pháp, Đức, Nhật Bản, Anh, Mỹ và sở hữu một lượng lớn người dùng trong lĩnh vực thanh toán di động với giá trị giao dịch lớn hơn 11 lần giá trị giao dịch của Mỹ. Năm 2015, Trung Quốc đã vươn lên dẫn đầu thương mại điện tử trên toàn thế giới, với việc mua sắm trực tuyến chiếm 18% tổng doanh số bán lẻ, so với chỉ 8% ở Mỹ. Năm 2016, Trung Quốc có 731 triệu người dùng internet, nhiều hơn số lượng người dùng của cả EU và Mỹ cộng lại và tăng lên 940 triệu người vào nửa đầu năm 2017. Số thuê bao điện thoại di động của Trung Quốc đạt 95% số người dùng internet (695 triệu), cao hơn tỷ lệ của EU 79% (342 triệu) và Mỹ 91% (262 triệu). Đến năm 2018, thị trường thương mại điện tử của Trung Quốc tiếp tục có sự phát triển vượt bậc.

Doanh thu bán lẻ trực tuyến toàn cầu năm 2018 của Trung Quốc đạt khoảng 2.800 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2017. Bán lẻ trực tuyến đã dần trở thành một kênh quan trọng cho tiêu dùng của Trung Quốc.

Niên giám thống kê Trung Quốc năm 2020 cho biết, Trung Quốc có hơn 1,3 tỷ người dùng internet di động, dân số mua hàng online lớn nhất, số lượng hàng hóa lớn nhất và tỷ lệ thanh toán di động cao nhất thế giới. Trong năm 2019, có tới 1/4 số giao dịch bán lẻ diễn ra online, tổng trị giá 1.800 tỷ USD và hơn 90% trong số này được thanh toán di động.

Sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông số và thương mại điện tử với sự hiện diện của 3 nhà cung ứng nội địa khổng lồ bao gồm: Thương mại điện tử (Alibaba); Game trực tuyến và mạng xã hội (Tencent); Công cụ tìm kiếm (Baidu) chính là những đặc trưng quan trọng của kinh tế số của Trung Quốc. Theo thống kê, mỗi năm, Tập đoàn thương mại điện tử Alibaba xử lý số giao dịch mua bán nhiều hơn cả Ebay (công ty của Mỹ, quản lý trang web eBay.com) và Amazon (công ty công nghệ đa quốc gia của Mỹ) cộng lại. Với thế mạnh về game trực tuyến và mạng xã hội, Tencent hiện là công ty có giá trị lớn thứ 10 toàn cầu (khoảng 275 tỷ USD). Baidu là công ty thống trị mảng công cụ tìm kiếm tại thị trường nội địa sau khi Google phải rút khỏi thị trường do bị kiểm duyệt.

Không chỉ có sự phát triển bùng nổ trong thương mại điện tử, kinh tế số của Trung Quốc còn được thể hiện qua chủ trương thành lập chính phủ điện tử với việc thông qua chương trình phát triển chữ ký điện tử ngay từ rất sớm (năm 2004). Các cơ quan nhà nước

ở trung ương, địa phương thiết lập trang web riêng, cung cấp nhiều dịch vụ trực tuyến tạo thuận lợi cho công việc của người dân. Trung Quốc phát triển mạnh ngân hàng điện tử, phương thức cho vay ngang hàng P2P (Peer-to-Peer) dựa trên Internet. Năm 2016, tổng khối lượng giao dịch P2P của Trung Quốc đạt 2,06 nghìn tỷ nhân dân tệ, tăng hơn gấp đôi chỉ trong một năm và tương đương 12% tổng số khoản vay ngân hàng được gia hạn. Năm 2018, có khoảng 50 triệu người tham gia vào nền tảng cho vay P2P, với tổng dư nợ lên đến 1.300 tỷ nhân dân tệ (tương đương 192 tỷ USD). Hiện Trung Quốc là quốc gia dẫn đầu thị trường cho vay P2P trên toàn cầu. Hình thức thanh toán tiền mặt ngày càng giảm và được thay thế bằng các phương thức thanh toán điện tử hiện đại như quét mã QR, thanh toán bằng ví điện tử. Chính phủ điện tử giúp nâng cao hiệu quả của các dịch vụ công thông qua số hóa. Theo Chỉ số chính phủ điện tử của Liên hợp quốc, số hóa các dịch vụ công ở Trung Quốc đứng thứ 63 trong số 193 quốc gia được khảo sát.

Cùng với đó, để thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, Trung Quốc đã xây dựng Kế hoạch hành động Internet Cộng - Internet Plus (năm 2015) nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp hội nhập internet bằng cách sử dụng công nghệ của các công ty Baidu, Alibaba, Tencent. Theo kế hoạch, Trung Quốc sẽ phát triển mạnh các dịch vụ dựa trên internet và thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa các dịch vụ này với doanh nghiệp. Trung Quốc cũng phát triển một hệ sinh thái công nghiệp mới trên nền tảng internet bao gồm mạng lưới, dịch vụ và các ngành công nghiệp kết nối internet.

Ngoài ra, để phát triển kinh tế số, Trung Quốc đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng số, phát triển mạng thông tin thế hệ mới, mở rộng ứng dụng 5G. Với đặc điểm nổi bật của công nghệ 5G là năng lực truyền tải dữ liệu mạnh hơn rất nhiều so với các công nghệ trước đây. Do đó, công nghệ 5G có vai trò nền tảng, mở ra khả năng ứng dụng ở quy mô lớn chưa từng có cho các công nghệ mới, như dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT).

Theo đánh giá, Trung Quốc rất mạnh trong ứng dụng và phát triển mở rộng 5G không chỉ trong nước mà còn trên toàn cầu. Các ứng dụng của cơ sở hạ tầng số 5G, trí tuệ nhân tạo đã phát huy vai trò quan trọng trong chống dịch Covid-19, đồng thời, giúp Trung Quốc tạo thêm hơn 7 triệu việc làm trong ngành công nghệ thông tin (CNTT) cùng hàng chục triệu việc làm gián tiếp thuộc các ngành kinh tế số. Dự báo, công nghệ 5G sẽ đóng góp khoảng 1,3 nghìn tỷ USD vào GDP toàn cầu, trong đó đóng góp của Trung Quốc là 220 tỷ USD. Năm 2020, Trung Quốc đầu tư cho cơ sở hạ tầng số lên đến 3.000 tỷ nhân dân tệ (hơn 420 tỷ USD); kế hoạch trong 5 năm (2021-2025) riêng đầu tư trực tiếp cho xây dựng cơ sở hạ tầng số là 10.000 tỷ nhân dân tệ (hơn 1.400 tỷ USD). Tối thiểu 80% các ứng dụng doanh nghiệp mới của Trung Quốc sẽ sử dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) năm 2025.

Đặc biệt, trong những năm gần đây công nghệ Big Data (dữ liệu lớn) được ứng dụng rộng rãi vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội đã góp phần quan trọng vào đẩy nhanh quá trình số hóa, xây dựng và phát triển kinh tế số ở Trung Quốc. Cụ thể, hạ tầng kinh tế số

được đầu tư và phát triển quy mô lớn với việc hoàn thành xây dựng mạng lưới cáp quang lớn nhất thế giới. Tính đến hết quý I/2022, Trung Quốc đã đưa vào sử dụng 1,559 triệu trạm phát sóng 5G, thúc đẩy hiệu quả đầu tư vào kinh tế số với quy mô gần 100 tỷ nhân dân tệ.

Các ngành nghề kinh tế số cũng phát triển và tăng trưởng nhanh chóng. Năm 2021, đầu tư tài sản cố định vào ngành thông tin điện tử tăng 22,3%; ngành phần mềm và dịch vụ thông tin điện tử đạt mức tăng trưởng 17,7% về doanh thu, góp phần hiệu quả vào chuyển đổi số ở Trung Quốc. Đáng chú ý, các công nghệ số, nhất là dữ liệu lớn (big data), đã góp phần hỗ trợ đắc lực cho kinh tế sản xuất. Ngành internet công nghiệp phát triển nhanh, với hơn 100 nền tảng internet công nghiệp trọng điểm có tầm ảnh hưởng khu vực. Công nghệ số đã được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực tiêu dùng, thương mại điện tử, sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế.

Theo số liệu thống kê, Trung Quốc đã triển khai 10 cụm trung tâm dữ liệu quốc gia, với năng lực tính toán đạt 13.500 triệu tỷ phép tính/giây, tương đương với 27 triệu máy tính cá nhân. Dự báo trong 5 năm tới, đầu tư vào các trung tâm dữ liệu lớn ở Trung Quốc sẽ tăng trưởng với tốc độ hơn 20%/năm với tổng mức đầu tư vượt 3.000 tỷ nhân dân tệ. Cùng với sự gia tăng nhu cầu về nguồn dữ liệu của toàn xã hội, các trung tâm dữ liệu lớn đã trở thành công cụ hỗ trợ chủ yếu cho phát triển kinh tế số, không chỉ thúc đẩy phát triển ngành công nghệ thông tin và viễn thông, mà còn kéo theo cả quá trình chuyển đổi số của toàn xã hội.

Với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số cùng nhiều thành tựu, dấu ấn, Trung Quốc xác định kinh tế kỹ thuật số là động lực chính cho tăng trưởng trong vài thập kỷ tới, đồng thời đặt mục tiêu biến việc đạt được khả năng tự cung cấp công nghệ trở thành ưu tiên hàng đầu của quốc gia. Các chuyên gia cho rằng, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức trên con đường tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc giai đoạn phía trước, song với các chính sách, quy định tạo điều kiện thuận lợi, kinh tế số sẽ thúc đẩy việc nâng cấp cơ cấu kinh tế của Trung Quốc cùng với những đột phá về công nghệ chủ chốt và đạt được mức tăng trưởng cao ổn định. Theo dự kiến đến năm 2027, kinh tế số sẽ chiếm khoảng một nửa GDP của Trung Quốc và trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước này./

Nhìn lại kinh tế ASEAN 2021

Năm 2021, Singapore là quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng ngoạn mục nhất trong khu vực. Dữ liệu công bố ngày 17/2 năm nay của Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore (MTI) cho thấy, mặc dù vẫn phải hứng chịu những tác động từ dịch bệnh Covid-19 song nền kinh tế quốc đảo sư tử tăng trưởng tới 7,6% trong năm 2021, cao hơn con số ước tính được đưa ra đầu năm là 7,2%. Đây là mức tăng trưởng mạnh nhất của Singapore kể từ năm 2010, đảo ngược cơn sốc sụt giảm 5,4% trong năm 2020, mức tồi tệ nhất khi quốc gia này rơi vào cuộc suy thoái nghiêm trọng nhất kể từ năm 1965 do ảnh hưởng của Covid-19. Kết quả này có được là do sự tăng tốc phục hồi của Singapore trong 3 tháng cuối năm. GDP quý 4/2021 của Singapore tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn con số ước tính trước đó là 5,9%. Trong năm vừa qua, những trụ cột và động lực tăng trưởng của nền kinh tế là ngành sản xuất và xây dựng vẫn tiếp tục làm điểm tựa để nền kinh tế Singapore phục hồi. Những yếu tố tạo điều kiện cho nền kinh tế Singapore tăng tốc những tháng cuối năm là nhờ việc Singapore sớm chuyển sang chiến lược sống chung với dịch Covid-19 và tốc độ tiêm chủng nhanh chóng cho phép nước này sớm nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội và tái mở cửa nền kinh tế. Có thể nói Singapore đã có “cú” lợi ngược dòng ngoạn mục và vượt qua được giai đoạn tồi tệ nhất của đại dịch.

Một thành viên khác của khu vực ASEAN có tốc độ tăng trưởng ấn tượng trong năm 2021 là Philippines. Trong năm vừa qua, nền kinh tế nước này đã đổi chiều đà suy giảm 9,6% trong năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, và đạt mức tăng trưởng 5,6% so với cùng kỳ, vượt qua mục tiêu mà Chính phủ nước này đặt ra tăng trưởng từ 5% đến 5,5%. Tính riêng quý 4/2021, GDP Philippines tăng trưởng 7,7% so với cùng kỳ nhờ số ca Covid-19 tại quốc gia này giảm mạnh, đã khuyến khích hầu hết các doanh nghiệp mở cửa kinh doanh trở lại, làm việc hết công suất.

Indonesia cũng là quốc gia có tốc độ tăng trưởng đáng ghi nhận trong năm vừa qua. Theo số liệu công bố của Chính phủ Indonesia, sau lần suy giảm đầu tiên trong 2 thập kỷ của năm 2020 với mức tăng trưởng âm 2,07%, nền kinh tế Indonesia đã dần phục hồi trong năm 2021 và có mức tăng trưởng GDP là 3,69% so với năm trước, dù cho nền kinh tế vẫn chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19. Kết quả đạt được là nhờ sự tăng trưởng kinh tế trong quý cuối của năm, đạt 5,02%, sau khi nước này nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội và đạt được giá trị xuất khẩu cao kỷ lục do giá hàng hóa tăng. Tuy vậy,

CÁC NỀN KINH TẾ ASEAN ĐANG TRÊN ĐÀ PHỤC HỒI TRỞ LẠI

Bích Ngọc

Năm 2021, mặc dù các quốc gia thành viên ASEAN đều vẫn phải chống chọi với các làn sóng dịch bệnh Covid-19 và chịu tác động từ những yếu tố như chuỗi giá trị toàn cầu tắc nghẽn làm tăng giá nguyên liệu sản xuất, giá năng lượng tăng chóng mặt... Nhưng với nỗ lực kiểm soát dịch bệnh và từng bước mở cửa, các nền kinh tế đã thoát khỏi đà suy giảm và có sự phục hồi ấn tượng, tạo lực đẩy để các quốc gia tiếp tục tăng trưởng trong năm 2022.

con số 3,69% vẫn thấp hơn mức tăng trưởng trước đại dịch là 5% mỗi năm.

Sau 2 năm chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh Covid-19 khiến hàng nghìn người mất việc làm, các doanh nghiệp buộc phải đóng cửa sản xuất kinh doanh, năm 2021, Malaysia cũng đã lấy lại được đà phục hồi, các doanh nghiệp đang dần trở lại trạng thái bình thường. Theo Cục thống kê Malaysia, năm 2021, GDP quốc gia này tăng trưởng 3,1% so với cùng kỳ. Doanh thu thương mại bán buôn và bán lẻ tăng trở lại, đạt mức cao nhất vào tháng 10/2021 với mức tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2020, chạm mốc 116,4 tỷ RM (27,76 tỷ USD). Từ tháng 6/2021, doanh số bán xe có động cơ tăng trở lại ở mức 10,2%, đạt 14,2 tỷ RM (3,39 tỷ USD) sau khoảng thời gian giảm ở mức hai con số. Bên cạnh đó, giá trị xuất khẩu các sản phẩm điện tử và điện, dầu mỏ tinh chế, sản xuất kim loại, hóa chất và các sản phẩm liên quan đến hóa chất, dầu cọ và các hàng hóa liên quan cũng tăng ấn tượng.

Trong năm 2020, Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có mức tăng trưởng dương và cao nhất thế giới

với 2,91%. Đây là điểm tựa để nền kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng trong năm 2021 cho dù làn sóng dịch bệnh Covid-19 bùng phát với tốc độ lây lan nhanh chóng, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, Việt Nam đạt mức tăng trưởng 2,58% trong năm 2021 so với năm 2020. Nền kinh tế Việt Nam được khắc họa với nhiều điểm sáng như giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 4,82% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chính; tổng kim ngạch xuất,

nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%. Đạt được Kết quả trên là nhờ những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội, giúp Việt Nam thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19.

Do tác động của đại dịch Covid-19, kinh tế Thái Lan đã giảm 6,2% trong năm 2020, mức giảm mạnh nhất kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997. Bước sang năm 2021, nhờ xuất khẩu tăng mạnh, các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 được



nới lỏng cho phép du lịch hoạt động trở lại, tiêu thụ cá nhân được cải thiện, tăng đầu tư và phục hồi trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất, thương mại. Kết thúc năm 2021, kinh tế Thái Lan đã đảo chiều, lấy lại đà tăng trưởng, đạt mức 1,6%, cao hơn so với mức dự báo 1,2% mà Hội đồng Phát triển Kinh tế và Xã hội Quốc gia Thái Lan (NESDC) đưa ra giữa tháng 11/2021. Trong năm 2021, tiêu dùng cá nhân của Thái Lan tăng 0,3% so với năm trước, sản xuất tăng trưởng 4,9% nhờ nhu cầu xuất khẩu lớn. Các ngành thông tin và truyền thông, tài chính và bảo hiểm của Thái Lan tăng trưởng 5,7%. Mức giải ngân vốn đầu tư nhà nước trong quý 4 cũng cao hơn so với mức dự kiến. Kết quả trên đã chứng tỏ sự hồi phục mạnh mẽ của nền kinh tế lớn thứ hai Đông Nam Á, phản ánh khả năng xử lý đại dịch Covid-19 của Chính phủ Thái Lan, trong đó có việc triển khai vay tiền theo sắc lệnh vay mượn khẩn cấp đã tạo lợi ích tối đa cho tất cả mọi lĩnh vực. Thế nhưng điều này vẫn chưa đủ để đưa GDP nước này phục hồi bằng mức năm 2019 và mức tăng trưởng của Thái Lan vẫn chậm hơn so với các nền kinh tế trong khu vực do phụ thuộc lớn vào du lịch...

Với sự bùng phát các làn sóng Covid-19, buộc chính phủ các nước Lào và Campuchia phải áp đặt một loạt các biện pháp như phong tỏa, làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ trong nước, bao gồm khách sạn, nhà hàng và giao thông vận tải nên Lào và Campuchia không có được đà phục hồi tăng trưởng như 6 nền kinh tế lớn của khu vực. Thậm chí, trái ngược với đà tăng trưởng của các quốc gia trong khu vực, nền kinh tế của Myanmar lại rơi vào vực sâu do những bất ổn về chính trị

khiến hàng loạt nhà đầu tư nước ngoài rời bỏ, hoạt động sản xuất trong nước bị đình trệ.

Những tín hiệu lạc quan năm 2022

Bước sang năm 2022, có nhiều yếu tố khiến nền kinh tế Singapore phải “e ngại” như sự gián đoạn nguồn cung toàn cầu dự kiến sẽ kéo dài trong suốt nửa những tháng đầu năm, sự gián đoạn nguồn cung và giá năng lượng tăng cao do căng thẳng địa chính trị, cuộc chiến Covid-19 vẫn chưa kết thúc với việc xuất hiện và tốc độ lây lan chóng mặt của biến chủng Omicron và sự giảm tốc của kinh tế Trung Quốc – đối tác thương mại lớn nhất của Singapore. Mặc dù vậy, với đà tăng trưởng của năm 2021 và tỷ lệ dân số đã tiêm chủng đầy đủ các mũi vaccine Covid-19 đạt ở mức cao, Singapore tự tin ở vị thế tốt hơn 2 năm trước và Chính phủ nước này thể hiện rõ quyết tâm giữ vững chiến lược dần mở cửa trở lại. Trong quý 1/2022, Singapore có mức tăng trưởng là 3,7%. Đây là cơ sở để Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore (MTI) giữ nguyên dự báo GDP của Singapore sẽ tăng trưởng từ 3-5% trong năm nay.

Còn tại Philippines, nối tiếp đà tăng trưởng của năm 2021, nền kinh tế tiếp tục tăng tốc ngay những tháng đầu năm. Theo số liệu của Cơ quan thống kê quốc gia Philippines (PSA), nền kinh tế nước này tăng trưởng 8,3% trong quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước, vượt tốc độ tăng trưởng ghi nhận quý 1/2019, thời điểm trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát, và cao hơn mức 7% mà các nhà phân tích dự báo. Con số 8,3% đã giúp Philippines trở thành nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực Đông Á trong quý đầu tiên của năm và tiến gần hơn tới mục tiêu tăng trưởng 7-9% trong cả năm.

Trong số những lĩnh vực kinh tế chính, các ngành nông, lâm và ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đều tăng trưởng dương trong quý 1/2022 lần lượt ở các mức 0,2%, 10,4% và 8,6%. Động cơ tăng trưởng quan trọng nhất trong quý 1/2022 của Philippine là nhờ việc khôi phục hoạt động toàn bộ nền kinh tế khi năng lực y tế quốc gia được củng cố, chương trình tiêm phòng được đẩy nhanh, Chính phủ đã có thể kiểm soát các đợt bùng phát dịch và mở cửa an toàn nền kinh tế quốc gia, các hạn chế về đại dịch được nới lỏng đã giúp tiêu dùng tăng trưởng trở lại. Những con số trên cho thấy, Philippines đã vững vàng vượt qua những thách thức kinh tế và y tế nghiêm trọng nhất cũng như thể hiện được khả năng chống chịu và khắc phục những ảnh hưởng từ đại dịch. Đà phục hồi kinh tế Philippines được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2022 và 2023 nhờ các yếu tố đầu tư và tiêu dùng nội địa tăng cao. Chính phủ Philippines đặt mục tiêu tăng trưởng GDP từ 7% năm 2022 lên 9% và từ 6% - 7% vào năm 2023 và năm 2024. Tuy nhiên Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo kinh tế Philippines chỉ tăng trưởng 6% trong năm 2022 và 6,3% trong năm 2023. Còn các nhà quản lý kinh tế của Philippines lạc quan cho rằng, quốc gia sẽ không chỉ phục hồi đến mức trước đại dịch vào năm 2022, mà còn đạt được vị thế quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Cũng giống như Philippines, những tháng đầu năm 2022, kinh tế Malaysia tăng trưởng nhanh hơn dự kiến do việc nới lỏng các biện pháp hạn chế được áp dụng để phòng dịch Covid-19, nhu cầu trong nước tăng và sự phục hồi việc làm. Theo công bố của ngân hàng trung ương Malaysia, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Malaysia

trong quý 1/2022 vừa qua tăng 5% so cùng kỳ năm 2021, nhanh hơn ước tính trung bình tăng trưởng 4% trong một khảo sát tại nước này. Ngân hàng quốc gia Malaysia giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế của Malaysia cả năm 2022 ở mức 5,3-6,3% so mức tăng trưởng 3,1% năm 2021. Mặc dù vậy, nền kinh tế Malaysia vẫn còn tiềm ẩn những rủi ro do những nguy cơ bùng phát dịch bệnh từ biến thể Omicron của virus SARS-CoV-2, sự biến đổi khí hậu, khả năng gián đoạn chuỗi cung ứng làm tắc nghẽn năng lực sản xuất, tình trạng thiếu nhân công và chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao cũng làm giảm tốc độ sản xuất.

Năm 2022 nền kinh tế Indonesia vẫn đang đối diện với những thách thức hiện hữu như làn sóng Covid-19 thứ ba bùng phát mạnh bởi biến thể Omicron, thị trường tài chính tiềm ẩn biến động do thắt chặt tiền tệ toàn cầu và Chính phủ quay lại các biện pháp kích thích tiền tệ và tài khóa. Do vậy, dù tăng trưởng GDP Indonesia được nhận định là tiếp tục tăng tốc trong năm 2022, song Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã hạ dự báo tốc độ tăng trưởng năm 2022 của Indonesia xuống 5,6%, từ mức 5,9% được đưa ra trước đó, đồng thời, cắt giảm dự báo năm 2023 từ 6,4% xuống 6%.

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng 5,03% trong quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn so với mức 5,22% được ghi nhận trong quý 4/2021 nhưng vẫn là kết quả đáng ghi nhận. Kim ngạch xuất khẩu ước tính đạt 88,58 tỷ USD, tăng 14%. Doanh số bán lẻ của Việt Nam, bao gồm cả doanh thu dịch vụ, tăng 4,4%. Việt Nam vẫn là lựa chọn của các doanh nghiệp toàn cầu trong xu hướng dịch chuyển cơ sở sản xuất

từ Trung Quốc sang các quốc gia Đông Nam Á. Đây là niềm tin để Việt Nam nhận được những dự báo lạc quan từ các tổ chức quốc tế. Cụ thể, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi ở mức 6,5% năm 2022 và đạt 6,7% năm 2023. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam sẽ đạt 5,3% năm 2022, sau đó sẽ ổn định trở lại quanh mức 6,5%. Trong khi đó, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cũng tin tưởng rằng tiến trình phục hồi kinh tế tại Việt Nam sẽ diễn ra mạnh mẽ nhờ việc thực thi Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và dự báo GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng ở mức 6% trong năm 2022 và 7,2% trong năm 2023.

Nền kinh tế Thái Lan cũng được đánh giá tiếp tục phục hồi trong năm 2022. Hội đồng Phát triển Kinh tế và Xã hội Quốc gia (NESDC) của Thái Lan cho biết, nền kinh tế "xứ sở chùa Vàng" đã tăng 2,2% trong quý đầu tiên năm nay so với một năm trước đó nhờ xuất khẩu tăng trưởng mạnh mẽ và việc nới lỏng các biện pháp hạn chế Covid-19 đã giúp thúc đẩy hoạt động kinh doanh và phục hồi ngành du lịch. Hội đồng Phát triển Kinh tế và Xã hội quốc gia Thái Lan (NESDC) đã đưa ra dự báo, trong năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế nước này sẽ đạt mức từ 3,5 - 4,5% nhờ nhu cầu trong nước gia tăng, sự phục hồi của du lịch nội địa, tăng trưởng xuất khẩu cũng như kế hoạch chi tiêu của chính phủ bắt đầu được thực hiện. Giá trị hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan tính theo đô-la Mỹ cũng sẽ tăng khoảng 4,9% trong năm nay, trong khi tiêu thụ và đầu tư cá nhân được tăng lần lượt 4,5% và 3,8%. Đầu tư công dự kiến tăng 4,6%, lạm phát toàn phần sẽ nằm trong khoảng từ 1,5-2,5%. Đồng thời, tài khoản vãng lai

đạt mức thặng dư 1,5% so với GDP. Lượng khách du lịch quốc tế tới Thái Lan trong năm 2022 cũng được Cơ quan tư vấn của Chính phủ Thái Lan dự báo sẽ đạt khoảng 5 triệu lượt khách, giúp nước này thu về 470 tỷ бат; cao hơn đáng kể so với mức 430 nghìn lượt du khách quốc tế và 150 tỷ бат trong năm 2021.

Với việc bắt đầu nới lỏng các biện pháp kiểm soát Covid và đẩy nhanh việc tiêm vaccine ngừa Covid-19 nhằm thúc đẩy sự phục hồi tại các thị trường nội địa, bao gồm cả ngành du lịch và các hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh và các chính sách tài khóa tiền tệ tiếp tục được thực hiện, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đưa ra những đánh giá rất lạc quan về tình hình phục hồi kinh tế Lào. Theo đó, dự báo tăng trưởng kinh tế của nước này sẽ phục hồi ở mức 3,4% trong năm 2022 và tăng trưởng mạnh mẽ hơn lên mức 3,7% trong năm 2023.

Sự phục hồi dần của nền kinh tế toàn cầu được nhận định là sẽ góp phần hỗ trợ cho lĩnh vực xuất khẩu của Campuchia, nhất là các sản phẩm ngoài ngành dệt may như phụ tùng điện và xe đạp, phù hợp với chiến lược đa dạng hóa. Đó đó, Ngân hàng Trung ương Campuchia (NBC) gần đây ước tính tăng trưởng kinh tế của Vương quốc này sẽ đạt 5% trong năm 2022 nhờ sự phục hồi của kinh tế toàn cầu, bất chấp khả năng xuất hiện biến chủng Covid-19 mới...

Có thể nói hầu hết các nền kinh tế trong khu vực ASEAN đều đang có những tín hiệu tích cực lạc quan trong các năm 2022 và năm 2023. Điều này chứng tỏ, các quốc gia thành viên đã rất nỗ lực vượt qua những thách thức và luôn vững tin cùng nhau trên hành trình xây dựng ASEAN trở thành một trong những nền kinh tế lớn của thế giới./.

Sách hay

KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020



An phẩm “Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020” được Tổng cục Thống kê biên soạn, phát hành và công bố vào tháng 6/2022. Ấn phẩm có gần 850 trang, gồm các bảng biểu số liệu và phân tích kết quả của cuộc điều tra Khảo sát mức sống năm 2020 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.980 hộ ở 3132 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ấn phẩm gồm 2 phần:

Phần I, Tổng quan mức sống dân cư Việt Nam năm 2020, gồm các nội dung: Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống; Giáo dục; Y tế và chăm sóc sức khỏe; Việc làm và thu nhập; Chi tiêu; Nhà ở, điện, nước, phương tiện vận chuyển và đồ dùng lâu bền; Giảm nghèo; Các đặc điểm chung của xã; Nhận xét chung.

1. Nhân khẩu học: Trong vòng 10 năm từ 2010 đến 2020, quy mô bình quân hộ gia đình có dấu hiệu giảm dần từ 3,9 người/hộ năm 2010 xuống 3,6 người/hộ năm 2020. Quy mô hộ gia đình thành thị là 3,5 người/hộ và nông thôn là 3,7 người/hộ. Hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất có quy mô hộ lớn hơn nhóm thu nhập

cao nhất (3,9 người/hộ so với 3,1 người/hộ). Tỷ lệ người phụ thuộc theo độ tuổi lao động có dấu hiệu tăng dần qua thời gian, vào năm 2010 cứ mỗi người trong độ tuổi lao động thì có 0,55 người phụ thuộc, tăng lên 0,69 người phụ thuộc vào năm 2020. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên tăng dần qua các năm, từ 0,86% năm 2010 lên 1,57% năm 2020.

2. Giáo dục: Tỷ lệ đi học đúng tuổi năm 2020 của ba cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt là 98,1%, 93,4% và 76,1%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi THPT thấp nhất trong 3 cấp phổ thông. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc Khmer thấp nhất trong các dân tộc. Chi cho giáo dục bình quân 1 người đi học trong 12 tháng trước điều tra tăng dần qua các năm, năm 2020 chi cho giáo dục bình quân là 7071 nghìn đồng/người/năm, tăng gần 7% so với 2018.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe: Năm 2020, cả nước có 36,8% người có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước điều tra. Y tế nhà nước vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Bảo hiểm y tế đạt được độ bao phủ cao trong nhóm những người dân có khám chữa bệnh, năm 2020 có gần 95% những người đi khám chữa bệnh có bảo hiểm y tế. Chi tiêu y tế

bình quân một người có khám chữa bệnh trong năm 2020 là 3033,2 nghìn đồng/người/năm, chiếm tỷ trọng 5,8% trong tổng chi tiêu đời sống của hộ gia đình. Năm 2020, tỷ lệ hộ có chi cho y tế vượt 10% so với tổng chi tiêu là 11,7%.

4. Việc làm và thu nhập: Năm 2020, 11,4% dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động là lao động thanh niên có độ tuổi từ 15-24, 18,7% là lao động già có độ tuổi từ 50 trở lên. Có 53,3% dân số từ 15 tuổi trở lên có công việc chính là làm công, làm thuê. Số giờ làm việc bình quân 1 người từ 15 tuổi trở lên trong 1 tuần của công việc chính năm 2020 là 36,9 giờ. Thu nhập bình quân (TNBQ) 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2020 theo giá hiện hành đạt 4249,8 nghìn đồng, giảm khoảng 1% so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,2%. Cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm dần.

5. Chi tiêu: Chi tiêu theo giá hiện hành năm 2020 bình quân

1 người 1 tháng đạt 2890,2 nghìn đồng/người/tháng, tăng 13% so với 2018. Năm 2020, chi cho đời sống bình quân một người một tháng là 2713,3 nghìn đồng (chiếm tới 93,9% trong tổng chi tiêu hộ gia đình. Sự bất bình đẳng trong chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng quan sát được giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất, lên tới 5,7 lần năm 2020, (5677,9 nghìn đồng/người/tháng so với 1001,6 nghìn đồng/người/tháng). Xu hướng tiêu dùng các mặt hàng tinh bột (gạo và lương thực quy gạo) giảm dần và tăng dần các mặt hàng thịt, cá, trứng trong dân cư.

6. *Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền*: Phần lớn hộ dân cư sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố (95,6%), chỉ một tỷ lệ nhỏ hộ sống trong nhà thiếu kiên cố (3,2%) và nhà tạm (1,2%). Chất lượng nhà ở được nâng cao rõ rệt trong giai đoạn 2010-2020. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 là 25,2 m², tăng 7,4 m² so với năm 2010, tương ứng tăng 41,2%. Năm 2020, điện lưới đã bao phủ hầu hết các vùng, miền trên cả nước khi có tới 99,5% hộ gia đình sử dụng điện lưới là nguồn thấp sáng chính. Gần một nửa số hộ gia đình (49,3%) sử dụng nước máy riêng trong năm 2020. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí tự hoại, thấm dội nước ở mức khá cao (89,1%) tăng 29,8 điểm phần trăm so với năm 2010. Cách thức xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ lệ hộ có rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý (68,5%) và giảm dần tỷ lệ hộ tự xử lý. Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng đồ dùng lâu bền trên 100 hộ gia đình có xu hướng tăng mạnh.

7. *Giảm nghèo*: Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước

năm 2020 là 4,8%, giảm gần một nửa so với năm 2016. Trong giai đoạn 2016-2020, khoảng cách nghèo đa chiều giữa khu vực nông thôn và thành thị đang giảm dần. Giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản có xu hướng giảm qua các năm ở đa số các chỉ số, cho thấy các hộ gia đình Việt Nam tiếp cận ngày càng tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản. Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2020 là 0,375 thấp hơn GINI giai đoạn 2010-2019 ở mức 0,4 nhưng vẫn ở mức bất bình đẳng trung bình. Năm 2020, trên toàn quốc có 19,2% hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo. Có 32,7% hộ tự đánh giá cuộc sống cải thiện hơn nhiều, 52,4% hộ tự đánh giá cuộc sống cải thiện hơn một ít và 8,5% hộ tự đánh giá cuộc sống như cũ so với 5 năm trước đây.

8. *Các đặc điểm chung của xã*: Năm 2020, kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo, có đến 91,9% số xã có nguồn thu chủ yếu đến từ nông nghiệp. Sau nông nghiệp, nguồn thu của dân cư đến từ bán buôn, bán lẻ và dịch vụ khác, với tỷ lệ xã có nguồn thu nhập từ hai ngành này lần lượt là 76,2% và 34,7%. Tỷ lệ xã có nguồn thu nhập từ nông nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020, tương ứng từ 96,8% xuống còn 91,9% và tăng dần tỷ lệ xã có nguồn thu từ công nghiệp, xây dựng, bán buôn, bán lẻ. Mức sống của nhân dân trong xã khá lên so với 5 năm trước (97,5%). Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân trong xã chủ yếu gặp khó khăn do tác động của giá cả/cung cầu. Kết cấu hạ tầng giao thông ở các xã đã có những bước tiến đáng kể góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống dân sinh. Hiện nay,

kết cấu hạ tầng giao thông ở các xã đã có những bước tiến đáng kể góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống dân sinh. Hầu hết các xã đã có đường ô tô đến UBND xã (99,6%), các thôn có đường ô tô đến thôn chiếm 93,5%. Tỷ lệ xã tiếp cận với cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh ở mức khá cao. Nguồn nước ăn uống chính của người dân trong xã cũng được cải thiện khi tỷ lệ sử dụng nước máy tăng dần trong những năm qua. Hầu hết các xã đã có trạm y tế xã (99,3%), khoảng 47,8% đến 62,6% xã có lực lượng y, bác sĩ tư nhân góp phần chăm lo sức khỏe cho nhân dân. 85,4% xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân và 40,8% xã có hiệu thuốc đông y.

9. *Nhận xét chung*: Năm 2020, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, Mặc dù, thu nhập của dân cư có giảm so với năm 2019 nhưng tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm do Chính phủ thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa các vùng. Như vậy, bên cạnh việc giảm nghèo thì giảm bất bình đẳng cũng là một vấn đề cần được quan tâm.

Phần II, Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, là hệ thống các bảng biểu số liệu với các nhóm chỉ tiêu thống kê về mức sống dân cư: Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống; Giáo dục; Y tế và chăm sóc sức khỏe; Lao động - Việc làm; Thu nhập; Chi tiêu; Đồ dùng lâu bền; Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh; Tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo; Ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ; Các đặc điểm chung của xã./

Ngọc Linh (TH)

TƯ DUY ĐỘT PHÁ TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH

Vũ Thị Hương

Phó cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Nam Định

Khơi thông dòng vốn đầu tư

Những năm gần đây, Nam Định đã đạt nhiều kết quả khả quan trong thu hút đầu tư. Nổi bật, năm 2021 tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới và điều chỉnh tăng vốn cho 75 dự án với tổng số vốn đăng ký gần 74.000 tỷ đồng và 62 triệu USD. Kết quả thu hút đầu tư năm 2021 của Nam Định đạt trên 90% so với mục tiêu về tổng số vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh. Số vốn đầu tư trong nước gấp trên 4,5 lần so với cả giai đoạn 2016 - 2020, lớn nhất từ trước đến nay.

Để có kết quả thu hút đầu tư ấn tượng đó, từ nhiều năm qua, Nam Định đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch, đề ra mục tiêu cụ thể, phân công rõ trách nhiệm của từng Sở, ngành và địa phương để đưa ra các giải pháp sát thực, hiệu quả. Bên cạnh đó, Tỉnh đã tập trung rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch liên quan trực tiếp đến công tác xúc tiến, thu hút đầu tư như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, quy hoạch vùng của các huyện, tiêu biểu như: Triển khai xây dựng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050; triển khai thực hiện quy hoạch Khu chức năng phía Nam đô thị Rạng Đông...

Với quyết tâm vượt qua khó khăn, hai năm qua, Nam Định vừa thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch, vừa triển khai quyết liệt, đồng bộ và toàn diện các giải pháp thu hút đầu tư, tạo nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trong đó, xác định hạ tầng phải đi trước một bước, Tỉnh đã tập trung huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt hạ tầng giao thông được kết nối thông suốt giữa các vùng của tỉnh với khu vực và quốc gia đã tạo ra sức hút mới cho Nam Định

Xác định hạ tầng phải đi trước, ngay từ đầu nhiệm kỳ, Nam Định đã tập trung huy động tối đa các nguồn lực từng bước đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông và hạ tầng khu, cụm công nghiệp; tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, kết nối tỉnh với các trục giao thông trọng điểm quốc gia và với các tỉnh trong vùng như đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển của tỉnh với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tuyến đường bộ

ven biển đoạn qua địa bàn tỉnh Nam Định; các cầu Bến Mới, Đống Cao, Ninh Cường; Tỉnh lộ 485B, 487B, 488B, 488C... Cùng với đó, Tỉnh đang khuyến khích và thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch đã được duyệt. Hiện nay, Nam Định tập trung hoàn thành các thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, cho thuê đất và khởi công xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận, cụm công nghiệp (CCN) Thanh Côi, CCN Yên Bằng; hoàn thiện các thủ tục để mở rộng Khu công nghiệp Bảo Minh; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông, CCN Thịnh Lâm; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào sản xuất kinh doanh tại CCN Yên Dương; mở rộng CCN Xuân Tiến; triển khai các thủ tục đầu tư CCN Giao Thiện, CCN Giao Yến...

Song song với hạ tầng, Nam Định cũng thực hiện quyết liệt cải cách hành chính trên các lĩnh vực; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính quyền điện tử, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, tăng tỷ lệ thủ tục hành chính ở mức độ 3, 4. Ngoài ra, Tỉnh đã thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công, Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định để tiếp nhận, giải



quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), tạo điều kiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp, đồng thời là đầu mối tham mưu triển khai các Chương trình xúc tiến đầu tư; hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp.

Nhằm tạo ra chuyển biến tích cực trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, Tỉnh thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương đạo đức công vụ, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực, trình độ, có tinh thần trách nhiệm cao trong giải quyết công việc cho nhà đầu tư, doanh nghiệp; tăng cường hoạt động thanh tra công vụ để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi những nhiều, tiêu cực

Phát huy thành tựu đạt được

Với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp, môi trường đầu tư, kinh doanh đã được cải thiện rõ rệt, Nam Định tăng 16 bậc vươn lên nhóm khá trong bảng xếp hạng PCI của cả nước trong năm 2021. Điều này tạo ra chuyển biến tích cực trong thu hút đầu tư được minh chứng qua những con số ấn tượng về dòng vốn FDI, DDI đầu tư vào tỉnh thời gian qua.

Những kết quả trong thu hút đầu tư cũng đã góp phần quan trọng

để Nam Định hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội thời gian vừa qua. Trong đó, nổi bật, năm 2021, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh đạt 7,9% và là một trong những tỉnh, thành phố có tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, so với năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 14%, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 12%, tổng giá trị hàng xuất khẩu tăng 34%, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 29%. Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, tiếp tục phát huy vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Công tác xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chí nâng cao, kiểu mẫu tiếp tục được quan tâm chỉ đạo triển khai tích cực tại các địa phương. Đến hết năm 2021, toàn tỉnh có 106/204 xã, thị trấn (chiếm 52%) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; trên 600 thôn, xóm được công nhận nông thôn mới kiểu mẫu. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được tập trung chỉ đạo thực hiện, đến hết năm 2021, đã có 255 sản phẩm được đánh giá, xếp hạng OCOP từ 3 sao trở lên, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá cao, đi đầu trong toàn quốc.

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội được đảm bảo. Các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 được triển khai kịp thời theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, đồng thời đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng. Các chế độ chính sách được giải quyết kịp thời, an sinh xã hội được đảm bảo. Ngành Giáo dục Nam Định 27 năm liên tục đứng trong top dẫn đầu toàn quốc; trong 07 năm thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia thì 05 năm xếp thứ nhất, 02 năm xếp thứ nhì toàn quốc. Nam Định tiếp tục giữ vững và đạt thành tích thứ hạng cao tại các kỳ thi quốc gia. Công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện tốt. Việc nắm bắt tình hình các doanh nghiệp và triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo đúng hướng dẫn của Chính phủ. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo công khai, công bằng, đúng luật. Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo, tiếp công dân tiếp tục được quan tâm chỉ đạo quyết liệt. Trật tự an toàn giao thông được triển khai tích cực.

Từ nền tảng vững chắc là những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn khó khăn vừa qua, cùng với các giải pháp đồng bộ và tầm nhìn dài hạn của các cấp lãnh đạo tỉnh, tin rằng Nam Định sẽ tiếp tục duy trì tốc độ và cải thiện chất lượng kinh tế, từng bước thu hút và xây dựng nền công nghiệp sản xuất công nghệ cao, ngành nông nghiệp thông minh và trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước vào năm 2030./.



Tập trung phát triển hạ tầng giao thông, Nam Định tăng sức hấp dẫn để thu hút đầu tư. Trong ảnh: Dự án đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình trên địa phận huyện Nghĩa Hưng

NAM ĐỊNH TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG TẠO ĐÒN BẨY CHO TĂNG TRƯỞNG

Những năm qua, với việc kết cấu hạ tầng giao thông có bước phát triển đột phá, ngày càng đồng bộ và hiện đại đã tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư và mở rộng không gian phát triển cho tỉnh Nam Định.

Tạo cơ hội để tỉnh Nam Định khai thác hiệu quả tiềm năng vùng kinh tế biển

Với chủ trương giao thông phải đi trước một bước, tạo tiền đề cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác, nên những năm qua, tỉnh Nam Định đã ưu tiên và huy động nhiều nguồn lực cho việc quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh. Trong đó, nhiều dự án hạ tầng giao thông huyết mạch đối nội và đối ngoại đã và đang được triển khai trên địa bàn tỉnh Nam Định như: Đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình, cầu Bến Mối, cầu Đống Cao, cầu Tân Phong, cầu Thịnh Long; Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; Nâng cấp Quốc lộ 37C Nam Định - Ninh Bình - Hòa Bình và các dự án tỉnh lộ 485B, 487B, 488B, 488C,... Với đường thủy là dự án cải tạo luồng qua cửa sông Ninh Cơ và Kênh nối Đáy - Ninh Cơ thuộc Dự án phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Các dự án giao thông kể trên đã và đang giúp hiện thực hóa định hướng của tỉnh Nam Định trong việc phát triển kết cấu hạ tầng vùng kinh tế biển theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18-6-2021



Động thổ giai đoạn 2 của dự án xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình

của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng, phát triển vùng kinh tế ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo. Đặc biệt là thúc đẩy sự hình thành nhanh chóng các khu kinh tế với chức năng chuyên biệt theo định hướng quy hoạch của tỉnh, như: Khu kinh tế Ninh Cơ được định hướng xây dựng là trung tâm giao thương về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và cảng biển; khu kinh tế ven biển huyện Nghĩa Hưng là trung tâm sản xuất đồng bộ từ sợi, dệt, nhuộm, may mặc và thời trang. Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các đô thị ven biển như Thịnh Long, Quất Lâm,

Rạng Đông phát triển thành các trọng điểm thương mại, dịch vụ, du lịch biển, nghỉ dưỡng... qua đó tạo đòn bẩy cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Có thể nói, đến nay hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông của Nam Định đã có bước phát triển đáng kể, ngày càng hoàn chỉnh đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường kết nối vùng. Theo số liệu đến hết tháng 3 năm 2022, hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Nam Định có tổng chiều dài hơn 12 nghìn km, trong đó có 20,4km đường cao tốc; 05 tuyến quốc lộ dài 259,5km; 12 tuyến tỉnh lộ dài 269,37km, đường đô thị: 465,5km; đường huyện: 376,1 km; đường xã,



liên xã 1.696,06km; đường GTNT: 9.207,4km. Bên cạnh giao thông đường bộ, tỉnh Nam Định còn có Hệ thống sông gồm 04 sông lớn cấp quốc gia: Sông Hồng, sông Đào, sông Đáy, sông Ninh Cơ chảy qua địa bàn tỉnh, cùng hệ thống cảng sông, bến thủy nội địa và 15 sông địa phương với tổng chiều dài 268km đã tạo lên mạng lưới giao thông đường thủy kết nối liên hoàn. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Nam Định còn có 42 km đường sắt Bắc Nam chạy qua, với 6 nhà ga thuận lợi cho việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Tiếp tục quy hoạch phát triển các dự án giao thông quan trọng để mở ra không gian phát triển mới

Để tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới giao thông, tạo bước phát triển đột phá về kinh tế - xã hội, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định đã đồng ý chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển, với chiều dài khoảng 24,65km theo tiêu chuẩn đường

cấp I đồng bằng; tổng mức đầu tư dự kiến gần 6 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trước đó, UBND tỉnh Nam Định đã ban hành Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 phê duyệt bổ sung quy hoạch tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường bộ ven biển, kết nối Trục Tuấn - Yên Định, Lạc Quần - Ngô Đồng. Đồng thời, điều chỉnh nâng cấp quy hoạch tuyến đường tỉnh 489C, tuyến đường bộ ven biển trong Quy hoạch phát triển giao thông đường bộ tỉnh Nam Định đến năm 2030.

Bên cạnh đó, tỉnh Nam Định cũng đã bổ sung quy hoạch tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông kết nối liên vùng tỉnh Nam Định đến Hà Nam; tuyến đường bộ mới thành phố Nam Định đến đường trục phát triển kinh tế biển Nam Định (tuyến tránh giảm tải cho QL10) và tuyến nhánh. Bên cạnh những dự án kể trên, hiện nay tỉnh Nam Định cũng đang thực hiện khảo sát,

thu thập số liệu để lập phương án phát triển thêm một số tuyến đường mới như: Tuyến đường bộ mới kết nối tuyến đường trục phát triển và quốc lộ 21; tuyến tránh quốc lộ 38B; tuyến tránh thị trấn Nam Giang, đồng thời đề xuất nâng cấp một số tuyến huyện lộ lên thành tỉnh lộ. Cùng với đó, hệ thống cảng sông cũng đang được nghiên cứu nâng cấp để nâng cao hiệu quả tiếp nhận tàu thuyền và bốc dỡ lưu chuyển hàng hóa.

Được biết, vừa qua tỉnh Nam Định đã tiến hành động thổ giai đoạn II đường trục nối vùng kinh tế biển Nam Định với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với tổng mức đầu tư gần 2,5 nghìn tỷ đồng. Quy mô dự án gồm nâng cấp, mở rộng đoạn đi trùng tỉnh lộ 490C, mở thêm 1 làn xe cơ giới mỗi bên đối với các đoạn đầu tư trong giai đoạn I và xây dựng cầu Đồng Cao nối liền 2 huyện Ý Yên và Nghĩa Hưng, kết nối giao thông 2 bờ sông Đào. Dự án hoàn thành sẽ mở ra không gian phát triển về đô thị, công nghiệp, đặc biệt là vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định kết nối với tuyến giao thông huyết mạch quốc gia cao tốc Bắc-Nam. Ngoài ra, dự án còn giúp kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị trong khu vực và các tuyến đường huyết mạch trên địa bàn tỉnh như các Quốc lộ 10, 37B, 37C, 21B, các tuyến đường tỉnh 490C, 488C và tuyến đường bộ ven biển.

Thời gian tới, khi những công trình giao thông quan trọng được hoàn thành và đưa vào khai thác sẽ thúc đẩy phát triển du lịch của vùng kinh tế biển Nam Định nói riêng, của tỉnh Nam Định và vùng đồng bằng sông Hồng nói chung, tạo cơ hội thu hút đầu tư, tạo việc làm và góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định./.

Minh Châu



Cầu Tân Phong nằm trên quốc lộ 21B bắc qua sông Đào được đưa vào khai thác giúp rút ngắn 10 km đường di chuyển từ các huyện Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Hải Hậu đi Thái Bình và Hải Phòng

Phát triển kinh tế - xã hội huyện Trực Ninh - Nam Định

NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT

Từ một huyện thuần nông, xuất phát điểm kinh tế thấp, nhưng do phát huy tốt nội lực, tranh thủ ngoại lực, cùng tinh thần đoàn kết một lòng ra sức xây dựng quê hương của toàn thể nhân dân, nên huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định đã đạt được kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng không ngừng được quan tâm đầu tư, đời sống vật chất tinh thần của người dân ngày một nâng lên.

Vượt đại dịch để phát triển

Những năm qua, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng kinh tế của huyện Trực Ninh luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 2021, giá trị sản xuất ngành công nghiệp (tính theo giá so sánh năm 2010) của huyện đạt 8.398 tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2015. Công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả quan trọng, số hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm qua các năm, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2021 còn 0,32%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 61 triệu đồng/năm.

Đặc biệt, sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận là huyện đạt chuẩn NTM vào năm 2017, huyện Trực Ninh tiếp tục dồn sức người, sức của để giữ vững và nâng cao các tiêu chí NTM. Nhờ đó, đến nay huyện Trực Ninh đã có 10 xã, thị trấn được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2020; 11 xã, thị trấn còn lại đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh thẩm định và công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021; có 30 thôn, xóm, tổ dân phố được công nhận đạt chuẩn mô hình NTM kiểu mẫu. Cơ sở vật chất các trường học, cơ sở giáo dục ngày càng được tăng cường. Nhiều trường học được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại với đầy đủ



Thừa ủy quyền của Chủ tịch nước, đồng chí Lê Quốc Chính - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh trao Huân Chương Lao động hạng Nhất cho Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Trực Ninh

các phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học. Đến nay, trên địa bàn huyện đã có 64/68 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, trong đó trên 50% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ II và 60/68 trường học đạt chuẩn xanh-sạch-đẹp-an toàn.

Cùng với đó, lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ và đạt được những thành tích mới. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm. Mạng lưới y tế được củng cố về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đội ngũ y, bác sỹ, đáp ứng tốt nhiệm vụ khám và chữa bệnh cho nhân dân. Đến nay 21/21 xã, thị trấn của huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế, tỷ lệ

bao phủ bảo hiểm y tế đạt 93%, công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được triển khai hiệu quả, bảo vệ an toàn sức khỏe nhân dân.

Đáng chú ý, giáo dục và đào tạo có bước phát triển mạnh mẽ và vững chắc cả về quy mô và chất lượng. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng nâng cao về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp. Trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện đã linh hoạt ứng phó với dịch bệnh, hạn chế thấp nhất tác động tiêu cực của dịch bệnh và tận dụng tối đa "thời gian vàng" tổ chức dạy học trực tiếp, đảm bảo tất cả học sinh đều được học tập.



Năm học 2021 - 2022, huyện Trực Ninh có nhiều học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp. Trong đó thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh đạt giải Nhất, xếp thứ 2/10 huyện, thành phố; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện xếp thứ 1/10 huyện, thành phố.

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư

Trong điều kiện ngân sách còn hạn chế, huyện Trực Ninh đã chủ động nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, làm cơ sở để quy hoạch các ngành, lĩnh vực, từ đó tập trung và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Những năm gần đây, từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh cùng với ngân sách địa phương và sự đóng góp của nhân dân, huyện Trực Ninh đã làm mới, cải tạo, nâng cấp 73km đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn đạt tiêu chuẩn cấp 3, cấp 4 đường đồng bằng; 13,9km đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp 5 đường đồng bằng; hơn 221km đường trục xã đạt cấp 5, cấp 4 đường đồng bằng. Toàn huyện đã xây mới, sửa chữa 5,5km đê và cứng hoá 12,3km mặt đê; kiên cố hoá 18,17km kênh cấp 1, cấp 2; xây mới 329 phòng học, sửa chữa 227 phòng học, phòng chức năng.

Huyện cũng khuyến khích và thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch và công trình xử lý rác thải. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 11 nhà máy cung cấp nước sạch (trong đó có 2 nhà máy nước sạch quy mô liên xã), 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh. 100% các xã, thị trấn có khu xử lý rác thải tập trung với 10 bãi chôn lấp, 8 lò đốt (trong đó có 2 lò đốt quy mô liên xã); tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom đến năm 2020

đạt trên 90%. Đồng thời, huyện cũng phát động phong trào cải tạo môi trường, cảnh quan nông thôn theo hướng xanh - sạch - đẹp; mở rộng mô hình tuyến đường nông thôn trồng cây bóng mát, trồng hoa, có hệ thống điện chiếu sáng riêng biệt và thường xuyên được vệ sinh định kỳ.

Hệ thống hạ tầng viễn thông, điện lực cũng được cải tạo, nâng cấp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân. Vừa qua, huyện còn được HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành. Mục tiêu của dự án là hình thành khu đô thị văn minh, hiện đại góp phần điều chỉnh mật độ dân cư, tạo quỹ đất đầu tư tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở cho nhân dân. Việc hạ tầng kỹ thuật tiếp tục được đầu tư phát triển đã tạo nền tảng vững chắc để huyện Trực Ninh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

Môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện

Những năm qua, các cấp chính quyền huyện Trực Ninh luôn đồng hành và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển thông qua việc tạo môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, thông thoáng, hấp dẫn. Trực Ninh được đánh giá là một trong những địa phương dẫn đầu của tỉnh Nam Định về cải cách thủ tục hành chính. Các quy trình, thủ tục, điều kiện kinh doanh (nếu có), kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp đều được công khai trên trang thông tin điện tử của huyện.

Bên cạnh đó, huyện đã lập và điều chỉnh kịp thời các quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quy hoạch chung các thị trấn và quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư.

Để tạo quan hệ tin cậy, gắn bó giữa nhà đầu tư với chính quyền địa phương, huyện Trực Ninh đã tổ chức nhiều hội nghị gặp gỡ, làm việc với các nhà đầu tư, doanh nghiệp để tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc; đồng thời chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn và các xã, thị trấn triển khai đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư.

Nhờ tinh thần cầu thị và đồng hành cùng doanh nghiệp, huyện Trực Ninh đã trở thành điểm đến tin cậy đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2017-2021, tổng vốn đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn huyện Trực Ninh đạt trên 12.437 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện gần 46 triệu USD. Huyện đã thu hút được nhiều nhà đầu tư có năng lực, quy mô lớn, đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn, như: Công ty phát triển và đầu tư Duy Minh, Công ty Giày Hiệp Tân, Công ty May 9, Công ty May 1 Nam Định, Công ty TNHH Minh Tiến, Công ty VLXD Ninh Cường, Đức Thiện, Việt Hùng,... và thu hút nhiều nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài như: Công ty TNHH Giấy AMARA Việt Nam; Công ty TNHH Dream Plastic; Công ty TNHH Sung Won Vina và Công ty TNHH Kiara Garments Việt Nam... Hiện nay, trên địa bàn huyện Trực Ninh có 15 làng nghề và 534 doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh ổn định, tạo việc làm thường xuyên cho gần 46 nghìn lao động. Huyện Trực Ninh hiện có 3 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 48,66 ha. Theo quy hoạch đến năm 2025, huyện sẽ có 5 cụm công nghiệp với tổng diện tích 127,66 ha, sẵn sàng chào đón các nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư, qua đó tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện Trực Ninh thời gian tới./.

Thành Nam

KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH NAM ĐỊNH

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ, HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG KHO BẠC SỐ

Với quan điểm “lấy khách hàng là trung tâm phục vụ”, “lấy sự hài lòng của khách hàng làm thước đo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ”, những năm qua, Kho bạc Nhà nước (KBNN) Nam Định đã bám sát chỉ đạo của KBNN để đẩy nhanh việc thực hiện sắp xếp lại bộ máy theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, tập trung hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ, đẩy mạnh triển khai các dịch vụ công trực tuyến từng bước xây dựng kho bạc số.



Nhờ đẩy mạnh chuyển đổi số, cán bộ kho bạc chủ yếu làm việc trên môi trường mạng, ngày càng ít khách hàng đến giao dịch trực tiếp

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Thời gian qua, KBNN Nam Định đã không ngừng rà soát, cải cách hành chính, bỏ bớt các thủ tục rườm rà, tránh gây phiền hà, sách nhiễu khách hàng. Theo đó, từ đầu năm 2020 đến nay, KBNN Nam Định đã rà soát triển khai một thủ tục hành chính mới, thay thế 10 thủ tục và bãi bỏ 3 thủ tục hành chính cũ, tạo chuyển biến mạnh mẽ về thời gian giải quyết thủ tục, tạo thuận lợi cho các đơn vị đến giao dịch. Trong công tác kiểm soát chi, KBNN Nam Định đã thực hiện thống nhất đầu mối kiểm soát chi, “một cửa, một Giao dịch viên” trong công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước (NSNN), do đó, quy trình và thời gian giải quyết hồ sơ được thực hiện đúng, đủ theo hướng đơn giản, rút ngắn,

tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đến giao dịch.

Bên cạnh đó, KBNN Nam Định đã triển khai thành công dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) cấp độ 4 tới 100% các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, khách hàng có thể thực hiện giao dịch qua cổng DVCTT các khoản thanh toán được phê duyệt bằng chữ ký số có tính bảo mật cao, đem lại sự an toàn trong khâu kiểm soát, thanh toán, góp phần hạn chế rủi ro, được các đơn vị sử dụng ngân sách tích cực hưởng ứng tham gia.

Với những cải cách đã thực hiện, KBNN Nam Định đã nhận được sự hưởng ứng, đồng tình từ phía các khách hàng giao dịch. Qua khảo sát và lấy ý kiến đóng góp bằng phiếu về mức độ hài lòng của khách hàng với các cải cách

của đơn vị đã cho kết quả, tỷ lệ khách hàng hài lòng đối với việc thực hiện các quy trình nghiệp vụ và chất lượng phục vụ của KBNN Nam Định ở mức độ cao.

Thời gian tới, trên cơ sở Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN, KBNN Nam Định tiếp tục quán triệt đến tất cả cán bộ, công chức chấp hành nghiêm Quy trình nghiệp vụ đảm bảo thời gian thanh toán theo đúng quy định đối với từng khoản chi.

Tăng tốc chuyển đổi số

Những năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của KBNN, KBNN Nam Định có được cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đầy đủ và đồng bộ từ các máy chủ, máy trạm đến đường truyền kết nối ổn định. Nhờ vậy, KBNN Nam Định đã phát huy tối đa các ưu điểm của hệ thống công nghệ thông tin vào hoạt động nghiệp vụ của đơn vị. Hiện nay, bên cạnh việc tiếp tục duy trì hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS), KBNN Nam Định đã triển khai ứng dụng các chương trình CNTT khác có kết nối với hệ thống TABMIS (hệ thống lõi) để vận hành, kết nối, khai thác, trao đổi thông tin, dữ liệu phục vụ cho quản lý thu, chi NS được khoa học, an toàn, chính xác.

Với mục tiêu toàn bộ các hoạt động quản lý, quản trị, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng CNTT hiện đại, có sự kết nối, liên thông, KBNN Nam Định tiếp tục triển khai hệ thống Tổng kế toán nhà nước khi có chỉ đạo



của KBNN; nâng cấp ứng dụng cảnh báo rủi ro trong kiểm soát chi NSNN; chương trình báo cáo nhanh số liệu thu, chi NSNN và huy động vốn hàng ngày; triển khai chương trình thông báo biến động số dư tài khoản, chương trình thông báo tiến trình xử lý hồ sơ cho các đơn vị sử dụng NSNN. Mặt khác, KBNN Nam Định đã tăng cường việc áp dụng công nghệ tin học vào công tác phối hợp thu giữa ngành Thuế, Hải quan, KBNN và ngân hàng thương mại; thực hiện quản lý theo phương pháp tiên tiến, khoa học, theo các chuẩn mực quốc tế, áp dụng công nghệ vào tất cả các khâu của quy trình thu NSNN để nâng cao hiệu quả của việc triển khai phối hợp thu trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Với mục tiêu của hệ thống KBNN là hướng đến kho bạc số vào năm 2030, thời gian tới, KBNN Nam Định sẽ tiếp tục nỗ lực thực hiện các cải cách mà KBNN đề ra, cũng như sẽ chuẩn bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đào tạo đội ngũ công chức đáp ứng yêu cầu vận hành kho bạc số với 3 không: “Không khách hàng giao dịch trực tiếp; Không chứng từ giấy; Không thu chi bằng tiền mặt”.

Hoàn thành tốt các nhiệm vụ

Hàng năm, bám sát dự toán thu NSNN trên địa bàn được UBND tỉnh giao, KBNN Nam Định đã chủ động phối hợp với các cơ quan thu trên địa bàn như Thuế, Hải quan, Tài chính, Trung tâm hành chính công để tập trung nhanh, hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác

các khoản thu cho các cấp ngân sách, cung cấp thông tin số liệu thu ngân sách thường xuyên cho cấp ủy, chính quyền địa phương, phục vụ cho công tác điều hành thu ngân sách sát thực tế.

KBNN Nam Định đã phối hợp các đơn vị giao dịch NSNN nhằm đồng bộ quá trình thu và hạch toán các khoản thu, xử lý kịp thời các vướng mắc, sai sót phát sinh trong khi thực hiện giao dịch với khách hàng. Mặt khác, KBNN Nam Định tiếp tục mở rộng phối hợp thu NSNN với các ngân hàng thương mại trên địa bàn toàn tỉnh. Đến nay, hệ thống KBNN Nam Định đã mở 41 tài khoản thanh toán và tài khoản chuyên thu với 7 ngân hàng thương mại cổ phần phối hợp thu với tổng số 50 điểm thu NSNN trên địa bàn; đồng thời tăng cường các hình thức thu tiên tiến, hiện đại (qua chuyển khoản, ATM, POS, Internet banking...), từ đó hạn chế tối đa việc nộp ngân sách nhà nước bằng tiền mặt tại NHTM hoặc KBNN.

Với sự nỗ lực của KBNN Nam Định cùng sự phối hợp các cơ quan liên quan, kết quả thu NSNN hàng năm của Tỉnh đã đạt và vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, riêng 5 tháng đầu năm 2022 (tính đến hết ngày 31/5/2022), tổng thu NSNN trên địa bàn là 3.835/6.600 tỷ đồng, đạt 58% dự toán và bằng 134% so với cùng kỳ. Trong đó, số thu NSNN bằng chuyển khoản qua ngân hàng đạt 98,4%.

Song song với nhiệm vụ thu NSNN, KBNN tỉnh Nam Định luôn

chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương và đúng quy trình kiểm soát chi NSNN. KBNN Nam Định đã triển khai thực hiện các văn bản kiểm soát chi NSNN đến cán bộ, công chức kho bạc và đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời quán triệt tới từng công chức trong đơn vị về tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, tuyệt đối không được sách nhiễu, gây phiền hà cho đơn vị giao dịch.

Để góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đầu tư, KBNN Nam Định đã phối hợp, làm việc với cơ quan tài chính nhập đủ và kịp thời dự toán cho các dự án trên hệ thống Tabmis. Định kỳ hàng tháng, KBNN Nam Định tổng hợp báo cáo tình hình giải ngân chi tiết đến từng dự án, phản ánh những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện, từ đó đề xuất, kiến nghị các Bộ, Ngành, địa phương có giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Bên cạnh đó, KBNN Nam Định đã thường xuyên phối hợp, hướng dẫn các chủ đầu tư về hoàn thiện hồ sơ thanh toán đảm bảo đầy đủ theo quy định trước khi giải ngân. Ngoài ra, KBNN Nam Định vận dụng linh hoạt các hình thức kiểm soát chi bao gồm “Thanh toán trước, kiểm soát sau” hoặc “Kiểm soát trước, thanh toán sau” tạo điều kiện thuận lợi rút ngắn thời gian thanh toán. Tính đến hết tháng 5/2022, tổng số tiền giải ngân vốn đầu tư XDCB qua KBNN Nam Định là 1.375 tỷ đồng, đạt 26% so với kế hoạch bộ, cơ quan Trung ương/địa phương triển khai, đạt 34% so với kế hoạch vốn KBNN Nam Định thực nhận.

Nhờ thay đổi lớn trong các hoạt động, KBNN Nam Định luôn hoàn thành các nhiệm vụ chính được giao, không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ tốt hơn yêu cầu của khách giao dịch, góp phần bảo tiến độ và phát huy hiệu quả các dự án trọng điểm, dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định./.

Trịnh Long



Trụ sở làm việc và giao dịch với khách hàng ở thành phố Nam Định của Kho bạc nhà nước Nam Định

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH: GÓP PHẦN ĐỂ THÀNH PHỐ NGÀY Càng XANH - SẠCH - ĐẸP

Thành phố Nam Định những năm gần đây có tốc độ đô thị hóa tương đối nhanh. Không gian đô thị được mở rộng, nhiều công trình hiện đại, trung tâm thương mại, khu đô thị được xây dựng mới, nhiều tuyến phố, trục đường trung tâm và công viên được chỉnh trang. Bước chân trên con đường, tuyến phố xanh - sạch - đẹp, người dân thành phố có quyền tự hào còn du khách sẽ ấn tượng, hào hứng tìm các địa điểm check-in. Để có những không gian như vậy, phải kể tới những đóng góp thầm lặng của cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Môi trường Nam Định

Nam Định, giữa những ngày hè nắng gay gắt, chói chang đầu tháng 7 năm 2022, nhiều người dân được khuyến cáo nên hạn chế ra đường vào thời điểm trưa, chiều. Thế nhưng, mặc cho cái nóng như thiêu như đốt, trên những tuyến đường của thành phố Nam Định, không khó để bắt gặp hình ảnh các chị lao công hay những người công nhân môi trường, đô thị vẫn cần mẫn với công việc của mình.

Họ miệt mài lao động, không quản thời tiết nắng nóng khi mùa hạ hay rét buốt những ngày đông miền Bắc, chấp nhận đối mặt với những nguy hiểm liên quan đến bệnh nghề nghiệp để thành phố sạch hơn mỗi ngày. Trong những dịp diễn ra những sự kiện trọng đại của tỉnh, những dịp lễ lớn hoặc trong khoảng khắc giao thừa công việc tăng lên gấp bội nhưng họ vẫn "gác" niềm vui, hạnh phúc cá nhân để hoàn thành công việc, để người dân có ngày lễ thật trọn vẹn. Rồi những khi mưa to gió lớn, thành phố sau đó ngổn ngang những rác thải, thân cây, mảnh vỡ... tập thể cán bộ công nhân viên phải huy động sức người, máy móc làm việc hơn 200% thời gian để nhanh chóng trả lại sự phong quang sạch sẽ cho phố phường.

Ông Triệu Đức Kiểm - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Môi trường Nam Định chia sẻ: *"Những năm qua, theo xu hướng phát triển của kinh tế xã hội, thu nhập, mức tiêu dùng của người dân được nâng lên, điều này đồng nghĩa lượng rác thải sinh hoạt cũng tăng lên. Do đó, nhiệm vụ thu gom xử lý rác của Công ty ngày càng nhiều và nặng hơn, nhất là khi thành phố Nam Định đã trở thành đô thị loại I. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, Công ty luôn quan tâm đến yếu tố con người coi đó là yếu tố then chốt trong mọi vấn đề".*

Theo đó, cán bộ công nhân viên, đặc biệt là đội ngũ lao động trực tiếp luôn được tạo điều kiện tốt nhất để làm việc. Với đặc thù công việc thường xuyên làm việc ở ngoài trời, Công ty trang bị đầy đủ từ quần áo, thiết bị bảo hộ lao động đồng thời thay thế theo định kỳ đảm bảo điều kiện an toàn cho mọi người làm việc. Hằng năm, Công ty đều có chương trình khám sức khỏe tổng quan, khám sức khỏe chuyên sâu và khám giám định bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên, đặc biệt là đội ngũ lao động trực tiếp. Qua các đợt kiểm tra y tế định kỳ này, người lao động kịp thời phát hiện những vấn đề sức khỏe bất thường, từ đó có biện pháp điều trị,

đảm bảo sức khỏe và hiệu quả làm việc. Đặc biệt trong năm 2021, khi tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ngoài việc trang bị khẩu trang, găng tay cao su, kính chắn giọt bắn, tổ chức tiêm vắc xin, Công ty là đơn vị duy nhất trong tỉnh Nam Định mua bảo hiểm Covid-19 lần 2 cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, người lao động, giúp mọi người yên tâm làm việc trong điều kiện an toàn.

Trong triển khai công việc, Công ty luôn đề cao tính chủ động của phòng, ban, tổ, đội trong thực hiện việc nhiệm vụ của bộ phận mình, đồng thời từng bước hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các bộ phận, trong đó có gắn trách nhiệm tới từng cá nhân với mục tiêu tất cả vì sự phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, Công ty luôn tạo điều kiện tốt nhất cho các tổ chức chính trị - đoàn thể hoạt động hiệu quả. Các chương trình từ vui chơi,



Góp phần giữ cho những tuyến phố luôn sạch sẽ

tham quan, nghỉ mát, văn hóa văn nghệ tới thăm hỏi hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, hiếu hỉ... cũng được Công ty phối hợp chặt chẽ với đoàn thể để chăm lo tốt nhất cho người lao động. Chính từ đây, cán bộ, công nhân viên trong Công ty có được môi trường sinh hoạt và làm việc tốt, đoàn kết gắn bó.

Song song với yếu tố con người, Công ty còn chú trọng đến yếu tố máy móc trang thiết bị. Công ty đã huy động tổng hợp các nguồn lực (bao gồm vốn vay, từ cổ đông và người lao động), qua từng năm dần dần đầu tư, nâng cấp và đổi mới phương tiện vận chuyển và các thiết bị cơ giới hóa, hiện đại. Chỉ tính riêng trong năm 2021, Công ty đầu tư mua mới thêm 02 xe cuốn ép rác chuyên dùng mới 100% (giá trị hơn 2 tỷ đồng) và 12 xe thu gom rác điện trang bị cho các tổ sản xuất để tăng năng suất và đảm bảo sức khỏe người lao động. Cũng trong năm qua, Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất khu vực văn phòng làm việc được khang trang và khu vực để xe của đội cơ giới đảm bảo an ninh trật tự, không để nước tồn đọng khi mưa gió, đảm bảo an toàn cho lái xe khi ra vào.

Trong quản lý và điều hành, công ty không ngừng cải tiến hợp lý hóa các công đoạn sản xuất từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, áp dụng nhiều giải pháp quản lý chất lượng các sản phẩm dịch vụ vệ sinh môi trường để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí (điện, xăng dầu, bảo dưỡng). Trong đó, năm 2021 cũng là năm Công ty tiết kiệm nhiều nhất công tác sửa chữa cơ bản (phương tiện cơ giới và khu xử lý rác thải) so với năm trước đây nhưng vẫn đảm bảo độ an toàn, tăng thời gian sử dụng cho các máy móc, phương tiện thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Với những nỗ lực không ngừng, cùng với sự quan tâm tin tưởng



Trụ sở làm việc của Công ty 52/93 Quang Trung, TP Nam Định được sửa chữa, khang trang sạch sẽ

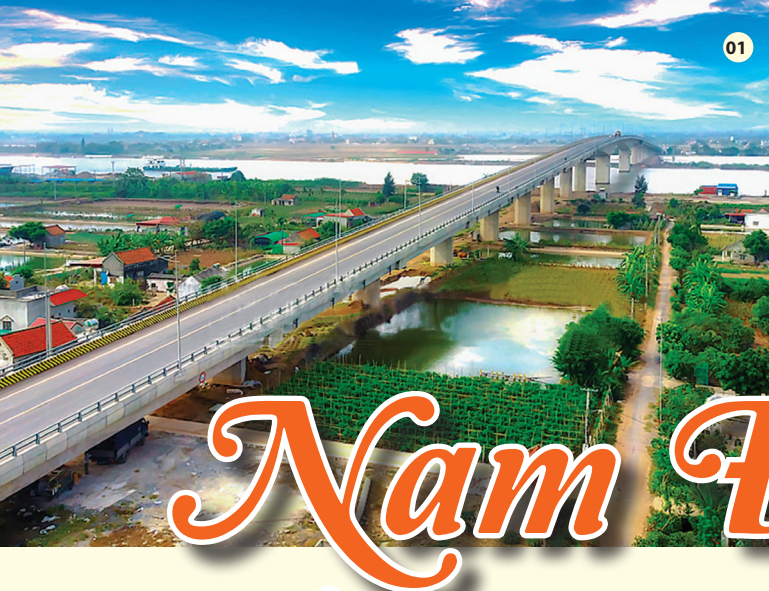
của Thành ủy, UBND thành phố Nam Định, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng 3 năm qua, Công ty hoàn thành tốt những phần việc theo đơn đặt hàng của UBND Thành phố, UBND 25 phường xã và các khách hàng khác trên địa bàn thành phố Nam Định theo đúng thỏa thuận đã ký kết giữa hai bên. Nổi bật, trong năm 2021, tổng diện tích hè, đường quét là 34,520,14 ha, số km đường phố duy trì quét ban ngày là 6.813,82km; tổng khối lượng rác sinh hoạt thu gom là trên 81,4 nghìn tấn tăng gần 2,3 nghìn tấn, tương đương 17.695 chuyến xe vận chuyển so với năm 2020, tất cả đều được đảm bảo an toàn tuyệt đối khi đưa về khu liên hợp xử lý rác thải. Rác đưa về khu liên hợp xử lý rác thải được chia thành 3 loại, đưa vào sản xuất trong nhà máy xử lý làm phân, đưa thẳng ra bãi chôn lấp và đưa vào lò đốt rác công nghiệp. Tất cả đều được xử lý an toàn tuyệt đối đảm bảo vệ sinh môi trường như đã cam kết với UBND thành phố.

Trong những ngày lễ lớn hoặc các sự kiện trong đại của tỉnh như bầu cử quốc hội, HĐND các cấp... Công ty bố trí người làm tăng ca buổi trưa và phối hợp với 25 phường, xã tăng cường duy trì

vệ sinh thu gom phế thải xây dựng trên các tuyến đường. Không chỉ làm tốt vài trò thu gom xử lý rác, đảm bảo cho thành phố luôn sạch, Công ty còn đạt hiệu quả kinh doanh tốt, doanh thu tăng trưởng ổn định, thu nhập của người lao động được đảm bảo. Tổng doanh thu cả năm 2021 đạt 76,4 tỷ đồng. Trong cơ cấu doanh thu, ngoài phần chính đến từ hợp đồng thu gom vận chuyển rác với thành phố Nam Định, Công ty còn đa dạng các nguồn thu từ gom rác cho các xã ngoại thành; gom rác cho các khách hàng doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội; từ bán phân compost (được tái chế rác hữu cơ tại khu nhà máy xử lý rác thải) và những nguồn thu hợp pháp khác.

Với những đóng góp cho sự phát triển đô thị, Công ty nhận được các Bằng khen, cờ thi đua của cấp ban ngành của Tỉnh và Thành phố. Đây chính là sự động viên, khích lệ để Công ty tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, chủ động tiếp cận mở rộng thị phần (đón đầu chủ trương mở rộng thành phố), nỗ lực cùng chính quyền và nhân dân xây dựng thành phố Nam Định ngày thêm sạch đẹp, văn minh và hiện đại./

Đình Long



01



02

Nam Định

ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN



03



04



05

01: Cầu Thịnh Long vượt sông Ninh Cơ nằm trên tuyến đường bộ ven biển nối liền hai huyện Nghĩa Hưng và Hải Hậu, tăng năng lực kết nối với các tỉnh trong khu vực Thanh Hóa, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng và Thái Bình.

02: Chùa Tháp (Chùa Phổ Minh) - nơi lưu giữ nhiều bảo vật thời nhà Trần, dấu tích của hào khí Đông A nước Đại Việt

03: Sau 11 năm được công nhận là đô thị loại I, diện mạo đô thị thành phố Nam Định ngày càng đổi mới, hiện đại

04: Khu công nghiệp Dệt may Rạng Đông - Aurora IP với tổng diện tích hơn 2.000 ha tại thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng.

05: Khu công nghiệp Mỹ Thuận được khởi công xây dựng với định hướng thu hút các nhà đầu tư sử dụng công nghệ cao hiện đại phù hợp quy chuẩn quốc tế, thân thiện với môi trường.

06: Miền quê đáng sống Hải Triều (huyện Hải Hậu)

07: Sân vận động Thiên Trường

08: Dây chuyền sản xuất các loại túi da, ví da, dây lưng da cao cấp xuất khẩu tại Công ty TNHH Yamani Dynasty (tạ huyện Nam Trực).



06



07



08